

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
THAN VÀNG DANH-VINACOMIN

Số 1458/BC-TVD-TKKTTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Uông Bí, ngày 18 tháng 10 năm 2019*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*9 tháng - Năm 2019*

**Báo cáo Công bố thông tin**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 9 Năm 2019

| CHỈ TIÊU                                            | MÃ SỐ      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>364.377.079.070</b>   | <b>431.265.073.038</b>   |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110        |             | 7.472.229.351            | 14.745.096.129           |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.1         | 7.472.229.351            | 14.745.096.129           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                          |                          |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn             | 120        |             |                          |                          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             |                          |                          |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 130        |             | 91.901.026.567           | 287.089.706.974          |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3a        | 76.707.818.480           | 275.774.758.672          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 13.823.896.476           | 9.223.438.906            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | 58.000.000               |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4a        | 5.971.428.771            | 5.528.463.332            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | V.4a        | -4.660.117.160           | -3.436.953.936           |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                          |                          |
| IV. Hàng tồn kho                                    | 140        | V.7         | 158.745.611.969          | 100.501.489.222          |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 158.745.611.969          | 100.501.489.222          |
| 2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)                    | 149        |             |                          |                          |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | 150        |             | 106.258.211.183          | 28.928.780.713           |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.13a       | 106.127.050.083          | 28.749.172.613           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước         | 153        | V.17b       | 131.161.100              | 179.608.100              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                          |                          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>2.071.124.015.061</b> | <b>2.286.911.023.975</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                       | 210        |             | 40.988.873.656           | 37.532.414.663           |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | 6.400.000.000            | 6.400.000.000            |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | V.4b        | 34.588.873.656           | 31.132.414.663           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                          |                          |
| II. Tài sản cố định                                 | 220        |             | 1.490.917.267.396        | 1.699.661.935.769        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.9         | 1.489.213.526.198        | 1.699.333.073.482        |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 5.516.325.422.554        | 5.315.103.321.458        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | -4.027.111.896.356       | -3.615.770.247.976       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10        | 1.703.741.198            | 328.862.287              |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 3.104.166.022            | 1.525.666.022            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | -1.400.424.824           | -1.196.803.735           |
| III. Bất động sản đầu tư                            | 230        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                        | 231        |             |                          |                          |



| CHỈ TIÊU                                            | MÃ SỐ      | Thuyết minh  | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |              |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> | <b>V.8b</b>  | <b>20.654.911.693</b>    | <b>25.009.268.548</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |              |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |              | 20.654.911.693           | 25.009.268.548           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |              |                          |                          |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |              |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |              |                          |                          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |              |                          |                          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |              |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |              |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |              | <b>518.562.962.316</b>   | <b>524.707.404.995</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.13b        | 509.712.079.746          | 515.856.522.425          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |              | 8.850.882.570            | 8.850.882.570            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |              |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |              |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |              | <b>2.435.501.094.131</b> | <b>2.718.176.097.013</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |              | <b>1.960.764.915.900</b> | <b>2.205.742.906.380</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |              | <b>718.849.357.419</b>   | <b>781.239.784.171</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.16a        | 251.414.236.575          | 319.213.947.323          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |              |                          | 622.782.016              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp NN                    | 313        | V.17a        | 47.343.894.828           | 73.641.788.363           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |              | 178.672.909.764          | 187.249.359.373          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.18a        | 10.598.936.779           | 849.446.300              |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |              | 1.508.579.182            | 260.958.766              |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |              |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |              |                          |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.19a        | 6.886.160.661            | 8.205.362.666            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.15b        | 178.312.855.406          | 182.642.839.092          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.23a        | 35.469.180.895           |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |              | 8.642.603.329            | 8.553.300.272            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |              |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |              |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |              | <b>1.241.915.558.481</b> | <b>1.424.503.122.209</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.16b        |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |              |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | V.18b        |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |              |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |              |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |              |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |              |                          |                          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.15b        | 1.235.043.848.040        | 1.415.633.173.578        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |              |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |              |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |              |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |              | 6.871.710.441            | 8.869.948.631            |
| 13. Quỹ phát triển KH&CN                            | 343        |              |                          |                          |
| <b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>400</b> |              | <b>474.736.178.231</b>   | <b>512.433.190.633</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.25a</b> | <b>474.736.178.231</b>   | <b>512.433.190.633</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |              | 449.628.640.000          | 449.628.640.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411A       |              | 449.628.640.000          | 449.628.640.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411B       |              |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |              | -393.100.000             | -393.100.000             |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |              |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |              | 351.818.182              | 351.818.182              |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |              |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |              |                          |                          |

| CHỈ TIÊU                                       | MÃ SỐ      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | V.25e       | 421.481.079              | 421.481.079              |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 24.727.338.970           | 62.424.351.372           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A       |             |                          | 62.424.351.372           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       |             | 24.727.338.970           |                          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                          |                          |
| 2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ                 | 432        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>2.435.501.094.131</b> | <b>2.718.176.097.013</b> |

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Như*

*Th*



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Phạm Văn Minh



Tập Đoàn CN Than - KS Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN

Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin

(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài Chính)

Địa chỉ: Số 969 đường Bạch đằng - P.Quang Trung - TP Uông Bí - T.Quảng Ninh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2019

| Chỉ tiêu                                                                     | Mã số     | Thuyết minh | Quý III                |                          | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                              |           |             | Năm nay (2019)         | Năm trước (2018)         | Năm nay (2019)                     | Năm trước (2018)         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01        | VII.1a      | 966.059.657.091        | 1.162.496.525.871        | 3.342.515.350.227                  | 3.165.822.909.408        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                              | 02        | VII.2       |                        |                          | -                                  | -                        |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>     | <b>10</b> |             | <b>966.059.657.091</b> | <b>1.162.496.525.871</b> | <b>3.342.515.350.227</b>           | <b>3.165.822.909.408</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                          | 11        | VII.3       | 848.518.108.632        | 1.072.596.796.083        | 2.943.817.209.083                  | 2.838.916.726.238        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>           | <b>20</b> |             | <b>117.541.548.459</b> | <b>89.899.729.788</b>    | <b>398.698.141.144</b>             | <b>326.906.183.170</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21        | VII.4       | 291.641.078            | 276.132.090              | 854.604.622                        | 768.821.268              |
| 7. Chi phí tài chính                                                         | 22        | VII.5       | 31.286.985.558         | 43.219.376.972           | 102.205.706.695                    | 145.436.378.802          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                  | 23        |             | 31.286.985.558         | 43.219.376.972           | 102.205.706.695                    | 145.436.378.802          |
| 8. Chi phí bán hàng                                                          | 24        | VII.8b      | 1.814.866.332          | 1.672.875.396            | 5.678.829.743                      | 4.873.661.957            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 25        | VII.8a      | 75.545.644.583         | 35.856.279.905           | 235.287.194.064                    | 106.371.215.523          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>9.185.693.064</b>   | <b>9.427.329.605</b>     | <b>56.381.015.264</b>              | <b>70.993.748.156</b>    |
| 11. Thu nhập khác                                                            | 31        | VII.6       | 2                      | 2.001.628.278            | 30.996.170                         | 5.842.104.555            |
| 12. Chi phí khác                                                             | 32        | VII.7       | 4.869.419.756          | 942.595.562              | 15.496.132.607                     | 26.114.652.637           |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                         | <b>40</b> |             | <b>(4.869.419.754)</b> | <b>1.059.032.716</b>     | <b>(15.465.136.437)</b>            | <b>(20.272.548.082)</b>  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                      | <b>50</b> |             | <b>4.316.273.310</b>   | <b>10.486.362.321</b>    | <b>40.915.878.827</b>              | <b>50.721.200.074</b>    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                              | 51        | VII.10      | 888.779.887            | 4.008.665.957            | 16.188.539.857                     | 12.200.032.241           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                               | 52        |             | -                      | (1.758.613.764)          | -                                  | (1.758.613.764)          |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>            | <b>60</b> |             | <b>3.427.493.423</b>   | <b>8.236.310.128</b>     | <b>24.727.338.970</b>              | <b>40.279.781.597</b>    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                 | 61        |             |                        |                          |                                    |                          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                               | 62        |             |                        |                          |                                    |                          |

Người lập biểu

*Nhu*

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Kế toán trưởng

*Lh*

Trần Thị Thu Thảo

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Giám đốc



*Phạm Văn Minh*  
Phạm Văn Minh

Địa chỉ: 969, Đường Bạch Đằng - P. Quang Trung - TP Uông Bí - T. Quảng Ninh

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính : VNĐ

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                                  |       |    | 9 tháng năm nay                    | 9 tháng năm trước |
| 1                                                                                                | 2     | 3  | 4                                  | 5                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |    |                                    |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |    | 40.915.878.827                     | 50.721.200.074    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |    | 547.590.477.471                    | 663.494.293.183   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |    | 409.547.031.279                    | 520.223.227.404   |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |    | 36.692.344.119                     | -                 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |    |                                    |                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |    | (854.604.622)                      | (2.165.313.023)   |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |    | 102.205.706.695                    | 145.436.378.802   |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |    | -                                  | -                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |    | 588.506.356.298                    | 714.215.493.257   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |    | 199.528.783.849                    | 65.646.035.557    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |    | (58.244.122.747)                   | 252.952.392.789   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |    | (60.929.028.108)                   | 13.105.168.832    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |    | (71.233.434.791)                   | 65.414.062.792    |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |    |                                    |                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |    | (102.205.706.695)                  | (145.436.378.802) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |    | (29.277.762.747)                   | (12.994.478.479)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |    | 56.380.000                         | 6.200.000         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |    | (30.710.094.415)                   | (14.127.153.012)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |    | 435.491.370.644                    | 938.781.342.934   |

*Mh*



| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                            |           |    | 9 tháng năm nay                    | 9 tháng năm trước        |
| 1                                                                                          | 2         | 3  | 4                                  | 5                        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |    |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |    | (247.625.876.524)                  | (245.484.859.785)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |    | -                                  | 1.396.491.755            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |    |                                    |                          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |    |                                    |                          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |    |                                    |                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |    |                                    |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |    | 95.529.521                         | 768.821.268              |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                           | <b>30</b> |    | <b>(247.530.347.003)</b>           | <b>(243.319.546.762)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |    |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |    |                                    |                          |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |    |                                    |                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |    | 1.498.373.140.459                  | 1.366.683.312.796        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |    | (1.683.292.449.683)                | (2.044.934.094.676)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |    |                                    |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |    | (10.314.581.195)                   | (17.884.283.840)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        | <b>40</b> |    | <b>(195.233.890.419)</b>           | <b>(696.135.065.720)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |    | <b>(7.272.866.778)</b>             | <b>(673.269.548)</b>     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60        |    | 14.745.096.129                     | 7.893.653.743            |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |    | -                                  | -                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> |    | <b>7.472.229.351</b>               | <b>7.220.384.195</b>     |

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Nguyễn Thị Bích Nhiên*

*Trần Thị Thu Thảo*



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Phạm Văn Minh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2019

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là: 449.628.640.000 đồng

Trong đó: - *Vốn cổ phần nhà nước ( Do Tập đoàn TKV nắm giữ ) là 66,83% bằng 300.487.430.000 đồng*

- *Vốn cổ phần của các Cổ đông khác đóng góp là 33,17% bằng 149.141.210.000 đồng*

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh theo quy định của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101877 do Sở KH & Đầu tư tỉnh Quảng ninh đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02 tháng 8 năm 2018.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác và thu gom than cứng;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Khai thác và thu gom than bùn;...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

#### 6 Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con : không
- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết : không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách : không

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

#### 1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT, ngày 20/12/2006

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :



Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

**IV. Các Chính sách kế toán áp dụng :**

**Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh**

**1. hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không phát sinh trong kỳ.**

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: không phát sinh trong kỳ**

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh trong kỳ**

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển  
Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : không phát sinh trong kỳ**

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại và theo từng đối tượng tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu khó đòi: được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi theo giá trị có thể thu hồi được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Riêng đối với thành phẩm than và bán thành phẩm là than được xác định và thực hiện theo QĐ 2917 ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh trong kỳ

**8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình :

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu là chi phí nâng cấp, cải tạo thì ghi nhận vào giá trị ghi sổ của Tài sản; Các chi phí chữa sửa theo định kỳ để duy trì thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình , TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

*nh*



Mức trích khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC

Thời gian khấu hao của 1 tài sản được tính phù hợp với Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không phát sinh**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

**a Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của khoản chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hạch toán vào giá thành lớn hơn số thực tế nộp trong năm.

Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế suất áp dụng tại thời điểm xác định khoản thuế thu nhập hoãn lại.

Không bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**b Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả: không phát sinh**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh: bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư và các khoản khác dùng 1 lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ dưới 1 năm

+ Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu địa chất và các khoản khác dùng 1 lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ lớn hơn 1 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Phân loại nợ phải trả theo nghị định số 206/2013/NĐ-CP, ngày 19/12/2013 và các quy định hiện hành

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo

Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng phải trả.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận theo khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay theo từng đối tượng vay

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.



**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất để phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :**

Dự phòng phải trả dài hạn là các khoản chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định và được theo dõi trên tài khoản 3526. Hàng kỳ đơn vị thực hiện trích hao mòn và giảm số dư tài khoản 3526 tương ứng.

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:** không phát sinh

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:** không phát sinh

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

+Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản

+Khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước

+Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo quy định

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng : không phát sinh.

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu:** không phát sinh

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Đảm bảo nguyên tắc giá vốn phù hợp với doanh thu

Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn

Các khoản giảm trừ giá vốn: không phát sinh

**23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái ...

Được ghi nhận đầy đủ khi các chi phí này thực tế phát sinh (kể cả số trích trước)

**24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế.

26. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :** Tuân thủ các nguyên tắc theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 1 Tiền                                    | 30/09/2019           |                |                | Đầu năm               |                |                |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|-----------------------|----------------|----------------|
| - Tiền mặt tại quỹ:                       | 524.834.330          |                |                | 683.031.369           |                |                |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:        | 6.947.395.021        |                |                | 14.062.064.760        |                |                |
| - Tiền đang chuyển :                      | 0                    |                |                | 0                     |                |                |
|                                           | <b>7.472.229.351</b> |                |                | <b>14.745.096.129</b> |                |                |
| 2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :   | 30/09/2019           |                |                | Đầu năm               |                |                |
|                                           | Giá gốc              | Giá trị hợp lý | Dự phòng       | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Dự phòng       |
| a) Chứng khoán kinh doanh                 |                      |                |                |                       |                |                |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                   |                      |                |                |                       |                |                |
| - Tổng giá trị trái phiếu                 |                      |                |                |                       |                |                |
| - Các khoản đầu tư khác                   |                      |                |                |                       |                |                |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:   |                      |                |                |                       |                |                |
| + Số lượng                                |                      |                |                |                       |                |                |
| + Giá trị                                 |                      |                |                |                       |                |                |
|                                           | 30/09/2019           |                |                | Đầu năm               |                |                |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn        | Giá trị ghi sổ       |                |                | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ |                |
| b1) Ngắn hạn                              |                      |                |                |                       |                |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      |                      |                | -              |                       |                | -              |
| - Trái phiếu                              |                      |                |                |                       |                |                |
| - Các khoản đầu tư khác                   |                      |                |                |                       |                |                |
| <b>Cộng</b>                               |                      |                | -              |                       |                | -              |
| b2) Dài hạn                               |                      |                |                |                       |                |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      |                      |                |                |                       |                |                |
| - Trái phiếu                              |                      |                |                |                       |                |                |
| - Các khoản đầu tư khác                   |                      |                |                |                       |                |                |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         | 30/09/2019           |                |                | Đầu năm               |                |                |
|                                           | Giá gốc              | Dự phòng       | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Dự phòng       | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào Công ty con                  |                      |                |                |                       |                |                |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |                      |                |                |                       |                |                |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                  |                      |                |                |                       |                |                |

*Ng*

3. Phải thu khách hàng: chi tiết theo biểu 03-TM-TKV

4. Phải thu khác: chi tiết theo biểu 04-TM-TKV

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

|                 | 30/09/2019 |         | Đầu năm  |         |
|-----------------|------------|---------|----------|---------|
|                 | Số lượng   | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a. Tiền         |            |         |          |         |
| b. Hàng tồn kho |            |         |          |         |
| c. TSCĐ         |            |         |          |         |
| d. Tài sản khác |            |         |          |         |
|                 | 0          | 0       | 0        | 0       |

6. Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06-TM-TKV

143



**PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV**

**Thời điểm 30 tháng 9 năm 2019**

*Đơn vị tính: đồng*

| TT        | ĐƠN VỊ                                 | Cuối kỳ (30/9/2019)   |          | Đầu năm (1/1/2019)     |                    |
|-----------|----------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|--------------------|
|           |                                        | Dư nợ                 | Dư có    | Dư nợ                  | Dư có              |
|           | <b>Tổng số</b>                         | <b>76.566.023.426</b> | <b>0</b> | <b>275.748.858.692</b> | <b>622.782.016</b> |
| <b>I</b>  | <b>Công ty mẹ</b>                      |                       |          |                        |                    |
|           | .....                                  |                       |          |                        |                    |
|           | .....                                  |                       |          |                        |                    |
| <b>II</b> | <b>Các đơn vị khác</b>                 | <b>76.566.023.426</b> | <b>0</b> | <b>275.748.858.692</b> | <b>622.782.016</b> |
| 1         | Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin     | 76.540.042.526        |          | 275.733.558.828        |                    |
| 2         | Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin    | 25.980.900            |          | 15.299.864             |                    |
| 3         | Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV |                       |          |                        | 622.782.016        |

*Handwritten signature*

*Handwritten mark*

**PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV**

**Thời điểm 30 tháng 9 năm 2019**

*Đơn vị tính: đồng*

| TT        | ĐƠN VỊ                                                  | Cuối kỳ (30/9/2019) |          | Đầu năm (1/1/2019) |          |
|-----------|---------------------------------------------------------|---------------------|----------|--------------------|----------|
|           |                                                         | Dư nợ               | Dư có    | Dư nợ              | Dư có    |
|           | <b>Tổng số</b>                                          | <b>141.795.054</b>  | <b>0</b> | <b>25.899.980</b>  | <b>0</b> |
| <b>I</b>  | <b>Công ty liên doanh, liên kết</b>                     |                     |          |                    |          |
|           | .....                                                   |                     |          |                    |          |
|           | .....                                                   |                     |          |                    |          |
| <b>II</b> | <b>Các đơn vị khác</b>                                  | <b>141.795.054</b>  | <b>0</b> | <b>25.899.980</b>  | <b>0</b> |
| 1         | TT mạng lưới Mobifone Miền Bắc-<br>CN TCT VT Mobifone   | 12.878.808          |          | 12.076.145         |          |
| 2         | Viễn thông Quảng Ninh - Trung<br>tâm Viễn thông 2       | 5.950.718           |          | 5.449.418          |          |
| 3         | Công ty CP Xe khách Quảng Ninh                          | 3.960.000           |          |                    |          |
| 4         | Công ty CPTV và DV khoa học tài<br>liệu Thăng Long      |                     |          | 1.262.800          |          |
| 5         | Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà<br>Nội - CN Quảng Ninh      | 6.600.000           |          |                    |          |
| 6         | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương<br>Việt Nam - CN Quảng Ninh | 13.200.000          |          |                    |          |
| 7         | Công ty TNHH Đông Đức                                   | 79.531.056          |          |                    |          |
| 8         | Công ty TNHH Tiên Lâm                                   | 570.854             |          | 1.051.266          |          |
| 9         | Các hộ gia đình Vàng Danh                               | 19.103.618          |          | 6.060.351          |          |

*Nh*



**PHẢI THU KHÁC**  
**Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2019**

*Đơn vị tính: đồng*

| TT        | Đơn vị                                                              | Cuối kỳ              |                       | Đầu năm              |                       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|           |                                                                     | Ngắn hạn             | Dài hạn               | Ngắn hạn             | Dài hạn               |
| A         | B                                                                   | 1                    | 2                     | 3                    | 4                     |
|           | <b>Tổng số</b>                                                      | <b>5.971.428.771</b> | <b>34.588.873.656</b> | <b>5.528.463.332</b> | <b>31.132.414.663</b> |
| <b>I</b>  | <b>Trong TKV</b>                                                    | <b>5.971.428.771</b> |                       | <b>5.528.463.332</b> |                       |
| 1         | Phải thu về CPH                                                     |                      |                       |                      |                       |
| 2         | Phải thu về cổ tức và LN được chia                                  |                      |                       |                      |                       |
| 3         | Phải thu người lao động                                             | 706.729.984          |                       | 1.830.683.551        |                       |
| 4         | Tạm ứng                                                             | 1.663.671.500        |                       | 25.000.000           |                       |
| 5         | Ký cược, ký quỹ                                                     |                      |                       |                      |                       |
| 6         | Cho mượn                                                            |                      |                       |                      |                       |
| 7         | Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật | 3.524.388.187        |                       | 3.596.140.681        |                       |
| 8         | Phải thu khác                                                       | 76.639.100           |                       | 76.639.100           |                       |
| <b>II</b> | <b>Ngoài TKV</b>                                                    |                      | <b>34.588.873.656</b> |                      | <b>31.132.414.663</b> |
| 1         | Phải thu về CPH                                                     |                      |                       |                      |                       |
| 2         | Phải thu về cổ tức và LN được chia                                  |                      |                       |                      |                       |
| 3         | Ký cược, ký quỹ BVMT                                                |                      | 30.679.090.475        |                      | 27.981.706.583        |
| 4         | Đặt cược - vô bình khí công nghiệp                                  |                      | 148.000.000           |                      | 148.000.000           |
| 5         | Cho mượn                                                            |                      |                       |                      |                       |
| 6         | Các khoản chi hộ                                                    |                      |                       |                      |                       |
| 7         | Lãi ký quỹ ký cược                                                  |                      | 3.761.783.181         |                      | 3.002.708.080         |
| 8         | Phải thu khác                                                       |                      |                       |                      |                       |

*Be*

## BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

Tại thời điểm 30/9/2019

| T<br>T     | Đối tượng nợ                                                                                    | Cuối kỳ (30/9/2019) |               |               | Đầu năm (1/1/2019) |               |               |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|---------------|--------------------|---------------|---------------|
|            |                                                                                                 | Giá gốc             | DK thu hồi    | Trích lập DP  | Giá gốc            | DK thu hồi    | Trích lập DP  |
| A          | B                                                                                               | 1                   | 2             | 3             | 1                  | 2             | 3             |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                  | 7.514.765.537       | 2.854.648.377 | 4.660.117.160 | 4.872.753.151      | 1.435.799.215 | 3.436.953.936 |
| <b>I</b>   | <b>Từ 6 tháng -:- dưới 1 năm</b>                                                                | 2.787.125.780       | 1.950.988.046 | 836.137.734   |                    |               |               |
| 1          | Tiền ứng vốn mua gỗ trụ mỏ - Công ty Lâm nghiệp Uông Bí                                         | 600.000.500         | 420.000.350   | 180.000.150   |                    |               |               |
| 2          | Tiền ứng vốn mua gỗ trụ mỏ - Công ty Lâm nghiệp Cẩm Phả                                         | 2.187.125.280       | 1.530.987.696 | 656.137.584   |                    |               |               |
| <b>II</b>  | <b>Từ 1 năm -:- dưới 2 năm</b>                                                                  | 920.000.000         | 460.000.000   | 460.000.000   | 920.000.000        | 460.000.000   | 460.000.000   |
|            | Tiền ứng vốn mua gỗ trụ mỏ - Công ty Lâm nghiệp Uông Bí                                         | 920.000.000         | 460.000.000   | 460.000.000   | 920.000.000        | 460.000.000   | 460.000.000   |
| <b>III</b> | <b>Từ 2 năm -:- dưới 3 năm</b>                                                                  | 1.478.867.769       | 443.660.331   | 1.035.207.438 | 1.667.509.169      | 500.252.751   | 1.167.256.418 |
| 1          | Tiền ứng vốn mua gỗ trụ mỏ - Công ty Lâm nghiệp Uông Bí                                         | 206.612.470         | 61.983.741    | 144.628.729   | 356.612.470        | 106.983.741   | 249.628.729   |
| 2          | Phải thu cá nhân đơn phương CD Hợp đồng lao động trái pháp luật                                 | 1.272.255.299       | 381.676.590   | 890.578.709   | 1.310.896.699      | 393.269.010   | 917.627.689   |
| 2.1        | Bùi Văn Thành - K10 - BTQĐ 1063 - 4/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K35 HN),       | 44.405.738          | 13.321.721    | 31.084.017    | 44.405.738         | 13.321.721    | 31.084.017    |
| 2.2        | Chu Văn Chắt - K13 - BTQĐ 1115 - 12/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K35 HC)        | 26.109.350          | 7.832.805     | 18.276.545    | 26.109.350         | 7.832.805     | 18.276.545    |
| 2.3        | Đặng Duy Khánh - KT6 - BTQĐ 1064 - 4/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K36 HC)       | 37.347.081          | 11.204.124    | 26.142.957    | 37.347.081         | 11.204.124    | 26.142.957    |
| 2.4        | Đinh Văn Thành - K1 - BT chi phí đào tạo (K2HN), đơn phương CD HĐ trái PL - QĐ 1550 - 30/8/2016 | 22.195.255          | 6.658.577     | 15.536.679    | 22.195.255         | 6.658.577     | 15.536.679    |
| 2.5        | Đỗ Hải Linh - K2 - Đơn phương CD HĐ trái PL - QĐ 1546-30/8/2016                                 | 6.710.000           | 2.013.000     | 4.697.000     | 6.710.000          | 2.013.000     | 4.697.000     |



| T<br>T | Đối tượng nợ                                                                                      | Cuối kỳ (30/9/2019) |            |              | Đầu năm (1/1/2019) |            |              |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|--------------|--------------------|------------|--------------|
|        |                                                                                                   | Giá gốc             | DK thu hồi | Trích lập DP | Giá gốc            | DK thu hồi | Trích lập DP |
| A      | B                                                                                                 | 1                   | 2          | 3            | 1                  | 2          | 3            |
| 2.6    | Đỗ Ngọc Thái - CDL - BT chi phí đào tạo (K35HN), đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1553 - 30/8/2016    | 52.995.504          | 15.898.651 | 37.096.853   | 52.995.504         | 15.898.651 | 37.096.853   |
| 2.7    | Đoàn Văn Duy - K2 - BTQĐ 1365 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (K34 HNghi)      | 37.652.310          | 11.295.693 | 26.356.617   | 37.652.310         | 11.295.693 | 26.356.617   |
| 2.8    | Hoàng Văn Hồng - KT9 - BT do đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1547 - 30/8/2016                        | 6.884.962           | 2.065.489  | 4.819.473    | 6.884.962          | 2.065.489  | 4.819.473    |
| 2.9    | Lê Đức Quyền - VTG1 - BT chi phí đào tạo (K2 HC), đơn phương CDHĐ trái PL - QĐ 1554 - 30/8/2016   | 27.766.078          | 8.329.823  | 19.436.255   | 27.766.078         | 8.329.823  | 19.436.255   |
| 2.10   | Lê Minh Thiệp - Đ1 - BTQĐ 1371 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (SCKT-A1 HNghi) | 25.171.255          | 7.551.377  | 17.619.879   | 25.171.255         | 7.551.377  | 17.619.879   |
| 2.11   | Lê Văn Anh - KT10 - BTQĐ 1058 - 4/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K1 HC)             | 33.149.231          | 9.944.769  | 23.204.462   | 33.149.231         | 9.944.769  | 23.204.462   |
| 2.12   | Lê Văn Hải - K4 - BTQĐ 1375 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (TCKT-HTC25)       | 38.584.342          | 11.575.303 | 27.009.039   | 38.584.342         | 11.575.303 | 27.009.039   |
| 2.13   | Lưu Văn Linh - KT2 - BTQĐ 1068 - 4/7/2016 - Bồi thường do đơn phương CD HĐ trái PL                | 6.297.115           | 1.889.135  | 4.407.981    | 6.297.115          | 1.889.135  | 4.407.981    |
| 2.14   | Mai Văn Đông - K2 - BTQĐ 1373 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (K36 HNghi)      | 41.978.521          | 12.593.556 | 29.384.965   | 41.978.521         | 12.593.556 | 29.384.965   |
| 2.15   | Mai Văn Tiếp - KT3 - BTQĐ 1369 - 9/8/2016 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K35 HN)      | 42.500.162          | 12.750.049 | 29.750.113   | 42.500.162         | 12.750.049 | 29.750.113   |
| 2.16   | Ngô Đức Tú - KT15 - BTQĐ 1367 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (K36 HCâm)       | 36.439.419          | 10.931.826 | 25.507.593   | 36.439.419         | 10.931.826 | 25.507.593   |
| 2.17   | Nguyễn Đình Lộc - K7 - BTQĐ 1065 - 4/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K38 HC)         | 39.694.525          | 11.908.358 | 27.786.168   | 39.694.525         | 11.908.358 | 27.786.168   |
| 2.18   | Nguyễn Đức Thắng - CDL - BTQĐ 1054 - 4/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K35 HN),      | 51.975.312          | 15.592.594 | 36.382.718   | 51.975.312         | 15.592.594 | 36.382.718   |
| 2.19   | Nguyễn Gia Huy - VTG2 - BTQĐ 1055 - 4/7/2016 - BT chi phí đào tạo K31 HN, ĐP CD HĐ                | 39.303.977          | 11.791.193 | 27.512.784   | 39.303.977         | 11.791.193 | 27.512.784   |
| 2.20   | Nguyễn Khắc Huy - K12 - BTQĐ 1067 - 4/7/2016 - Bồi thường do đơn phương CD HĐ trái PL             | 8.712.577           | 2.613.773  | 6.098.804    | 8.712.577          | 2.613.773  | 6.098.804    |

Hub

| T<br>T | Đối tượng nợ                                                                                        | Cuối kỳ (30/9/2019) |            |              | Đầu năm (1/1/2019) |            |              |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|--------------|--------------------|------------|--------------|
|        |                                                                                                     | Giá gốc             | DK thu hồi | Trích lập DP | Giá gốc            | DK thu hồi | Trích lập DP |
| A      | B                                                                                                   | 1                   | 2          | 3            | 1                  | 2          | 3            |
| 2.21   | Nguyễn Mạnh Hùng - KT4 - BTQĐ 1117 - 12/7/2016 - BT CP đào tạo (K32 HN)                             |                     |            |              | 38.641.400         | 11.592.420 | 27.048.980   |
| 2.22   | Nguyễn Phi Hoàng - VTL - BT chi phí đào tạo (K33HN), đơn phương CDHD trái PL - QĐ 1551 - 30/8/2016  | 50.318.250          | 15.095.475 | 35.222.775   | 50.318.250         | 15.095.475 | 35.222.775   |
| 2.23   | Nguyễn Quang Trung - KT7 - BT chi phí đào tạo, đơn phương CDHD trái PL - QĐ 1557 - 30/8/2016        | 24.441.833          | 7.332.550  | 17.109.283   | 24.441.833         | 7.332.550  | 17.109.283   |
| 2.24   | Nguyễn Thành Đạt - K1 - BT chi phí đào tạo (K35HN), đơn phương CDHD trái PL - QĐ 1552 - 30/8/2016   | 43.921.905          | 13.176.572 | 30.745.334   | 43.921.905         | 13.176.572 | 30.745.334   |
| 2.25   | Nguyễn trọng Xuân- K3 - Đơn phương chấm dứt HĐ, BTCPĐT - QĐ 1352-31/8/2012                          | 39.184.746          | 11.755.424 | 27.429.322   | 39.184.746         | 11.755.424 | 27.429.322   |
| 2.26   | Nguyễn Văn Đạt - K13 - BTQĐ 1374 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHD trái PL, BTCP đào tạo (SCKT-SH3 HCầm) | 32.365.346          | 9.709.604  | 22.655.742   | 32.365.346         | 9.709.604  | 22.655.742   |
| 2.27   | Nguyễn Văn Đức - K6 - BT chi phí đào tạo (K32 HN) đơn phương CDHD trái PL - QĐ 1548 - 30/8/2016     | 45.656.400          | 13.696.920 | 31.959.480   | 45.656.400         | 13.696.920 | 31.959.480   |
| 2.28   | Nguyễn Văn Lộc - K6 - BTQĐ 1370 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHD trái PL, BTCP đào tạo (SCKT-SH3 HCầm)  | 32.834.615          | 9.850.385  | 22.984.231   | 32.834.615         | 9.850.385  | 22.984.231   |
| 2.29   | Nguyễn Văn Mỹ - K9 - BTQĐ 1368 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHD trái PL, BTCP đào tạo (K33 HNghi)       | 36.664.065          | 10.999.220 | 25.664.846   | 36.664.065         | 10.999.220 | 25.664.846   |
| 2.30   | Nguyễn Văn Tiến - GCVL - Đơn phương chấm dứt HĐ trái PL, BT CP đào tạo K33 HN- QĐ 1062-4/7/2016     | 47.524.785          | 14.257.436 | 33.267.350   | 47.524.785         | 14.257.436 | 33.267.350   |
| 2.31   | Nguyễn Văn Tinh - K1 - Đơn phương chấm dứt HĐ trái PL, BT CP đào tạo K33 HN- QĐ 1061-4/7/2016       | 37.197.138          | 11.159.141 | 26.037.997   | 37.197.138         | 11.159.141 | 26.037.997   |
| 2.32   | Phạm Thanh Tuyền - KT2 - BT chi phí đào tạo (K35HN), đơn phương CDHD trái PL - QĐ 1555 - 30/8/2016  | 54.402.364          | 16.320.709 | 38.081.655   | 54.402.364         | 16.320.709 | 38.081.655   |
| 2.33   | Phạm Văn Nghiệp - VTL - BTQĐ 1069 - 4/7/2016 - Bồi thường do đơn phương CD HĐ trái PL               | 7.195.462           | 2.158.639  | 5.036.823    | 7.195.462          | 2.158.639  | 5.036.823    |
| 2.34   | Trần Đức Huy - K2 - BTQĐ 1364 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHD trái PL                                  | 7.161.000           | 2.148.300  | 5.012.700    | 7.161.000          | 2.148.300  | 5.012.700    |
| 2.35   | Trần Văn Đoàn - K11 - BTQĐ 1066 - 4/7/2016 - Bồi thường do đơn phương CD HĐ trái PL                 | 7.745.869           | 2.323.761  | 5.422.108    | 7.745.869          | 2.323.761  | 5.422.108    |

*Handwritten signature*



| T<br>T | Đối tượng nợ                                                                                                                  | Cuối kỳ (30/9/2019)  |            |                      | Đầu năm (1/1/2019)   |                    |                      |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|        |                                                                                                                               | Giá gốc              | DK thu hồi | Trích lập DP         | Giá gốc              | DK thu hồi         | Trích lập DP         |
| A      | B                                                                                                                             | 1                    | 2          | 3                    | 1                    | 2                  | 3                    |
| 2.36   | Trịnh Xuân Mạnh - K2 - BTQĐ 1057 - 4/7/2016 - BT ĐP CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K1 HC)                                      | 33.299.173           | 9.989.752  | 23.309.421           | 33.299.173           | 9.989.752          | 23.309.421           |
| 2.37   | Vũ Đình Ninh - Đ1 - BT QĐ 1059 - 4/7/2016 đơn phương CDHĐLĐ trái PL, BT CP đào tạo K32 HN                                     | 34.999.735           | 10.499.921 | 24.499.815           | 34.999.735           | 10.499.921         | 24.499.815           |
| 2.38   | Vũ Văn Mạnh - KT12 - Đơn phương chấm dứt HĐ trái PL, BT CP đào tạo K33 HN- QĐ 1060-4/7/2016                                   | 37.197.138           | 11.159.141 | 26.037.997           | 37.197.138           | 11.159.141         | 26.037.997           |
| 2.39   | Vũ Văn Thái - K3 - BTQĐ 1366 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (K35 HNghi)                                   | 41.718.046           | 12.515.414 | 29.202.632           | 41.718.046           | 12.515.414         | 29.202.632           |
| 2.40   | Vy Văn Hiền - K2 - BTQĐ 1372 - 9/8/2016 - Đơn phương CDHĐ trái PL, BTCP đào tạo (SCKT-SH3 HNghi)                              | 32.554.715           | 9.766.415  | 22.788.301           | 32.554.715           | 9.766.415          | 22.788.301           |
| IV     | <b>Từ 3 năm trở lên</b>                                                                                                       | <b>2.328.771.988</b> |            | <b>2.328.771.988</b> | <b>2.285.243.982</b> | <b>475.546.464</b> | <b>1.809.697.518</b> |
| 1      | Phải thu tiền chênh lệch lương, Bảo hiểm từ T1 :- T5/2016 do thay đổi mức lương cơ sở đối với các CN nghỉ hưu, chấm dứt HĐ LĐ | 76.639.100           |            | 76.639.100           |                      |                    |                      |
| 2      | Phải thu cá nhân đơn phương CD Hợp đồng lao động trái pháp luật                                                               | 2.252.132.888        |            | 2.252.132.888        | 2.285.243.982        | 475.546.464        | 1.809.697.518        |
| 2.1    | Đỗ Thế Tiến - KT6 - Đơn phương CD HĐLĐ trái PL - QĐ2089 - 14/11/2015                                                          |                      |            |                      | 8.890.385            |                    | 8.890.385            |
| 2.2    | Bùi Văn Thành - VTG1 - BTQĐ 1622 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ                                                                | 6.624.000            |            | 6.624.000            | 6.624.000            |                    | 6.624.000            |
| 2.3    | Bùi Hữu Sáng - K6 - BT do đơn phương CDHĐLĐ - QĐ 1150- 11/7/2015                                                              |                      |            |                      | 8.712.577            |                    | 8.712.577            |
| 2.4    | Nguyễn Viết Xuân - K6 - BT CDHĐLĐ + CP đào tạo (K31 CD Hữu Nghi) QĐ 1146-11/7/2015                                            | 31.957.385           |            | 31.957.385           | 31.957.385           |                    | 31.957.385           |
| 2.5    | Tô văn Hậu- K8 - BT CDHĐLĐ + CP đào tạo (K34 CD Hồng Cẩm) QĐ 1145-11/7/2015                                                   | 31.779.577           |            | 31.779.577           | 31.779.577           |                    | 31.779.577           |
| 2.6    | Nguyễn Văn Chiêu - Đ1 - BTQĐ 1623 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ                                                               | 7.647.058            |            | 7.647.058            | 7.647.058            |                    | 7.647.058            |
| 2.7    | Phạm Đức Chính - Đ1- Đ.phương CD HĐLĐ trái PL, BTCP đào tạo (CT K31 CD Hữu Nghi) QĐ2090- 14/11/2015                           | 39.950.131           |            | 39.950.131           | 39.950.131           |                    | 39.950.131           |
| 2.8    | Nguyễn Thành Dũng - K1-BTQĐ 2214-9/12/2015-Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K35 HC)                                   | 33.756.408           |            | 33.756.408           | 33.756.408           |                    | 33.756.408           |

*Handwritten signature*

| T<br>T | Đối tượng nợ                                                                                         | Cuối kỳ (30/9/2019) |            |              | Đầu năm (1/1/2019) |            |              |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|--------------|--------------------|------------|--------------|
|        |                                                                                                      | Giá gốc             | DK thu hồi | Trích lập DP | Giá gốc            | DK thu hồi | Trích lập DP |
| A      | B                                                                                                    | 1                   | 2          | 3            | 1                  | 2          | 3            |
| 2.9    | Tô Văn Hậu - K9 - BT CDHDLĐ + CP đào tạo (K32 CD Hữu Nghị) QĐ 1147-11/7/2015                         | 34.146.165          |            | 34.146.165   | 34.146.165         |            | 34.146.165   |
| 2.10   | Đỗ Đức Thanh - K6 - BT QĐ 2213- 9/12/2015 Đơn phương chấm dứt HĐ, BT CP đào tạo (K 33 HN)            | 37.528.508          |            | 37.528.508   | 37.528.508         |            | 37.528.508   |
| 2.11   | Đoàn Thành Phổ -K6-BTQĐ 2212- 9/12/2015-Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K33 HN)             | 37.528.508          |            | 37.528.508   | 37.528.508         |            | 37.528.508   |
| 2.12   | Hoàng Thế Vương -K6-BTQĐ 2211- 9/12/2015-Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K33 HN)            | 37.528.508          |            | 37.528.508   | 37.528.508         |            | 37.528.508   |
| 2.13   | Phạm Văn Tú - K9 - BTQĐ 1627 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K36-CD Hồng Cẩm)          | 39.218.042          |            | 39.218.042   | 39.218.042         |            | 39.218.042   |
| 2.14   | Trần Văn Nhu - K6 - BTQĐ 1626 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K36-CD Hồng Cẩm)         | 37.796.908          |            | 37.796.908   | 37.796.908         |            | 37.796.908   |
| 2.15   | Nguyễn Khắc Đại - K11 - BT CDHDLĐ + CP đào tạo (K32 CD Hữu Nghị) QĐ 1148-11/7/2015                   | 37.497.023          |            | 37.497.023   | 37.497.023         |            | 37.497.023   |
| 2.16   | Bùi Kim Thép- KT12 - BTQĐ 2208 - 9/12/2015 - Đơn phương CD HĐ trái PL                                | 7.647.058           |            | 7.647.058    | 7.647.058          |            | 7.647.058    |
| 2.17   | Bùi Đức Hiệp-KT8-BTQĐ 2215- 9/12/2015-Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K34 CD HN)            | 38.590.850          |            | 38.590.850   | 38.590.850         |            | 38.590.850   |
| 2.18   | Quách Đình Định - K6 - BT do đơn phương CDHDLĐ - QĐ 1152- 11/7/2015                                  | 7.497.115           |            | 7.497.115    | 7.497.115          |            | 7.497.115    |
| 2.19   | Hoàng Đình Tùng - K7 - BTCP đào tạo (K37 - CD Hồng Cẩm) -QĐ 1870- 15/10/2015                         | 31.858.150          |            | 31.858.150   | 31.858.150         |            | 31.858.150   |
| 2.20   | Lý Văn Đạt - K7 - BT CDHDLĐ + CP đào tạo (K37 CD Hồng Cẩm) QĐ 1149-11/7/2015                         | 39.205.323          |            | 39.205.323   | 39.205.323         |            | 39.205.323   |
| 2.21   | Lộc Văn Luận - K7 - BTQĐ 1625 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (K34-CD Hữu Nghị)         | 41.390.523          |            | 41.390.523   | 41.390.523         |            | 41.390.523   |
| 2.22   | Lê Mạnh Hùng - CĐL - BTQĐ 1529 - 28/8/2015 - Đơn phương CD HĐ (Hạn TT 9/8/2015)                      | 6.883.192           |            | 6.883.192    | 6.883.192          |            | 6.883.192    |
| 2.23   | Nguyễn Văn Ước -KT5- Đ.phương CD HLDĐ trái PL, BTCP đào tạo (C14-K34 CD Hữu Nghị) QĐ2088- 14/11/2015 | 56.613.515          |            | 56.613.515   | 56.613.515         |            | 56.613.515   |

*Handwritten signature*



| T<br>T | Đối tượng nợ                                                                                          | Cuối kỳ (30/9/2019) |            |              | Đầu năm (1/1/2019) |            |              |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|--------------|--------------------|------------|--------------|
|        |                                                                                                       | Giá gốc             | DK thu hồi | Trích lập DP | Giá gốc            | DK thu hồi | Trích lập DP |
| A      | B                                                                                                     | 1                   | 2          | 3            | 1                  | 2          | 3            |
| 2.24   | Thìn Văn Cảnh - KT3 - BT do đơn phương CDHDLĐ - QĐ 1154-11/7/2015                                     | 8.890.385           |            | 8.890.385    | 8.890.385          |            | 8.890.385    |
| 2.25   | Thìn Văn Báo - KT5 - BT do đơn phương CDHDLĐ - QĐ 1153-11/7/2015                                      | 8.890.385           |            | 8.890.385    | 8.890.385          |            | 8.890.385    |
| 2.26   | Hà Văn Ngọc - K3 - BTQĐ 2207 - 9/12/2015 - Đơn phương CD HĐ trái PL                                   | 6.496.615           |            | 6.496.615    | 6.496.615          |            | 6.496.615    |
| 2.27   | Bùi Minh Toàn - KT10 - BTQĐ 1624 - 9/9/2015 - Đơn phương CD HĐ                                        | 9.068.192           |            | 9.068.192    | 9.068.192          |            | 9.068.192    |
| 2.28   | Mai Quốc Hoàn - Lộ thiên - BTQĐ 2209 - 9/12/2015 - Đơn phương CD HĐ trái PL                           |                     |            |              | 6.496.615          |            | 6.496.615    |
| 2.29   | Nguyễn Văn Thái - KT6 - BTQĐ 345 - 19/3/2016 - Đơn phương CD HĐ trái PL                               | 7.099.192           |            | 7.099.192    | 7.099.192          | 2.129.758  | 4.969.434    |
| 2.30   | Nhữ Văn Kiểm - Đ1 - Đơn phương CDHĐ - QĐ 220 - 2/3/2016                                               | 9.246.000           |            | 9.246.000    | 9.246.000          | 2.773.800  | 6.472.200    |
| 2.31   | Phạm Duy Chuẩn - Ô tô - BTQĐ 723 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL                         | 7.452.000           |            | 7.452.000    | 7.452.000          | 2.235.600  | 5.216.400    |
| 2.32   | Lương Quý Hiệp - KT2 - BTQĐ 214 - 2/3/2016 - Đơn phương chấm dứt HĐ trái PL                           | 6.496.615           |            | 6.496.615    | 6.496.615          | 1.948.985  | 4.547.631    |
| 2.33   | Nguyễn Văn Long - KT3 - BTQĐ 721 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL                         | 7.114.718           |            | 7.114.718    | 7.114.718          | 2.134.415  | 4.980.303    |
| 2.34   | Nguyễn Văn Thế - KT2 - BTQĐ 719 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL                          |                     |            |              | 9.011.517          | 2.703.455  | 6.308.062    |
| 2.35   | Trương Văn Ích - KT14 - BTQĐ 713 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (H32-HN) | 33.456.523          |            | 33.456.523   | 33.456.523         | 10.036.957 | 23.419.566   |
| 2.36   | Nguyễn Văn Thao - K9 - BTQĐ 716 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (H35-HC)  | 32.434.150          |            | 32.434.150   | 32.434.150         | 9.730.245  | 22.703.905   |
| 2.37   | Vũ Đình Nguyên - K4 - BTQĐ 497 - 7/4/2016 - BT CP Đào tạo (HTC10 - K35 - HC), ĐP CD HĐ trái PL        | 33.306.581          |            | 33.306.581   | 33.306.581         | 9.991.974  | 23.314.607   |
| 2.38   | Hoàng Hải Hưng - KT12 - BTQĐ 491 - 7/4/2016 - BT CP Đào tạo (A23 - K32 HN), ĐP CD HĐ trái PL          | 33.696.338          |            | 33.696.338   | 33.696.338         | 10.108.901 | 23.587.437   |
| 2.39   | Đinh Văn Tinh - KT12 - BTQĐ 496 - 7/4/2016 - BT CP Đào tạo (A23 - K32 HN), ĐP CD HĐ trái PL           | 33.696.338          |            | 33.696.338   | 33.696.338         | 10.108.901 | 23.587.437   |

*Handwritten signature*

| T<br>T | Đối tượng nợ                                                                                      | Cuối kỳ (30/9/2019) |            |              | Đầu năm (1/1/2019) |            |              |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|--------------|--------------------|------------|--------------|
|        |                                                                                                   | Giá gốc             | DK thu hồi | Trích lập DP | Giá gốc            | DK thu hồi | Trích lập DP |
| A      | B                                                                                                 | 1                   | 2          | 3            | 1                  | 2          | 3            |
| 2.40   | Hoàng Đại Thành - KT2 - BTQĐ 101 - 2/2/2016 - BT CP đào tạo (K32-HN)                              | 38.341.400          |            | 38.341.400   | 38.341.400         | 11.502.420 | 26.838.980   |
| 2.41   | Nguyễn Văn Đăng - KT1 - BTQĐ 100 - 2/2/2016 - BT ĐP CD HĐ, CP đào tạo (K36-HC)                    | 37.946.850          |            | 37.946.850   | 37.946.850         | 11.384.055 | 26.562.795   |
| 2.42   | Đoàn Ngọc Hội - K2 - BTQĐ 591 - 15/4/2016 - BT CP Đào tạo (HTC20-K36HC), ĐP CD HĐ trái PL         | 37.347.081          |            | 37.347.081   | 37.347.081         | 11.204.124 | 26.142.957   |
| 2.43   | Nguyễn Văn Ninh - K2 - BTQĐ 48 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ, BT chi phí đào tạo (K33 HN)          | 37.946.850          |            | 37.946.850   | 37.946.850         | 11.384.055 | 26.562.795   |
| 2.44   | Nguyễn Văn Điện - K8 - BTQĐ 218 - 2/3/2016 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (CTA11-K33)  | 37.678.450          |            | 37.678.450   | 37.678.450         | 11.303.535 | 26.374.915   |
| 2.45   | Nguyễn Văn Trường - K12 - BTQĐ 493 - 7/4/2016 - BT CP Đào tạo (K33 HN), ĐP CD HĐ trái PL          | 37.197.138          |            | 37.197.138   | 37.197.138         | 11.159.141 | 26.037.997   |
| 2.46   | Nguyễn Văn Anh - VTL-BTQĐ 714- 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (H33-HN) | 50.104.865          |            | 50.104.865   | 50.104.865         | 15.031.460 | 35.073.406   |
| 2.47   | Phạm Minh Tuấn - K7 - BTQĐ 494 - 7/4/2016 - BT CP Đào tạo (K34 HN), ĐP CD HĐ trái PL              | 37.841.138          |            | 37.841.138   | 37.841.138         | 11.352.341 | 26.488.797   |
| 2.48   | Trịnh Văn Kiên - KT2 - BTQĐ 97 - 2/2/2016 - BT ĐP CD HĐ, CP đào tạo (K34-HN)                      | 38.590.850          |            | 38.590.850   | 38.590.850         | 11.577.255 | 27.013.595   |
| 2.49   | Phạm Văn Diệp - KT9 - BTQĐ 46 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ, BT chi phí đào tạo (K33 HN)           | 50.104.865          |            | 50.104.865   | 50.104.865         | 15.031.460 | 35.073.406   |
| 2.50   | Phạm Văn Sang - K8 - BTQĐ 217- 2/3/2016 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (CTHTC20-K36)   | 37.746.850          |            | 37.746.850   | 37.746.850         | 11.324.055 | 26.422.795   |
| 2.51   | Đỗ Hữu Trường-KT10-BTQĐ 215- 2/3/2016-Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (CTHTC 25-K37)      | 38.505.208          |            | 38.505.208   | 38.505.208         | 11.551.562 | 26.953.646   |
| 2.52   | Bùi Văn Hạnh - Thông gió - BTQĐ 51 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ                                   | 6.496.615           |            | 6.496.615    | 6.496.615          | 1.948.985  | 4.547.631    |
| 2.53   | Phạm Công Tuấn - K3 - BTQĐ 50 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ, BT chi phí đào tạo (K33 HN)           | 9.246.000           |            | 9.246.000    | 9.246.000          | 2.773.800  | 6.472.200    |
| 2.54   | Nguyễn Văn Ngọc - K2 - BTQĐ 52 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ                                       | 9.246.000           |            | 9.246.000    | 9.246.000          | 2.773.800  | 6.472.200    |
| 2.55   | Bàn Văn Mạnh - K9 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (TCKT A24-K34) QĐ 344 - 19/3/2016     | 41.690.408          |            | 41.690.408   | 41.690.408         | 12.507.122 | 29.183.286   |

Huỳnh



| T<br>T | Đối tượng nợ                                                                                          | Cuối kỳ (30/9/2019) |            |              | Đầu năm (1/1/2019) |            |              |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|--------------|--------------------|------------|--------------|
|        |                                                                                                       | Giá gốc             | DK thu hồi | Trích lập DP | Giá gốc            | DK thu hồi | Trích lập DP |
| A      | B                                                                                                     | 1                   | 2          | 3            | 1                  | 2          | 3            |
| 2.56   | Trần Văn Vi - KT14 - BTQĐ 718 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL                            | 9.246.000           |            | 9.246.000    | 9.246.000          | 2.773.800  | 6.472.200    |
| 2.57   | Đoàn Mạnh Phụng - KT2 - BTQĐ 592 - 15/4/2016 - BT CP Đào tạo (K34 HN), ĐP CD HĐ trái PL               | 48.500.438          |            | 48.500.438   | 48.500.438         | 14.550.131 | 33.950.307   |
| 2.58   | Tạ Hữu Thức - KT11 - BTQĐ 715 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (H34-HN)    | 56.613.515          |            | 56.613.515   | 56.613.515         | 16.984.055 | 39.629.461   |
| 2.59   | Bùi Văn Nam - KT10 - BTQĐ 712 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (HS3-K1-HC) | 33.599.058          |            | 33.599.058   | 33.599.058         | 10.079.717 | 23.519.341   |
| 2.60   | Nguyễn Văn Lưu - KT15 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (TCCĐ C14-K34) QĐ 348 - 19/3/2016     | 56.367.215          |            | 56.367.215   | 56.367.215         | 16.910.165 | 39.457.051   |
| 2.61   | Vũ Công Định - KT15 - Đơn phương CD HĐ trái PL - QĐ 347 - 19/3/2016                                   | 8.356.962           |            | 8.356.962    | 8.356.962          | 2.507.089  | 5.849.873    |
| 2.62   | Nguyễn Văn Mạnh - K3 - BTQĐ 47 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ, BT chi phí đào tạo (K36 H Cẩm)           | 37.796.908          |            | 37.796.908   | 37.796.908         | 11.339.072 | 26.457.836   |
| 2.63   | Vũ Văn Vê - K9 - BTQĐ 717 - 14/5/2016 - BT do đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (K35-HN)        | 45.049.600          |            | 45.049.600   | 45.049.600         | 13.514.880 | 31.534.720   |
| 2.64   | Bùi Văn Thương - KT7 - BTQĐ 492- 7/4/2016 - BT CP Đào tạo (A12 - K35 HN), ĐP CD HĐ trái PL            | 44.299.288          |            | 44.299.288   | 44.299.288         | 13.289.786 | 31.009.502   |
| 2.65   | Vũ Quang Long - Đ1 - BTQĐ 99 - 2/2/2016 - BT ĐP CD HĐ, CP đào tạo (K35-HN)                            | 44.836.290          |            | 44.836.290   | 44.836.290         | 13.450.887 | 31.385.403   |
| 2.66   | Đinh Văn Nam - KT12 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (HSC3-K2) QĐ 346 - 19/3/2016            | 28.524.040          |            | 28.524.040   | 28.524.040         | 8.557.212  | 19.966.828   |
| 2.67   | Đâu Thế Quốc - K1 - BTQĐ 219 - 2/3/2016 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (CTA14-K35)         | 44.705.623          |            | 44.705.623   | 44.705.623         | 13.411.687 | 31.293.936   |
| 2.68   | Phạm Văn Nhật - K13 - BTQĐ 593 - 15/4/2016 - BT CP Đào tạo (HSC3 - K2 - HC), ĐP CD HĐ trái PL         | 24.771.328          |            | 24.771.328   | 24.771.328         | 7.431.398  | 17.339.930   |
| 2.69   | Bùi Văn Hiếu - K11 - BTQĐ 49 - 15/1/2016 - BT do ĐP CD HĐ, BT chi phí đào tạo (K33 HN)                | 39.994.410          |            | 39.994.410   | 39.994.410         | 11.998.323 | 27.996.087   |
| 2.70   | Bùi Văn Thái - KT8 - BTQĐ 216- 2/3/2016 - Đơn phương CD HĐ trái PL, BT CP đào tạo (CTA1-K2-HN)        | 22.959.698          |            | 22.959.698   | 22.959.698         | 6.887.909  | 16.071.789   |
| 2.71   | Lý Văn Hiếu - K1 - BTQĐ 885 - 3/6/2016 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (A23-K32HN)            | 34.446.050          |            | 34.446.050   | 34.446.050         | 10.333.815 | 24.112.235   |

*Handwritten signature*

| T<br>T | Đối tượng nợ                                                                                     | Cuối kỳ (30/9/2019) |            |              | Đầu năm (1/1/2019) |            |              |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|--------------|--------------------|------------|--------------|
|        |                                                                                                  | Giá gốc             | DK thu hồi | Trích lập DP | Giá gốc            | DK thu hồi | Trích lập DP |
| A      | B                                                                                                | 1                   | 2          | 3            | 1                  | 2          | 3            |
| 2.72   | Nguyễn Khắc Du - K6 - BTQĐ 886 - 3/6/2016 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (A11-K33HN)    | 37.678.450          |            | 37.678.450   | 37.678.450         | 11.303.535 | 26.374.915   |
| 2.73   | Phạm Văn Mạnh - Đ1 - BTQĐ 883 - 3/6/2016 - Đơn phương CD HĐLĐ, BT CP đào tạo (TCCD-K33HN)        | 49.808.250          |            | 49.808.250   | 49.808.250         | 14.942.475 | 34.865.775   |
| 2.74   | Thịnh Đức Vương - KT6 - BTQĐ 888 - 3/6/2016 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (A23-K32HN)  | 34.296.108          |            | 34.296.108   | 34.296.108         | 10.288.832 | 24.007.276   |
| 2.75   | Nguyễn Văn Hinh - KT13 - BTQĐ 889 - 3/6/2016 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (SH3-K1 HC) | 32.669.500          |            | 32.669.500   | 32.669.500         | 9.800.850  | 22.868.650   |
| 2.76   | Trần Mạnh Cường - K11 - BTQĐ 887 - 3/6/2016 - BT do đơn phương CD HĐ, BT CP đào tạo (A11-K35HN)  | 44.705.623          |            | 44.705.623   | 44.705.623         | 13.411.687 | 31.293.936   |
| 2.77   | Nguyễn Thành Nhân - KT2 - BTQĐ 748 - 14/5/2016 - BT CP đào tạo (K38 HC)                          | 32.197.410          |            | 32.197.410   | 32.197.410         | 9.659.223  | 22.538.187   |
| 2.78   | Trịnh Văn Kiên - KT2 - BTQĐ 97 - 2/2/2016 - BT ĐP CD HĐ, CP đào tạo (K34-HN)                     | 14.692.577          |            | 14.692.577   | 14.692.577         | 4.407.773  | 10.284.804   |

*Thuy*



**7. Hàng tồn kho :**

|                                 | 30/09/2019     |          | 01/01/2019     |          |
|---------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                                 | Giá gốc        | Dự phòng | Giá gốc        | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi trên đường : |                |          |                |          |
| - Nguyên liệu , vật liệu :      | 67.619.932.711 |          | 31.365.259.368 | 0        |
| - Công cụ , dụng cụ :           | 4.895.513.709  |          | 994.885.415    | 0        |
| - Chi phí SXKD dở dang :        | 20.698.212.057 |          | 7.466.163.772  | 0        |
| - Thành phẩm :                  | 64.085.279.673 |          | 58.272.928.850 | 0        |
| - Hàng hoá :                    | 1.446.673.819  |          | 2.402.251.817  | 0        |
| - Hàng gửi bán :                |                |          |                |          |
| - Hàng hoá kho bảo thuế :       |                |          |                |          |

**Trong đó:**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

5.584.034

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng giá gốc hàng tồn kho :**158.745.611.969100.501.489.222**8. Tài sản dở dang dài hạn**

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: Không phát sinh

b. Xây dựng cơ bản dở dang :

- Mua sắm

- Xây dựng cơ bản

( Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV )

- Sửa chữa : Chi tiết theo biểu 08-TM-TMV

**9. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình: chi tiết theo biểu 09-TM-TKV****10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình: chi tiết theo biểu 10-TM-TKV**

**BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**  
9 tháng năm 2019

| Đơn vị tính: đồng |                                          |                |                                         |                          |                         |                   |
|-------------------|------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|
| TT                | Tên TSCĐ                                 | Dỡ đang đầu kỳ | Kế hoạch (theo CV 6736 ngày 24/12/2018) | Thực hiện SCL từ đầu năm | Sửa chữa lớn hoàn thành | Phân bổ giá thành |
| A                 | B                                        | 1              | 2                                       | 3                        | 4                       | 5                 |
| I                 | Chi phí trả trước về sửa chữa lớn đầu kỳ |                |                                         |                          |                         | 14.298.957.349    |
| 1                 | Máng cáo Skat-80: D15-0495 KT12          |                |                                         |                          |                         | 41.063.538        |
| 2                 | Máng cáo Skat-80: D15-0495 KT15          |                |                                         |                          |                         | 70.635.436        |
| 3                 | Máng cáo Skat-80: D15-0495 KT13          |                |                                         |                          |                         | 129.101.236       |
| 4                 | Máng cáo Skat-80: D15-0495 KT1           |                |                                         |                          |                         | 62.133.592        |
| 5                 | Máng cáo Skat-80: D15-0495 KT3           |                |                                         |                          |                         | 23.592.041        |
| 6                 | Máng cáo Skat-80: D15-0495 KT1           |                |                                         |                          |                         | 19.747.168        |
| 7                 | Máng cáo Skat-80: D16-1581 KT7           |                |                                         |                          |                         | 58.758.766        |
| 8                 | Máng cáo Skat-80: D15-0484 KT7           |                |                                         |                          |                         | 18.463.368        |
| 9                 | Máng cáo Skat-80: D16-1592 KT8           |                |                                         |                          |                         | 67.472.776        |
| 10                | Máng cáo Skat-80: D16-0187 KT10          |                |                                         |                          |                         | 70.487.052        |
| 11                | Máng cáo Skat-80: D16-1601 KT8           |                |                                         |                          |                         | 77.171.688        |
| 12                | Máy xúc lật hồng                         |                |                                         |                          |                         | 466.317.846       |
| 13                | Máy xúc đá                               |                |                                         |                          |                         | 354.758.922       |
| 14                | Tàu điện ác quy                          |                |                                         |                          |                         | 236.996.721       |
| 15                | Xe ô tô BKS 14M-5753                     |                |                                         |                          |                         | 451.949.526       |
| 16                | Xe ô tô BKS 14M-5701                     |                |                                         |                          |                         | 435.901.419       |
| 17                | Xe ô tô BKS 14M-3856                     |                |                                         |                          |                         | 355.841.037       |
| 18                | Băng tải B800-D15-0474                   |                |                                         |                          |                         | 544.776.828       |
| 19                | Băng tải B800-D16-1558                   |                |                                         |                          |                         | 688.274.037       |
| 20                | Máy nén khí                              |                |                                         |                          |                         | 471.345.696       |
| 21                | Bơm HG-150                               |                |                                         |                          |                         | 159.390.729       |
| 22                | Sàng rung SR-62                          |                |                                         |                          |                         | 282.917.255       |
| 23                | Sàng rung SR-62                          |                |                                         |                          |                         | 343.912.923       |
| 24                | Sàng rung SR-180                         |                |                                         |                          |                         | 203.287.617       |



| TT | Tên TSCĐ                                                           | Dỡ đang đầu kỳ | Kế hoạch (theo CV 6736 ngày 24/12/2018) | Thực hiện SCL từ đầu năm | Sửa chữa lớn hoàn thành | Phân bổ giá thành | Dỡ đang cuối kỳ |
|----|--------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------|
| 25 | Đường dây, thanh cái phân đoạn II                                  |                |                                         |                          |                         | 132.820.686       |                 |
| 26 | Đường dây, thanh cái phân đoạn I                                   |                |                                         |                          |                         | 136.596.942       |                 |
| 27 | Xe ô tô BKS 14N-3190                                               |                |                                         |                          |                         | 467.231.976       |                 |
| 28 | Xe ô tô BKS 14M-3957                                               |                |                                         |                          |                         | 163.244.746       |                 |
| 29 | Xe ô tô BKS 14M-7195                                               |                |                                         |                          |                         | 163.008.585       |                 |
| 30 | Xe ô tô BKS 14C-22634                                              |                |                                         |                          |                         | 218.999.538       |                 |
| 31 | Máy xúc lật hông                                                   |                |                                         |                          |                         | 334.023.760       |                 |
| 32 | Máy xúc đá hầm lò                                                  |                |                                         |                          |                         | 82.816.672        |                 |
| 33 | SCL tàu điện ác quy                                                |                |                                         |                          |                         | 197.433.765       |                 |
| 34 | Nhà kho vật tư                                                     |                |                                         |                          |                         | 605.377.728       |                 |
| 35 | Băng tải B1000                                                     |                |                                         |                          |                         | 198.776.745       |                 |
| 36 | SCL tự làm                                                         |                |                                         |                          |                         | 443.024.082       |                 |
| 37 | Cầu vượt nhà sàng BTCT+mái che                                     |                |                                         |                          |                         | 399.901.032       |                 |
| 38 | Gia cố kết cấu BTCT tầng mái NM tuyến chính và QL (1+2+3) NM tuyến |                |                                         |                          |                         | 977.673.625       |                 |
| 39 | Gia cố kết cấu BTTC cột dầm sàn tầng 1 NMT                         |                |                                         |                          |                         | 367.772.283       |                 |
| 40 | Trạm (máy) biến áp di động các loại                                |                |                                         |                          |                         | 97.426.706        |                 |
| 41 | Máy xúc hitachi ZX 330-3 số 3                                      |                |                                         |                          |                         | 390.681.963       |                 |
| 42 | Máy xúc đá hầm lò XD- 0,32 (b10-0168)                              |                |                                         |                          |                         | 21.465.547        |                 |
| 43 | Máy xúc đá hầm lò XD- 0,32 (b12-0140)                              |                |                                         |                          |                         | 23.228.387        |                 |
| 44 | Tàu điện ác quy TĐ8- 900AT (d13- 0096)                             |                |                                         |                          |                         | 163.732.413       |                 |
| 45 | Tàu điện ác quy TĐ8- 900AT (d12- 0366)                             |                |                                         |                          |                         | 228.917.863       |                 |
| 46 | Tủ nạp ác quy tàu điện                                             |                |                                         |                          |                         | 43.007.569        |                 |
| 47 | Xe ô tô Kamaz 6520 BKS 14N-3127                                    |                |                                         |                          |                         | 48.753.136        |                 |
| 48 | Xe ô tô Hyundai BKS 14L-9363                                       |                |                                         |                          |                         | 58.569.769        |                 |
| 49 | Xe ô tô Kpaz BKS 14N-1077                                          |                |                                         |                          |                         | 124.260.095       |                 |
| 50 | Xe ô tô Samsung BKS 14L-5600                                       |                |                                         |                          |                         | 93.699.191        |                 |
| 51 | Băng tải B800 số 10- Px VTG2 d12- 0372 TL                          |                |                                         |                          |                         | 46.502.045        |                 |
| 52 | Băng tải B800 số 6- Px VTG2 d15- 0138 TL                           |                |                                         |                          |                         | 262.498.746       |                 |
| 53 | Băng tải B800 số 8- Px VTG1 d15- 0469 TL                           |                |                                         |                          |                         | 125.749.292       |                 |
| 54 | Băng tải B1000 số 4 Px VTG2 d12-0374                               |                |                                         |                          |                         | 68.049.469        |                 |
| 55 | Băng tải B800 Px VTG2 d06- 0446,2                                  |                |                                         |                          |                         | 523.004.202       |                 |



| TT         | Tên TSCĐ                                           | Dỡ đang đầu kỳ | Kế hoạch (theo CV 6736 ngày 24/12/2018) | Thực hiện SCL từ đầu năm | Sửa chữa lớn hoàn thành | Phân bổ giá thành    | Dỡ đang cuối kỳ |
|------------|----------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------|
| 56         | Bom huyền phù HM-150 PX Tuyền (b1-0236)-TL         |                |                                         |                          |                         | 29.805.217           |                 |
| 57         | Bom huyền phù HG-150 PX Tuyền Q-TL                 |                |                                         |                          |                         | 40.308.784           |                 |
| 58         | Quạt 2K60-No18: B10-0076 ( Px Thông gió tự làm)    |                |                                         |                          |                         | 26.057.228           |                 |
| 59         | Quạt 2K56-No30: B15-0081 ( Px Thông gió tự làm)    |                |                                         |                          |                         | 468.532.269          |                 |
| 60         | Tủ phân phối HVG 7,2kV số 132                      |                |                                         |                          |                         | 37.829.096           |                 |
| 61         | Xe ô tô Samsung BKS 14L-5603                       |                |                                         |                          |                         | 169.759.415          |                 |
| 62         | Xe ô tô Kamaz BKS 14P-3484                         |                |                                         |                          |                         | 199.181.304          |                 |
| 63         | Xe ô tô BKS 14C-12836                              |                |                                         |                          |                         | 178.823.349          |                 |
| 64         | Máy khoan KD-200 (B09-0009) TL                     |                |                                         |                          |                         | 116.448.777          |                 |
| 65         | Xe ô tô BKS 14N-3131                               |                |                                         |                          |                         | 189.666.135          |                 |
| <b>II</b>  | <b>Thực hiện trong kỳ</b>                          |                | <b>58.380.000.000</b>                   | <b>13.133.319.955</b>    | <b>13.133.319.955</b>   | <b>3.828.373.689</b> |                 |
| <b>A</b>   | <b>Thuê ngoài trong TKV</b>                        |                | <b>13.100.000.000</b>                   | <b>4.693.168.912</b>     | <b>4.693.168.912</b>    | <b>1.638.669.909</b> |                 |
| <b>A.1</b> | <b>Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện</b>       |                | <b>7.500.000.000</b>                    | <b>3.092.430.861</b>     | <b>3.092.430.861</b>    | <b>1.221.875.826</b> |                 |
| 1          | Máy xúc đá hầm lò XD-0,32 (or máy xúc đá lật hông) |                | 1.600.000.000                           |                          |                         |                      |                 |
| 1.1        | Máy xúc đá XD-0,32 (B11-0190)                      |                |                                         | 561.336.277              | 561.336.277             | 187.112.092          |                 |
| 2          | Tàu điện ác quy 8 tấn                              |                | 1.200.000.000                           |                          |                         |                      |                 |
| 2.1        | Tàu điện ác quy TB8- 900AT (TB8T-001/15)           |                |                                         | 383.398.766              | 383.398.766             | 31.949.897           |                 |
| 3          | Tàu điện cần vệt 14 tấn                            |                | 1.000.000.000                           |                          |                         |                      |                 |
| 4          | Máy gạt CAT D6RIII                                 |                | 1.500.000.000                           | 1.200.041.860            | 1.200.041.860           | 450.015.696          |                 |
| 5          | Máy xúc Hitachi ZX330                              |                | 1.700.000.000                           | 947.653.958              | 947.653.958             | 552.798.141          |                 |
| 6          | Máy biến áp các loại                               |                | 500.000.000                             |                          |                         |                      |                 |
| <b>A.2</b> | <b>Sửa chữa thiết bị vận tải</b>                   |                | <b>5.600.000.000</b>                    | <b>1.600.738.051</b>     | <b>1.600.738.051</b>    | <b>416.794.083</b>   |                 |
| 1          | Xe ben + bệ các loại                               |                | 2.100.000.000                           |                          |                         |                      |                 |
| 1.1        | Xe ô tô Kamaz BKS 14C-096 87                       |                |                                         | 577.871.527              | 577.871.527             | 288.935.766          |                 |
| 1.2        | Xe ô tô BKS 14N-9037                               |                |                                         | 1.022.866.524            | 1.022.866.524           | 127.858.317          |                 |
| 2          | Xe tải ben SCANIA                                  |                | 2.400.000.000                           |                          |                         |                      |                 |
| 3          | Xe ô tô cầu KC-4574                                |                | 1.100.000.000                           |                          |                         |                      |                 |
| <b>B</b>   | <b>Thuê ngoài ngoài TKV</b>                        |                | <b>15.650.000.000</b>                   | <b>6.197.452.154</b>     | <b>6.197.452.154</b>    | <b>700.020.120</b>   |                 |
| <b>B.1</b> | <b>Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện</b>       |                | <b>11.750.000.000</b>                   | <b>2.193.048.595</b>     | <b>2.193.048.595</b>    | <b>700.020.120</b>   |                 |
| 1          | Máy xúc đá hầm lò XD-0,32 (or máy xúc đá lật hông) |                | 1.600.000.000                           |                          |                         |                      |                 |
| 2          | Tàu điện ác quy 8 tấn                              |                | 1.200.000.000                           |                          |                         |                      |                 |
| 3          | Bom nước ≥ 500 m3/h                                |                | 800.000.000                             |                          |                         |                      |                 |



| TT  | Tên TSCĐ                                                                                                                  | Dỡ đang đầu kỳ | Kế hoạch (theo CV 6736 ngày 24/12/2018) | Thực hiện SCL từ đầu năm | Sửa chữa lớn hoàn thành | Phân bổ giá thành | Dỡ đang cuối kỳ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------|
| 4   | Khởi động mềm các loại                                                                                                    |                | 3.300.000.000                           | 859.260.840              | 859.260.840             | 644.445.630       |                 |
| 5   | Tủ phân phối 6kV                                                                                                          |                | 400.000.000                             |                          |                         |                   |                 |
| 6   | Biến tần ASC 800 (thuộc trạm quạt TT +139 GVD)                                                                            |                | 2.000.000.000                           |                          |                         |                   |                 |
| 7   | Biến tần ASC 800                                                                                                          |                | 400.000.000                             |                          |                         |                   |                 |
| 8   | Hệ thống tổng đài Siemens                                                                                                 |                | 350.000.000                             |                          |                         |                   |                 |
| 9   | Máy xúc Kawasaki BKS 14LA-0471                                                                                            |                | 1.700.000.000                           | 1.333.787.755            | 1.333.787.755           | 55.574.490        |                 |
| B.2 | Sửa chữa thiết bị vận tải                                                                                                 |                | 700.000.000                             | -                        | -                       | -                 |                 |
| 1   | Xe ben + bộ                                                                                                               |                | 700.000.000                             |                          |                         |                   |                 |
| B.3 | Sửa chữa thiết bị tuyển than                                                                                              |                | 500.000.000                             | -                        | -                       | -                 |                 |
| 1   | Máy tuyển từ WDS-914/3136                                                                                                 |                | 500.000.000                             |                          |                         |                   |                 |
| B.4 | Sửa chữa vật kiến trúc                                                                                                    |                | 2.700.000.000                           | 4.004.403.559            | 4.004.403.559           | -                 |                 |
| 1   | Sửa chữa sản công nghiệp và hệ thống thoát nước nhà máy Tuyển than Vàng Danh                                              |                | 1.200.000.000                           |                          |                         |                   |                 |
| 2   | Gia cố kết cấu bê tông cốt thép cầu băng tải số 38-50 nhà nhận than và cầu vượt từ nhà máy Tuyển lên sân ga PX Vận tải lò |                | 1.500.000.000                           |                          |                         |                   |                 |
| 3   | Duy tu nhà làm việc khối Dân Đảng                                                                                         |                |                                         | 4.004.403.559            | 4.004.403.559           |                   |                 |
| C   | Tự làm                                                                                                                    |                | 29.630.000.000                          | 2.242.698.889            | 2.242.698.889           | 1.489.683.660     |                 |
| C.1 | Sửa chữa thiết bị công tác và cơ điện                                                                                     |                | 26.030.000.000                          | 2.242.698.889            | 2.242.698.889           | 1.489.683.660     |                 |
| 1   | Máy xúc đá hàm lò XD-0,32 (or máy xúc đá lật hông)                                                                        |                | 400.000.000                             | 149.962.230              | 149.962.230             | 12.496.853        |                 |
| 2   | Máng cào SKAT-80                                                                                                          |                | 2.400.000.000                           |                          |                         |                   |                 |
| 2.1 | Máng cào SKAT80/15 (MC80-002/16) PX KT1 tự làm                                                                            |                |                                         | 131.444.917              | 131.444.917             | 131.444.917       |                 |
| 2.2 | Máng cào SKAT80/15 (MC80-009/16) PX KT12 tự làm                                                                           |                |                                         | 180.066.527              | 180.066.527             | 180.066.527       |                 |
| 2.3 | Máng cào SKAT80/15 (MC80-015/16) PX KT13 tự làm                                                                           |                |                                         | 167.991.986              | 167.991.986             | 167.991.986       |                 |
| 2.4 | Máng cào SKAT80/15 (MC80-007/15) PX KT7 tự làm                                                                            |                |                                         | 123.612.527              | 123.612.527             | 123.612.527       |                 |
| 2.5 | Máng cào SKAT80/15 (MC80-006/16) PX KT9 tự làm                                                                            |                |                                         | 147.911.112              | 147.911.112             | 123.259.260       |                 |
| 2.6 | Máng cào SKAT80/15 (MC80-006/13) PX KT10 tự làm                                                                           |                |                                         | 182.153.358              | 182.153.358             | 151.794.465       |                 |
| 2.7 | Máng cào SKAT80/15 (MC80-027/14) PX KT14 tự làm                                                                           |                |                                         | 128.041.473              | 128.041.473             | 128.041.473       |                 |
| 2.8 | Máng cào SKAT80/15 (MC80-004/15) PX KT3 tự làm                                                                            |                |                                         | 168.204.578              | 168.204.578             | 140.170.480       |                 |
| 2.9 | Máng cào SKAT80/15 (MC80-025/16) PX K4 tự làm                                                                             |                |                                         | 129.105.338              | 129.105.338             | 86.070.224        |                 |
| 3   | Tàu điện ác quy 8 tấn                                                                                                     |                | 520.000.000                             |                          |                         |                   |                 |
| 4   | Máy nén khí cố định                                                                                                       |                | 600.000.000                             |                          |                         |                   |                 |
| 4.1 | Máy nén khí AS-150 (MNK150-002/13) PX VTG1 tự làm                                                                         |                |                                         | 548.020.772              | 548.020.772             | 182.673.592       |                 |



| TT  | Tên TSCĐ                               | Dỡ dưng<br>đầu kỳ | Kế hoạch (theo<br>CV 6736 ngày<br>24/12/2018) | Thực hiện SCL<br>từ đầu năm | Sửa chữa lớn<br>hoàn thành | Phân bổ<br>giá thành | Dỡ dưng<br>cuối kỳ |
|-----|----------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------|
| 5   | Quạt gió chính                         |                   | 600.000.000                                   |                             |                            |                      |                    |
| 6   | Bơm bùn Metso                          |                   | 2.520.000.000                                 |                             |                            |                      |                    |
| 7   | Hệ thống đường ống trạm bơm -50 GCG    |                   | 4.500.000.000                                 |                             |                            |                      |                    |
| 8   | Băng tải hầm lò B650                   |                   | 1.100.000.000                                 |                             |                            |                      |                    |
| 9   | Băng tải hầm lò B800                   |                   | 3.250.000.000                                 |                             |                            |                      |                    |
| 10  | Băng tải hầm lò B1000                  |                   | 9.000.000.000                                 |                             |                            |                      |                    |
| 11  | Trạm bơm dung dịch nhũ hoá             |                   | 240.000.000                                   |                             |                            |                      |                    |
| 12  | Cáp liệu lặc PN CLL-10                 |                   | 200.000.000                                   | 186.184.071                 | 186.184.071                | 62.061.356           |                    |
| 13  | Quang lật gồng LG360                   |                   | 200.000.000                                   |                             |                            |                      |                    |
| 14  | Tời trục tải JK 2.0/20A                |                   | 500.000.000                                   |                             |                            |                      |                    |
| C.2 | Sửa chữa thiết bị tuyển than           |                   | 3.600.000.000                                 | -                           | -                          | -                    |                    |
| 1   | Máy tuyển than huyền phù MTHP-20       |                   | 2.500.000.000                                 |                             |                            |                      |                    |
| 2   | Máy tuyển từ nam châm điện (MTT 80/170 |                   | 650.000.000                                   |                             |                            |                      |                    |
| 3   | Sàng rung SR-62                        |                   | 450.000.000                                   |                             |                            |                      |                    |
| III | Trích trước                            |                   |                                               | X                           | X                          |                      |                    |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                       |                   | 58.380.000.000                                | 13.133.319.955              | 13.133.319.955             | 18.127.331.038       |                    |

✓



**BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒI DANG**  
9 tháng năm 2019

| TT | Dự án, Công trình, hạng mục công trình                                        | Dư đầu năm     |            | Kế hoạch        | Thực hiện lũy kế từ đầu năm | Giảm trong năm  |                 |          |            | Dư cuối kỳ     |            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|----------|------------|----------------|------------|
|    |                                                                               | Nợ             | Có         |                 |                             | Tổng số         | Tăng TS         | Bản giao | Giảm khác  | Nợ             | Có         |
|    | Tổng số                                                                       | 25.024.723.078 | 15.454.530 | 376.873.636.364 | 198.641.279.429             | 203.021.745.757 | 202.923.561.096 | 0        | 98.184.661 | 20.720.957.144 | 66.045.451 |
| -  | Xây lắp                                                                       | 5.010.909.095  | 8.181.810  | 61.544.545.455  | -31.960.749.950             | -26.950.749.937 | -26.966.764.665 | 0        | 16.014.728 | 0              | 7.272.728  |
| I  | Vốn chủ sở hữu                                                                | 0              | 0          | 5.731.818.182   | -14.200.846.037             | -14.200.846.037 | -14.200.846.037 | 0        | 0          | 0              | 0          |
| 1  | DA khai thác phần lò giếng mức +00 -:-                                        |                |            |                 | -14.200.846.037             | -14.200.846.037 | -14.200.846.037 |          |            | 0              | 0          |
| 2  | Cải tạo công nghệ nhà máy tuyển than Vàng Danh 1                              |                |            | 421.818.182     |                             |                 |                 |          |            |                |            |
| 3  | Trạm quạt +215 khu Cánh Gà                                                    |                |            | 340.000.000     |                             |                 |                 |          |            |                |            |
|    | Đầu tư sửa chữa cầu Lán Tháp                                                  |                |            | 227.272.727     |                             |                 |                 |          |            |                |            |
|    | Đầu tư hạ tầng, thiết bị tiếp nhận ve than từ Đong Vàng sang NMT Vàng Danh II |                |            | 691.818.182     |                             |                 |                 |          |            |                |            |
|    | Đầu tư xây dựng nhà giao ca trung tâm Vàng Danh                               |                |            | 1.162.727.273   |                             |                 |                 |          |            |                |            |
|    | Tuyển BT từ băng tải B 5017 về NMT Vàng Danh 1                                |                |            | 516.363.636     |                             |                 |                 |          |            |                |            |
|    | HT điều hòa trung tâm sử dụng năng lượng hơi bão hòa                          |                |            | 146.363.636     |                             |                 |                 |          |            |                |            |
|    | Đường dây trần 6kv L=1200m/tuyến từ trạm 35 Cánh Gà về cửa lò +130 Cánh Gà    |                |            | 319.090.909     |                             |                 |                 |          |            |                |            |
|    | Xây dựng công trình nhà chờ, nhà để xe máy và bãi quay xe khu Vàng Danh       |                |            | 906.363.636     |                             |                 |                 |          |            |                |            |
|    | Xây dựng công trình kho vật tư tổng hợp 1                                     |                |            | 1.000.000.000   |                             |                 |                 |          |            |                |            |
| II | Vốn vay                                                                       | 5.010.909.095  | 8.181.810  | 55.812.727.273  | -17.759.903.913             | -12.749.903.900 | -12.765.918.628 | 0        | 16.014.728 | 0              | 7.272.728  |
| 1  | DA nhà máy tuyển Vàng Danh II                                                 |                |            |                 | -24.481.209.507             | -24.481.209.507 | -24.481.209.507 |          |            | 0              | 0          |
| 2  | Trạm quạt +215 khu Cánh Gà                                                    |                | 8.181.810  | 3.395.454.545   | 5.405.577.889               | 5.397.396.079   | 5.397.396.079   |          |            | 0              | 0          |

162



| TT  | Dự án, Công trình, hạng mục công trình                                        | Dự đầu năm     |    | Kế hoạch        | Thực hiện lũy kế từ đầu năm | Giám trong năm  |                 |          |            | Dự cuối kỳ     |            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|----|-----------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|----------|------------|----------------|------------|
|     |                                                                               | Nợ             | Có |                 |                             | Tổng số         | Tăng TS         | Bản giao | Giảm khác  | Nợ             | Có         |
| 3   | Đầu tư sửa chữa cầu Lán Tháp                                                  | 5.010.909.095  |    | 2.270.000.000   | 1.315.727.705               | 6.326.636.800   | 6.317.894.800   |          | 8.742.000  |                | 0          |
| 4   | Đầu tư hạ tầng, thiết bị tiếp nhận vơ than từ Đồng Vông sang NMT Vàng Danh II |                |    | 6.918.181.818   |                             | 0               |                 |          |            | 0              | 0          |
| 5   | Cải tạo công nghệ nhà máy tuyển than Vàng Danh 1                              |                |    | 2.711.818.182   |                             | 7.272.728       |                 |          | 7.272.728  | 0              | 7.272.728  |
| 6   | Tuyển BT từ băng tải B 5017 về NMT Vàng Danh 1                                |                |    | 5.165.454.545   |                             | 0               |                 |          |            | 0              |            |
| 7   | HT điều hòa trung tâm sử dụng năng lượng 7 hơi bão hòa                        |                |    | 1.467.272.727   |                             |                 |                 |          |            |                |            |
| 8   | Đường dây trần 6kv L=1200m/tuyến từ trạm 35 Cánh Gà về cửa lò +130 Cánh Gà    |                |    | 3.191.818.182   |                             |                 |                 |          |            |                |            |
| 9   | Xây dựng công trình nhà chờ, nhà để xe máy và bãi quay xe khu Vàng Danh       |                |    | 9.064.545.455   |                             |                 |                 |          |            |                |            |
| 10  | Xây dựng công trình kho vật tư tổng hợp 1                                     |                |    | 9.998.181.818   |                             |                 |                 |          |            |                |            |
|     | Đầu tư xây dựng nhà giao ca trung tâm Vàng Danh                               |                |    | 11.630.000.000  |                             |                 |                 |          |            |                |            |
| III | Vốn khác                                                                      |                |    |                 |                             |                 |                 |          |            |                |            |
| ... | ....                                                                          |                |    |                 |                             |                 |                 |          |            |                |            |
| -   | Thiết bị                                                                      | 15.205.645.750 | 0  | 299.674.545.455 | 223.609.839.523             | 221.877.899.309 | 221.802.274.830 | 0        | 75.624.479 | 16.986.176.873 | 48.590.909 |
| I   | Vốn chủ sở hữu                                                                | 587.003.636    | 0  | 35.981.818.182  | 13.912.726.250              | 13.759.093.521  | 13.743.729.886  | 0        | 15.363.635 | 749.000.000    | 8.363.635  |
| 1   | DA khai thác phần lò giếng mức +00 -:- 175 khu Vàng Danh                      | 587.003.636    |    |                 | -19.381.350                 | 567.622.286     | 567.622.286     |          |            |                | 0          |
|     | DA nhà máy tuyển Vàng Danh II                                                 |                |    | 413.636.364     |                             |                 |                 |          |            |                |            |
| 2   | Đầu tư thiết bị tăng năng lực sản xuất năm 2018                               |                |    | 13.223.636.364  | 4.659.289.091               | 4.659.289.091   | 4.655.789.091   |          | 3.500.000  | 0              | 0          |
| 3   | Cải tạo công nghệ nhà máy tuyển than Vàng Danh 1                              |                |    | 2.034.545.455   |                             | 0               |                 |          |            | 0              | 0          |
|     | Trạm quạt +215 khu Cánh Gà                                                    |                |    | 2.507.272.727   | 1.755.078.000               | 1.755.078.000   | 1.755.078.000   |          |            |                |            |
|     | Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2019                                     |                |    | 6.768.181.818   | 7.210.867.782               | 6.467.231.417   | 6.461.367.782   |          | 5.863.635  | 749.000.000    | 5.363.635  |
|     | Đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2019                                       |                |    | 5.438.181.818   | 306.872.727                 | 309.872.727     | 303.872.727     |          | 6.000.000  |                | 3.000.000  |
|     | Đầu tư hạ tầng, thiết bị tiếp nhận vơ than từ Đồng Vông sang NMT Vàng Danh II |                |    | 187.272.727     |                             | 0               |                 |          |            |                |            |

12



| TT         | Dự án, Công trình, hạng mục công trình                                        | Dự đầu năm     |           | Kế hoạch        | Thực hiện lũy kế từ đầu năm | Giảm trong năm  |                 |          |            | Dự cuối kỳ     |            |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|----------|------------|----------------|------------|
|            |                                                                               | Nợ             | Có        |                 |                             | Tổng số         | Tăng TS         | Bản giao | Giảm khác  | Nợ             | Có         |
|            | HT tự động hóa tuyến băng tải khu giếng Vàng Danh và các trạm quạt gió chính  |                |           | 3.292.727.273   |                             |                 |                 |          |            |                |            |
|            | Cải tạo nâng cấp HT điện điều khiển và tự động hóa nhà máy tuyển Vàng Danh I  |                |           | 1.240.000.000   |                             |                 |                 |          |            |                |            |
|            | HT điều hòa trung tâm sử dụng năng lượng hơi bão hòa                          |                |           | 876.363.636     |                             |                 |                 |          |            |                |            |
| <b>II</b>  | <b>Vốn vay</b>                                                                |                |           |                 |                             |                 |                 |          |            |                |            |
| 1          | ĐA khai thác phân lò giếng mức +00 -:- 175 khu Vàng Danh                      | 14.618.642.114 | 0         | 263.692.727.273 | 209.697.113.273             | 208.118.805.788 | 208.058.544.944 | 0        | 60.260.844 | 16.237.176.873 | 40.227.274 |
| 2          | ĐA nhà máy tuyển Vàng Danh II                                                 | 380.000.000    |           |                 |                             | 380.000.000     | 380.000.000     |          |            |                | 0          |
| 3          | Trạm quạt +215 khu Cánh Gà                                                    |                |           | 4.131.818.182   | 89.395.217.819              | 89.395.217.819  | 89.395.217.819  |          |            |                | 0          |
| 4          | Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất 2018                                         |                |           | 25.077.272.727  | 26.710.800.000              | 26.710.800.000  | 26.710.800.000  |          |            |                | 0          |
| 5          | Đầu tư thiết bị tăng năng lực sản xuất năm 2018                               | 14.238.642.114 |           |                 | 1.935.650.000               | 15.154.292.114  | 15.154.292.114  |          |            | 1.020.000.000  | 0          |
| 6          | Cải tạo công nghệ nhà máy tuyển than Vàng Danh I                              |                |           | 39.942.727.273  | 41.464.718.181              | 39.006.218.181  | 38.993.235.011  |          | 12.983.170 | 2.458.500.000  | 0          |
| 7          | Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2019                                     |                |           | 10.979.090.909  |                             | 500.000         |                 |          | 500.000    |                | 500.000    |
| 8          | Đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2019                                       |                |           | 67.686.363.636  | 39.985.727.273              | 27.239.050.400  | 27.222.727.273  |          | 16.323.127 | 12.758.676.873 | 12.000.000 |
| 9          | Đầu tư hạ tầng, thiết bị tiếp nhận ve than từ Đồng Vàng sang NMT Vàng Danh II |                |           | 54.380.000.000  | 10.205.000.000              | 10.219.000.000  | 10.202.272.727  |          | 16.727.273 | 0              | 14.000.000 |
| 10         | HT tự động hóa tuyến băng tải khu giếng Vàng Danh và các trạm quạt gió chính  |                |           | 1.869.090.909   |                             | 0               |                 |          |            | 0              | 0          |
| 11         | Cải tạo nâng cấp HT điện điều khiển và tự động hóa nhà máy tuyển Vàng Danh I  |                |           | 32.925.454.545  |                             | 0               |                 |          |            | 0              | 0          |
| 12         | Tuyến BT từ băng tải B 5017 về NMT Vàng Danh I                                |                |           | 12.396.363.636  |                             | 0               |                 |          |            | 0              | 0          |
| 13         | HT điều hòa trung tâm sử dụng năng lượng hơi bão hòa                          |                |           | 5.544.545.455   |                             | 10.909.092      |                 |          | 10.909.092 | 0              | 10.909.092 |
| 14         | Đầu tư thiết bị máy combai đào lò                                             |                |           | 8.760.000.000   |                             | 1.818.182       |                 |          | 1.818.182  | 0              | 1.818.182  |
| <b>III</b> | <b>Vốn khác</b>                                                               |                |           |                 |                             |                 |                 |          |            |                |            |
| ...        | ...                                                                           | 0              |           |                 |                             |                 |                 |          |            |                |            |
| -          | Khác                                                                          | 4.808.168.233  | 7.272.720 | 15.654.545.455  | 6.992.189.856               | 8.094.596.385   | 8.088.050.931   | 0        | 6.545.454  | 3.734.780.271  | 10.181.814 |

14/2



| TT | Dự án, Công trình, hạng mục công trình                                        | Dự đầu năm    |           | Kế hoạch       | Thực hiện lũy kế từ đầu năm | Giám trong năm |               |          | Dự cuối kỳ    |            |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|----------------|-----------------------------|----------------|---------------|----------|---------------|------------|
|    |                                                                               | Nợ            | Có        |                |                             | Tổng số        | Tăng TS       | Bản giao | Nợ            | Có         |
| I  | Vốn chủ sở hữu                                                                | 4.387.954.868 | 7.272.720 | 15.075.454.545 | 5.757.262.189               | 6.859.668.718  | 6.853.123.264 | 0        | 3.314.566.906 | 10.181.814 |
| 1  | DA khai thác phần lò giếng mức +00 -:- 175 khu Vàng Danh                      | 1.843.111.859 | 3.636.360 | 1.500.000.000  | 1.736.291.469               | 3.601.876.441  | 3.601.876.441 |          |               |            |
| 2  | Xây dựng nhà máy tuyển Vàng Danh II                                           | 4.236.146     | 1.363.635 |                | 604.295.757                 | 604.295.757    | 604.295.757   |          | 4.236.146     | 1.363.635  |
| 3  | Đầu tư xây dựng nhà giao ca trung tâm Vàng Danh                               | 113.010.755   |           | 322.727.273    | 234.096.104                 | 2.727.273      |               |          | 347.106.859   | 2.727.273  |
| 4  | Đầu tư xây dựng trạm quạt +215 khu Cánh Gà                                    | 871.886.417   |           | 985.454.545    | 593.351.409                 | 1.465.237.826  | 1.465.237.826 |          | 0             | 0          |
| 5  | Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:-V8a                             |               | 2.272.725 | 3.274.545.455  | 111.572.465                 | 0              |               |          | 111.572.465   | 2.272.725  |
| 7  | Đầu tư phục vụ sản xuất 2018                                                  | 250.823.458   |           | 302.727.273    | 299.158.335                 | 460.496.612    | 460.496.612   |          | 89.485.181    | 0          |
| 8  | Đầu tư phục vụ sản xuất 2019                                                  |               |           |                |                             |                |               |          | 0             | 0          |
| 9  | Đầu tư sửa chữa cầu Lán Tháp                                                  | 337.415.483   |           | 186.363.636    | 322.250.654                 | 659.666.137    | 659.666.137   |          | 0             | 0          |
| 10 | Đầu tư hạ tầng, thiết bị tiếp nhận vơ than từ Đồng Vông sang NMT Vàng Danh II | 303.171.506   |           | 803.636.364    |                             | 0              |               |          | 303.171.506   | 0          |
| 11 | Cải tạo công nghệ nhà máy tuyển than Vàng Danh 1                              | 164.695.699   |           | 247.272.727    | 273.389.091                 | 0              |               |          | 438.084.790   | 0          |
| 12 | Đầu tư thiết bị tăng năng lực sản xuất năm 2018                               | 213.239.909   |           | 195.454.545    | 61.550.491                  | 61.550.491     | 61.550.491    |          | 213.239.909   | 0          |
| 13 | Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mức - 50 -:- -175 khu Cánh Gà            |               |           | 2.845.454.545  |                             | 3.818.181      |               |          | 3.818.181     | 3.818.181  |
| 14 | Báo cáo NCKT đầu tư áp dụng công nghệ cơ giới hóa khâu than mỏ than Vàng Danh |               |           | 451.818.182    |                             |                |               |          | 0             | 0          |
| 15 | Đầu tư PVSX năm 2020                                                          |               |           | 318.181.818    |                             |                |               |          | 0             | 0          |
| 16 | HT giám sát điều khiển tập trung                                              |               |           | 409.090.909    |                             |                |               |          | 0             | 0          |
| 6  | Tuyển BT từ băng tải B 5017 về NMT Vàng Danh 1                                | 286.363.636   |           | 559.090.909    | 133.432.273                 | 0              |               |          | 419.795.909   | 0          |
| 17 | HT điều hòa trung tâm sử dụng năng lượng hơi bão hòa                          |               |           | 400.909.091    | 430.396.022                 |                |               |          | 430.396.022   | 0          |
| 18 | Đường dây trần 6kv L=1200m/tuyến từ trạm 35 Cánh Gà về cửa lò +130 Cánh Gà    |               |           | 290.909.091    | 110.797.011                 |                |               |          | 110.797.011   | 0          |
| 19 | Xây dựng công trình nhà chờ, nhà để xe máy và bãi quay xe khu Vàng Danh       |               |           | 447.272.727    |                             |                |               |          | 0             | 0          |

Handwritten signature or mark.



| TT  | Dự án, Công trình, hạng mục công trình                                       | Dự đầu năm  |    | Kế hoạch    | Thực hiện lũy kế từ đầu năm | Giảm trong năm |               |          |           | Dự cuối kỳ  |    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-------------|----|-------------|-----------------------------|----------------|---------------|----------|-----------|-------------|----|
|     |                                                                              | Nợ          | Có |             |                             | Tổng số        | Tăng TS       | Bản giao | Giảm khác | Nợ          | Có |
| 20  | Xây dựng công trình kho vật tư tổng hợp I                                    |             |    | 461.818.182 |                             |                |               |          |           | 0           | 0  |
| 21  | Đầu tư máy combai đào lò                                                     |             |    | 181.818.182 | 255.000.000                 |                |               |          |           | 255.000.000 | 0  |
| 22  | Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2019                                    |             |    | 272.727.273 | 290.099.937                 |                |               |          |           | 290.099.937 | 0  |
| 23  | Đầu tư thiết bị phục vụ đào lò năm 2019                                      |             |    | 190.909.091 | 301.581.171                 |                |               |          |           | 301.581.171 | 0  |
|     | HT tự động hóa tuyển băng tải khu giếng                                      |             |    | 327.272.727 |                             |                |               |          |           | 0           | 0  |
| 24  | Vàng Danh và các trạm quạt gió chính                                         |             |    | 100.000.000 |                             |                |               |          |           | 0           | 0  |
| 25  | Cải tạo nâng cấp HT điện điều khiển và tự động hóa nhà máy tuyển Vàng Danh I |             |    |             |                             |                |               |          |           |             |    |
| II  | Vốn vay                                                                      | 420.213.365 | 0  | 579.090.909 | 1.234.927.667               | 1.234.927.667  | 1.234.927.667 | 0        | 0         | 420.213.365 | 0  |
| 1   | Đầu tư xây dựng nhà giao ca trung tâm                                        |             |    |             | 1.234.927.667               | 1.234.927.667  | 1.234.927.667 |          |           | 0           |    |
| 2   | Vàng Danh                                                                    | 420.213.365 |    | 340.000.000 |                             | 0              |               |          |           | 420.213.365 | 0  |
| 3   | Đầu tư hạ tầng, thiết bị tiếp nhận và than từ                                | 0           |    | 239.090.909 |                             | 0              |               |          |           | 0           | 0  |
|     | Đông Vông sang NMT Vàng Danh II                                              |             |    |             |                             |                |               |          |           |             |    |
| III | Vốn khác                                                                     |             |    |             |                             |                |               |          |           |             |    |

16/2

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**  
**9 tháng năm 2019**

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

ĐVT: Đồng

| STT        | CHỈ TIÊU                                                      | Tổng số                  | Vốn chủ sở hữu           | Vốn vay                  | Vốn khác              |
|------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| A          | B                                                             | 1                        | 2                        | 3                        | 4                     |
| <b>A</b>   | <b>Nguyên giá</b>                                             |                          |                          |                          |                       |
| <b>I</b>   | <b>Số đầu năm</b>                                             | <b>5.315.103.321.458</b> | <b>1.001.850.963.656</b> | <b>4.251.936.963.758</b> | <b>61.315.394.044</b> |
| 1          | Đang dùng                                                     | 5.315.103.321.458        | 1.001.850.963.656        | 4.251.936.963.758        | 61.315.394.044        |
| 2          | Chưa dùng                                                     |                          |                          |                          |                       |
| 3          | Không cần dùng                                                |                          |                          |                          |                       |
| 4          | Chờ thanh lý                                                  |                          |                          |                          |                       |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao                        | 1.678.064.465.824        | 434.282.759.333          | 1.220.875.851.428        | 22.905.855.063        |
|            | Trong đó: Đang dùng                                           | 1.678.064.465.824        | 434.282.759.333          | 1.220.875.851.428        | 22.905.855.063        |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay | 4.160.205.707.651        | 749.511.877.803          | 3.387.895.779.742        | 22.798.050.106        |
| <b>II</b>  | <b>Tăng trong kỳ</b>                                          | <b>201.345.061.096</b>   | <b>2.040.495.595</b>     | <b>199.304.565.501</b>   |                       |
| 1          | Mua trong kỳ                                                  | 221.572.396.344          | 8.941.892.115            | 212.630.504.229          |                       |
| 2          | Đầu tư XDCB hoàn thành                                        | -20.227.335.248          | -6.901.396.520           | -13.325.938.728          |                       |
| 3          | Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ hữu hình                      |                          |                          |                          |                       |
| 4          | Do điều động                                                  |                          |                          |                          |                       |
| 5          | Do luân chuyển                                                |                          |                          |                          |                       |
| 6          | Do kiểm kê                                                    |                          |                          |                          |                       |
| 7          | Do chuyển đổi BĐS đầu tư                                      |                          |                          |                          |                       |
| 8          | Do đánh giá lại                                               |                          |                          |                          |                       |
| 9          | Tăng khác (Chuyển nhóm tài sản)                               |                          |                          |                          |                       |
| <b>III</b> | <b>Giảm trong kỳ</b>                                          | <b>122.960.000</b>       | <b>122.960.000</b>       |                          |                       |
| 1          | Thanh lý, nhượng bán                                          |                          |                          |                          |                       |
| 2          | Chuyển sang BĐS đầu tư                                        |                          |                          |                          |                       |
| 3          | Do điều động                                                  |                          |                          |                          |                       |
| 4          | Do luân chuyển                                                |                          |                          |                          |                       |
| 5          | Chuyển thành công cụ dụng cụ                                  | 122.960.000              | 122.960.000              |                          |                       |
| 6          | Giảm do kiểm kê                                               |                          |                          |                          |                       |
| 7          | Do đánh giá lại                                               |                          |                          |                          |                       |
| 8          | Chuyển góp vốn                                                |                          |                          |                          |                       |
| 9          | Giảm khác                                                     |                          |                          |                          |                       |
| <b>IV</b>  | <b>Số cuối kỳ</b>                                             | <b>5.516.325.422.554</b> | <b>1.003.768.499.251</b> | <b>4.451.241.529.259</b> | <b>61.315.394.044</b> |
| 1          | Đang dùng                                                     | 5.516.325.422.554        | 1.003.768.499.251        | 4.451.241.529.259        | 61.315.394.044        |
| 2          | Chưa dùng                                                     |                          |                          |                          |                       |
| 3          | Không cần dùng                                                |                          |                          |                          |                       |
| 4          | Chờ thanh lý                                                  |                          |                          |                          |                       |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao                        | 2.606.546.688.665        | 533.817.726.566          | 2.048.511.393.099        | 24.217.569.000        |
|            | Trong đó: Đang dùng                                           | 2.606.546.688.665        | 533.817.726.566          | 2.048.511.393.099        | 24.217.569.000        |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay | 4.295.484.998.287        | 747.219.559.335          | 3.525.467.388.846        | 22.798.050.106        |
| <b>B</b>   | <b>Hao mòn</b>                                                |                          |                          |                          |                       |
| <b>I</b>   | <b>Đầu năm</b>                                                | <b>3.615.770.247.976</b> | <b>707.243.394.370</b>   | <b>2.860.417.428.655</b> | <b>48.109.424.951</b> |
| 1          | Đang dùng                                                     | 3.615.770.247.976        | 707.243.394.370          | 2.860.417.428.655        | 48.109.424.951        |
| 2          | Chưa dùng                                                     |                          |                          |                          |                       |
| 3          | Không cần dùng                                                |                          |                          |                          |                       |
| 4          | Chờ thanh lý                                                  |                          |                          |                          |                       |
| <b>II</b>  | <b>Tăng trong kỳ</b>                                          | <b>411.341.648.380</b>   | <b>68.682.997.383</b>    | <b>338.475.291.333</b>   | <b>4.183.359.664</b>  |
| 1          | Do trích khấu hao                                             | 409.343.410.190          | 68.682.997.383           | 338.475.291.333          | 2.185.121.474         |
| 2          | Do tính hao mòn                                               | 1.998.238.190            |                          |                          | 1.998.238.190         |
| 3          | Do điều động                                                  |                          |                          |                          |                       |
| 4          | Luân chuyển                                                   |                          |                          |                          |                       |
| 5          | Kiểm kê                                                       |                          |                          |                          |                       |
| 6          | Do chuyển đổi BĐS đầu tư                                      |                          |                          |                          |                       |
| 7          | Do đánh giá lại                                               |                          |                          |                          |                       |



| STT | CHỈ TIÊU                                     | Tổng số                  | Vốn chủ sở hữu         | Vốn vay                  | Vốn khác              |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| A   | B                                            | 1                        | 2                      | 3                        | 4                     |
| 8   | Tăng khác                                    |                          |                        |                          |                       |
| III | <u>Số giảm trong kỳ</u>                      |                          |                        |                          |                       |
| 1   | Chuyển sang BĐS đầu tư                       |                          |                        |                          |                       |
| 2   | Thanh lý, nhượng bán                         |                          |                        |                          |                       |
| 3   | Do điều động                                 |                          |                        |                          |                       |
| 4   | Luân chuyển                                  |                          |                        |                          |                       |
| 5   | Chuyển thành công cụ dụng cụ                 |                          |                        |                          |                       |
| 6   | Do kiểm kê                                   |                          |                        |                          |                       |
| 7   | Góp vốn                                      |                          |                        |                          |                       |
| 8   | Đánh giá lại                                 |                          |                        |                          |                       |
| 9   | Giảm khác                                    |                          |                        |                          |                       |
| IV  | <u>Số cuối kỳ</u>                            | <u>4.027.111.896.356</u> | <u>775.926.391.753</u> | <u>3.198.892.719.988</u> | <u>52.292.784.615</u> |
| 1   | Đang dùng                                    | 4.027.111.896.356        | 775.926.391.753        | 3.198.892.719.988        | 52.292.784.615        |
| 2   | Chưa dùng                                    |                          |                        |                          |                       |
| 3   | Không cần dùng                               |                          |                        |                          |                       |
| 4   | Chờ thanh lý                                 |                          |                        |                          |                       |
| C   | <u>Giá trị còn lại</u>                       |                          |                        |                          |                       |
| 1   | <u>Đầu năm</u>                               | <u>1.699.333.073.482</u> | <u>294.607.569.286</u> | <u>1.391.519.535.103</u> | <u>13.205.969.093</u> |
|     | Tr đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay    | 1.568.243.451.260        | 285.063.434.213        | 1.280.191.118.210        | 2.988.898.837         |
| 2   | <u>Cuối kỳ</u>                               | <u>1.489.213.526.198</u> | <u>227.842.107.498</u> | <u>1.252.348.809.271</u> | <u>9.022.609.429</u>  |
|     | Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản vay | 1.331.087.069.096        | 217.970.401.888        | 1.111.855.985.447        | 1.260.681.761         |

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**  
**9 tháng năm 2019**

Phần II: Chi tiết theo nhóm

ĐVT: Đồng

| STT        | CHỈ TIÊU                                                      | Tổng số                  | Nhà cửa và<br>VKT        | Máy móc thiết<br>bị      | Phương tiện<br>vận tải, thiết bị<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ khác              |
|------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| A          | B                                                             | 1                        | 2                        | 3                        | 4                                              | 5                            | 6                      |
| <b>A</b>   | <b>Nguyên giá</b>                                             |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| <b>I</b>   | <b>Số đầu năm</b>                                             | <b>5.315.103.321.458</b> | <b>3.044.780.326.032</b> | <b>1.171.664.442.817</b> | <b>892.488.734.231</b>                         | <b>52.977.579.590</b>        | <b>153.192.238.788</b> |
| 1          | Đang dùng                                                     | 5.315.103.321.458        | 3.044.780.326.032        | 1.171.664.442.817        | 892.488.734.231                                | 52.977.579.590               | 153.192.238.788        |
| 2          | Chưa dùng                                                     |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 3          | Không cần dùng                                                |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 4          | Chờ thanh lý                                                  |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao                        | 1.678.064.465.824        | 1.010.888.717.340        | 276.864.030.460          | 259.678.066.147                                | 31.411.473.593               | 99.222.178.284         |
|            | Trong đó: Đang dùng                                           | 1.678.064.465.824        | 1.010.888.717.340        | 276.864.030.460          | 259.678.066.147                                | 31.411.473.593               | 99.222.178.284         |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay | 4.160.205.707.651        | 2.554.591.469.604        | 836.267.752.256          | 662.576.438.733                                | 28.197.421.454               | 78.572.625.604         |
| <b>II</b>  | <b>Tăng trong kỳ</b>                                          | <b>201.345.061.096</b>   | <b>-20.227.335.248</b>   | <b>161.508.553.767</b>   | <b>28.254.694.795</b>                          | <b>5.909.147.782</b>         | <b>25.900.000.000</b>  |
| 1          | Mua trong kỳ                                                  | 221.572.396.344          |                          | 161.508.553.767          | 28.254.694.795                                 | 5.909.147.782                | 25.900.000.000         |
| 2          | Đầu tư XDCB hoàn thành                                        | -20.227.335.248          | -20.227.335.248          |                          |                                                |                              |                        |
| 3          | Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ hữu hình                      |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 4          | Do điều động                                                  |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 5          | Do luân chuyển                                                |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 6          | Do kiểm kê                                                    |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 7          | Do chuyển đổi BĐS đầu tư                                      |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 8          | Do đánh giá lại                                               |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 9          | Tăng khác (Chuyển nhóm tài sản)                               |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| <b>III</b> | <b>Giảm trong kỳ</b>                                          | <b>122.960.000</b>       |                          | <b>122.960.000</b>       |                                                |                              |                        |
| 1          | Thanh lý, nhượng bán                                          |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 2          | Chuyển sang BĐS đầu tư                                        |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 3          | Do điều động                                                  |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 4          | Do luân chuyển                                                |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 5          | Chuyển thành công cụ dụng cụ                                  | 122.960.000              |                          | 122.960.000              |                                                |                              |                        |
| 6          | Giảm do kiểm kê                                               |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 7          | Do đánh giá lại                                               |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 8          | Chuyển góp vốn                                                |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 9          | Giảm khác                                                     |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| <b>IV</b>  | <b>Số cuối kỳ</b>                                             | <b>5.516.325.422.554</b> | <b>3.024.552.990.784</b> | <b>1.333.050.036.584</b> | <b>920.743.429.026</b>                         | <b>58.886.727.372</b>        | <b>179.092.238.788</b> |
| 1          | Đang dùng                                                     | 5.516.325.422.554        | 3.024.552.990.784        | 1.333.050.036.584        | 920.743.429.026                                | 58.886.727.372               | 179.092.238.788        |
| 2          | Chưa dùng                                                     |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 3          | Không cần dùng                                                |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 4          | Chờ thanh lý                                                  |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao                        | 2.606.546.688.665        | 1.744.253.734.869        | 363.007.549.391          | 345.821.562.451                                | 33.573.204.143               | 119.890.637.811        |
|            | Trong đó: Đang dùng                                           | 2.606.546.688.665        | 1.744.253.734.869        | 363.007.549.391          | 345.821.562.451                                | 33.573.204.143               | 119.890.637.811        |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay | 4.295.484.998.287        | 2.527.386.573.419        | 964.818.899.986          | 668.578.711.460                                | 30.228.187.818               | 104.472.625.604        |
| <b>B</b>   | <b>Hao mòn</b>                                                |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| <b>I</b>   | <b>Đầu năm</b>                                                | <b>3.615.770.247.976</b> | <b>2.245.525.083.334</b> | <b>608.554.961.584</b>   | <b>601.434.576.835</b>                         | <b>38.853.169.926</b>        | <b>121.402.456.297</b> |
| 1          | Đang dùng                                                     | 3.615.770.247.976        | 2.245.525.083.334        | 608.554.961.584          | 601.434.576.835                                | 38.853.169.926               | 121.402.456.297        |
| 2          | Chưa dùng                                                     |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 3          | Không cần dùng                                                |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 4          | Chờ thanh lý                                                  |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| <b>II</b>  | <b>Tăng trong kỳ</b>                                          | <b>411.341.648.380</b>   | <b>159.753.404.561</b>   | <b>121.832.953.009</b>   | <b>105.074.819.893</b>                         | <b>7.133.183.989</b>         | <b>17.547.286.928</b>  |
| 1          | Do trích khấu hao                                             | 409.343.410.190          | 157.755.166.371          | 121.832.953.009          | 105.074.819.893                                | 7.133.183.989                | 17.547.286.928         |
| 2          | Do tính hao mòn                                               | 1.998.238.190            | 1.998.238.190            |                          |                                                |                              |                        |
| 3          | Do điều động                                                  |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 4          | Luân chuyển                                                   |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 5          | Kiểm kê                                                       |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 6          | Do chuyển đổi BĐS đầu tư                                      |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |
| 7          | Do đánh giá lại                                               |                          |                          |                          |                                                |                              |                        |



| STT | CHỈ TIÊU                                                | Tổng số                  | Nhà cửa và<br>VKT        | Máy móc thiết<br>bị    | Phương tiện<br>vận tải, thiết bị<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ khác              |
|-----|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| A   | B                                                       | 1                        | 2                        | 3                      | 4                                              | 5                            | 6                      |
| 8   | Tăng khác                                               |                          |                          |                        |                                                |                              |                        |
| III | <u>Số giảm trong kỳ</u>                                 |                          |                          |                        |                                                |                              |                        |
| 1   | Chuyển sang BĐS đầu tư                                  |                          |                          |                        |                                                |                              |                        |
| 2   | Thanh lý, nhượng bán                                    |                          |                          |                        |                                                |                              |                        |
| 3   | Do điều động                                            |                          |                          |                        |                                                |                              |                        |
| 4   | Luân chuyển                                             |                          |                          |                        |                                                |                              |                        |
| 5   | Chuyển thành công cụ dụng cụ                            |                          |                          |                        |                                                |                              |                        |
| 6   | Do kiểm kê                                              |                          |                          |                        |                                                |                              |                        |
| 7   | Góp vốn                                                 |                          |                          |                        |                                                |                              |                        |
| 8   | Đánh giá lại                                            |                          |                          |                        |                                                |                              |                        |
| 9   | Giảm khác                                               |                          |                          |                        |                                                |                              |                        |
| IV  | <u>Số cuối kỳ</u>                                       | <u>4.027.111.896.356</u> | <u>2.405.278.487.895</u> | <u>730.387.914.593</u> | <u>706.509.396.728</u>                         | <u>45.986.353.915</u>        | <u>138.949.743.225</u> |
| 1   | Đang dùng                                               | 4.027.111.896.356        | 2.405.278.487.895        | 730.387.914.593        | 706.509.396.728                                | 45.986.353.915               | 138.949.743.225        |
| 2   | Chưa dùng                                               |                          |                          |                        |                                                |                              |                        |
| 3   | Không cần dùng                                          |                          |                          |                        |                                                |                              |                        |
| 4   | Chờ thanh lý                                            |                          |                          |                        |                                                |                              |                        |
| C   | <u>Giá trị còn lại</u>                                  |                          |                          |                        |                                                |                              |                        |
| 1   | <u>Đầu năm</u>                                          | <u>1.699.333.073.482</u> | <u>799.255.242.698</u>   | <u>563.109.481.233</u> | <u>291.054.157.396</u>                         | <u>14.124.409.664</u>        | <u>31.789.782.491</u>  |
|     | <i>Tr đó: Dùng thế chấp cầm cố các khoản<br/>vay</i>    | 1.568.243.451.260        | 737.950.629.468          | 505.161.349.121        | 280.375.336.003                                | 13.084.520.844               | 31.671.615.824         |
| 2   | <u>Cuối kỳ</u>                                          | <u>1.489.213.526.198</u> | <u>619.274.502.889</u>   | <u>602.662.121.991</u> | <u>214.234.032.298</u>                         | <u>12.900.373.457</u>        | <u>40.142.495.563</u>  |
|     | <i>Trong đó: Dùng thế chấp cầm cố các<br/>khoản vay</i> | 1.331.087.069.096        | 561.314.792.318          | 533.335.773.843        | 187.086.617.851                                | 9.235.556.188                | 40.114.328.896         |

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**  
**9 tháng năm 2019**

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

ĐVT: Đồng

| STT        | CHỈ TIÊU                               | Tổng số              | Vốn chủ sở hữu     | Vốn vay              | Vốn khác |
|------------|----------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------|
| A          | B                                      | 1                    | 2                  | 3                    | 4        |
| <b>A</b>   | <b>Nguyên giá</b>                      |                      |                    |                      |          |
| <b>I</b>   | <b>Đầu năm</b>                         | <b>1.525.666.022</b> | <b>363.308.579</b> | <b>1.162.357.443</b> |          |
| 1          | Đang dùng                              | 1.525.666.022        | 363.308.579        | 1.162.357.443        |          |
| 2          | Chưa dùng                              |                      |                    |                      |          |
| 3          | Không cần dùng                         |                      |                    |                      |          |
| 4          | Chờ thanh lý                           |                      |                    |                      |          |
|            | - Tổng Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao |                      | 360.190.000        | 701.769.443          |          |
|            | Trong đó: Đang dùng                    |                      | 360.190.000        | 701.769.443          |          |
| <b>II</b>  | <b>Tăng trong kỳ</b>                   | <b>1.578.500.000</b> |                    | <b>1.578.500.000</b> |          |
| 1          | Mua trong kỳ                           | 1.578.500.000        |                    | 1.578.500.000        |          |
| 2          | Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp          |                      |                    |                      |          |
| 3          | Tăng do hợp nhất kinh doanh            |                      |                    |                      |          |
| 4          | Do điều động                           |                      |                    |                      |          |
| 5          | Do luân chuyển                         |                      |                    |                      |          |
| 6          | Do kiểm kê                             |                      |                    |                      |          |
| 7          | Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)     |                      |                    |                      |          |
| 8          | Do nhận góp vốn                        |                      |                    |                      |          |
| 9          | Tăng khác                              |                      |                    |                      |          |
| <b>III</b> | <b>Giảm trong kỳ</b>                   |                      |                    |                      |          |
| 1          | Thanh lý, nhượng bán                   |                      |                    |                      |          |
| 2          | Chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)        |                      |                    |                      |          |
| 3          | Do điều động                           |                      |                    |                      |          |
| 4          | Do luân chuyển                         |                      |                    |                      |          |
| 5          | Chuyển thành công cụ                   |                      |                    |                      |          |
| 6          | Do kiểm kê                             |                      |                    |                      |          |
| 7          | Do đánh giá lại                        |                      |                    |                      |          |
| 8          | Chuyển góp vốn                         |                      |                    |                      |          |
| 9          | Giảm khác                              |                      |                    |                      |          |
| <b>IV</b>  | <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>3.104.166.022</b> | <b>363.308.579</b> | <b>2.740.857.443</b> |          |
| 1          | Đang dùng                              | 3.104.166.022        | 363.308.579        | 2.740.857.443        |          |
| 2          | Chưa dùng                              |                      |                    |                      |          |
| 3          | Không cần dùng                         |                      |                    |                      |          |
| 4          | Chờ thanh lý                           |                      |                    |                      |          |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao | 1.061.959.443        | 360.190.000        | 701.769.443          |          |
|            | Trong đó: Đang dùng                    | 1.061.959.443        | 360.190.000        | 701.769.443          |          |
| <b>B</b>   | <b>Hao mòn</b>                         |                      |                    |                      |          |
| <b>I</b>   | <b>Đầu năm</b>                         | <b>1.196.803.735</b> | <b>361.139.422</b> | <b>835.664.313</b>   |          |
| 1          | Đang dùng                              | 1.196.803.735        | 361.139.422        | 835.664.313          |          |
| 2          | Chưa dùng                              |                      |                    |                      |          |
| 3          | Không cần dùng                         |                      |                    |                      |          |
| 4          | Chờ thanh lý                           |                      |                    |                      |          |
| <b>II</b>  | <b>Tăng trong kỳ</b>                   | <b>203.621.089</b>   | <b>779.645</b>     | <b>202.841.444</b>   |          |
| 1          | Do trích khấu hao                      | 203.621.089          | 779.645            | 202.841.444          |          |
| 2          | Do tính hao mòn                        |                      |                    |                      |          |
| 3          | Do điều động                           |                      |                    |                      |          |
| 4          | Luân chuyển                            |                      |                    |                      |          |
| 5          | Kiểm kê                                |                      |                    |                      |          |
| 6          | Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)     |                      |                    |                      |          |
| 7          | Do đánh giá lại                        |                      |                    |                      |          |
| 8          | Tăng khác                              |                      |                    |                      |          |



| STT        | CHỈ TIÊU                               | Tổng số                     | Vốn chủ sở hữu            | Vốn vay                     | Vốn khác |
|------------|----------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------|
| A          | B                                      | 1                           | 2                         | 3                           | 4        |
| <b>III</b> | <b><u>Số giảm trong kỳ</u></b>         |                             |                           |                             |          |
| 1          | Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)     |                             |                           |                             |          |
| 2          | Nhượng bán                             |                             |                           |                             |          |
| 3          | Điều động                              |                             |                           |                             |          |
| 4          | Luân chuyển                            |                             |                           |                             |          |
| 5          | Chuyển thành công cụ                   |                             |                           |                             |          |
| 6          | Kiểm kê                                |                             |                           |                             |          |
| 7          | Góp vốn                                |                             |                           |                             |          |
| 8          | Đánh giá lại                           |                             |                           |                             |          |
| 9          | Giảm khác                              |                             |                           |                             |          |
| <b>IV</b>  | <b><u>Số cuối kỳ</u></b>               | <b><u>1.400.424.824</u></b> | <b><u>361.919.067</u></b> | <b><u>1.038.505.757</u></b> |          |
| 1          | Đang dùng                              | 1.400.424.824               | 361.919.067               | 1.038.505.757               |          |
| 2          | Chưa dùng                              |                             |                           |                             |          |
| 3          | Không cần dùng                         |                             |                           |                             |          |
| 4          | Chờ thanh lý                           |                             |                           |                             |          |
|            |                                        |                             |                           |                             |          |
| <b>C</b>   | <b><u>Giá trị còn lại</u></b>          |                             |                           |                             |          |
| 1          | Đầu năm                                | 328.862.287                 | 2.169.157                 | 326.693.130                 |          |
|            | Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay | 77.526.225                  | 296.058                   | 77.230.167                  |          |
| 2          | Cuối kỳ                                | 1.703.741.198               | 1.389.512                 | 1.702.351.686               |          |

N

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**  
**9 tháng năm 2019**

Phần II: Chi tiết theo nhóm

ĐVT: Đồng

| STT        | CHỈ TIÊU                               | Tổng số              | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm             | Giấy phép, giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác |
|------------|----------------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| A          | B                                      | 1                    | 2                 | 3               | 4                        | 5                  | 6                    | 7                                 | 8                 |
| <b>A</b>   | <b>Nguyên giá</b>                      |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| <b>I</b>   | <b>Đầu năm</b>                         | <b>1.525.666.022</b> |                   |                 |                          |                    | <b>1.525.666.022</b> |                                   |                   |
| 1          | Đang dùng                              | 1.525.666.022        |                   |                 |                          |                    | 1.525.666.022        |                                   |                   |
| 2          | Chưa dùng                              |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 3          | Không cần dùng                         |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 4          | Chờ thanh lý                           |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
|            | - Tổng Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao |                      |                   |                 |                          |                    | 1.061.959.443        |                                   |                   |
|            | Trong đó: Đang dùng                    |                      |                   |                 |                          |                    | 1.061.959.443        |                                   |                   |
| <b>II</b>  | <b>Tăng trong kỳ</b>                   | <b>1.578.500.000</b> |                   |                 |                          |                    | <b>1.578.500.000</b> |                                   |                   |
| 1          | Mua trong kỳ                           | 1.578.500.000        |                   |                 |                          |                    | 1.578.500.000        |                                   |                   |
| 2          | Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp          |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 3          | Tăng do hợp nhất kinh doanh            |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 4          | Do điều động                           |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 5          | Do luân chuyển                         |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 6          | Do kiểm kê                             |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 7          | Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)     |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 8          | Do nhận góp vốn                        |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 9          | Tăng khác                              |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| <b>III</b> | <b>Giảm trong kỳ</b>                   |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 1          | Thanh lý, nhượng bán                   |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 2          | Chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)        |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 3          | Do điều động                           |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 4          | Do luân chuyển                         |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 5          | Chuyển thành công cụ                   |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 6          | Do kiểm kê                             |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 7          | Do đánh giá lại                        |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 8          | Chuyển góp vốn                         |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 9          | Giảm khác                              |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| <b>IV</b>  | <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>3.104.166.022</b> |                   |                 |                          |                    | <b>3.104.166.022</b> |                                   |                   |
| 1          | Đang dùng                              | 3.104.166.022        |                   |                 |                          |                    | 3.104.166.022        |                                   |                   |
| 2          | Chưa dùng                              |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 3          | Không cần dùng                         |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 4          | Chờ thanh lý                           |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
|            | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao | 1.061.959.443        |                   |                 |                          |                    | 1.061.959.443        |                                   |                   |
|            | Trong đó: Đang dùng                    | 1.061.959.443        |                   |                 |                          |                    | 1.061.959.443        |                                   |                   |
| <b>B</b>   | <b>Hao mòn</b>                         |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| <b>I</b>   | <b>Đầu năm</b>                         | <b>1.196.803.735</b> |                   |                 |                          |                    | <b>1.196.803.735</b> |                                   |                   |
| 1          | Đang dùng                              | 1.196.803.735        |                   |                 |                          |                    | 1.196.803.735        |                                   |                   |
| 2          | Chưa dùng                              |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 3          | Không cần dùng                         |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 4          | Chờ thanh lý                           |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| <b>II</b>  | <b>Tăng trong kỳ</b>                   | <b>203.621.089</b>   |                   |                 |                          |                    | <b>203.621.089</b>   |                                   |                   |
| 1          | Do trích khấu hao                      | 203.621.089          |                   |                 |                          |                    | 203.621.089          |                                   |                   |
| 2          | Do tính hao mòn                        |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 3          | Do điều động                           |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 4          | Luân chuyển                            |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 5          | Kiểm kê                                |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 6          | Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)     |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 7          | Do đánh giá lại                        |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 8          | Tăng khác                              |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |



| STT | CHỈ TIÊU                               | Tổng số              | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm             | Giấy phép, giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác |
|-----|----------------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| A   | B                                      | 1                    | 2                 | 3               | 4                        | 5                  | 6                    | 7                                 | 8                 |
| III | <u>Số giảm trong kỳ</u>                |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 1   | Do chuyển đổi BĐSĐT (quyền SD đất)     |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 2   | Nhượng bán                             |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 3   | Điều động                              |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 4   | Luân chuyển                            |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 5   | Chuyển thành công cụ                   |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 6   | Kiểm kê                                |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 7   | Góp vốn                                |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 8   | Đánh giá lại                           |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 9   | Giảm khác                              |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| IV  | <u>Số cuối kỳ</u>                      | <u>1.400.424.824</u> |                   |                 |                          |                    | <u>1.400.424.824</u> |                                   |                   |
| 1   | Đang dùng                              | 1.400.424.824        |                   |                 |                          |                    | 1.400.424.824        |                                   |                   |
| 2   | Chưa dùng                              |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 3   | Không cần dùng                         |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 4   | Chờ thanh lý                           |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
|     |                                        |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| C   | <u>Giá trị còn lại</u>                 |                      |                   |                 |                          |                    |                      |                                   |                   |
| 1   | Đầu năm                                | 328.862.287          |                   |                 |                          |                    | 328.862.287          |                                   |                   |
|     | Tr dó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay | 77.526.225           |                   |                 |                          |                    | 77.526.225           |                                   |                   |
| 2   | Cuối kỳ                                | 1.703.741.198        |                   |                 |                          |                    | 1.703.741.198        |                                   |                   |

11. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính (không phát sinh)

| Khoản mục                         | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------|-----------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                          |                     |                                    |           |           |
| 1. Số dư đầu năm                  | -                        | -                   | -                                  | -         | -         |
| - Thuê tài chính trong năm        |                          |                     |                                    |           | -         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính     |                          |                     |                                    |           | -         |
| - Tăng khác                       |                          |                     |                                    | -         | -         |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính     |                          |                     |                                    | -         | -         |
| - Giảm khác                       |                          |                     |                                    | -         | -         |
| 2. Số dư cuối năm                 | -                        | -                   | -                                  | -         | -         |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                                    |           |           |
| 1. Số dư đầu năm                  | -                        | -                   | -                                  | -         | -         |
| - Khấu hao trong năm              |                          |                     |                                    | -         | -         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính     |                          |                     |                                    |           | -         |
| - Tăng khác                       |                          |                     |                                    |           | -         |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính     |                          |                     |                                    |           | -         |
| - Giảm khác                       |                          |                     |                                    |           | -         |
| 2. Số dư cuối năm                 | -                        | -                   | -                                  | -         | -         |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                          |                     |                                    |           |           |
| - Tại ngày đầu năm                | -                        | -                   | -                                  | -         | -         |
| - Tại ngày cuối năm               | -                        | -                   | -                                  | -         | -         |

\* Thuyết minh và giải trình khác:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không phát sinh)

| Khoản mục                     | Số dư đầu<br>năm | Tăng trong<br>năm | Giảm trong<br>năm | Số cuối năm |
|-------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                  |                   |                   |             |
| - Quyền sử dụng đất           |                  |                   |                   |             |
| - Nhà                         |                  |                   |                   |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất    |                  |                   |                   |             |
| - Cơ sở hạ tầng               |                  |                   |                   |             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                  |                   |                   |             |
| - Quyền sử dụng đất           |                  |                   |                   |             |
| - Nhà                         |                  |                   |                   |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất    |                  |                   |                   |             |
| - Cơ sở hạ tầng               |                  |                   |                   |             |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                  |                   |                   |             |
| - Quyền sử dụng đất           |                  |                   |                   |             |
| - Nhà                         |                  |                   |                   |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất    |                  |                   |                   |             |
| - Cơ sở hạ tầng               |                  |                   |                   |             |

13. Chi phí trả trước: Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV

*MB*



## CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9 tháng đầu năm 2019

ĐVT: Đồng

| TT        | Nội dung                                                               | Dư đầu năm             | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ          | Dư cuối kỳ             |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| A         | B                                                                      | 1                      | 2                      | 3                      | 4                      |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                       | <b>544.605.695.038</b> | <b>295.946.764.356</b> | <b>224.713.329.565</b> | <b>615.839.129.829</b> |
| <b>I</b>  | <b>Ngắn hạn</b>                                                        | <b>28.749.172.613</b>  | <b>126.045.279.070</b> | <b>48.667.401.600</b>  | <b>106.127.050.083</b> |
| 1.1       | Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                              | 9.308.382.212          | 5.572.220.257          | 11.330.776.801         | 3.549.825.668          |
| 1.2       | Chi phí sửa chữa thường xuyên                                          | 8.859.765.104          | 16.394.281.485         | 23.974.510.497         | 1.279.536.092          |
| 2         | Công cụ, dụng cụ                                                       | 8.145.076.092          | 5.950.710.000          | 9.548.721.009          | 4.547.065.083          |
| 3         | Thuê hoạt động TSCĐ                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 4         | Chi phí đi vay                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 5         | Bảo hiểm & lệ phí đường bộ                                             | 413.363.471            | 1.582.632.334          | 1.316.071.913          | 679.923.892            |
| 6         | Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật                                      |                        |                        |                        |                        |
| 7         | Chi phí bồi thường                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 8         | Chi phí trong thời gian ngừng việc                                     |                        |                        |                        |                        |
| 9         | Tiền cấp quyền khai thác                                               |                        | 95.188.615.100         |                        | 95.188.615.100         |
| 10        | Chi phí trả trước ngắn hạn khác                                        | 2.022.585.734          | 1.356.819.894          | 2.497.321.380          | 882.084.248            |
|           |                                                                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>II</b> | <b>Dài hạn</b>                                                         | <b>515.856.522.425</b> | <b>169.901.485.286</b> | <b>176.045.927.965</b> | <b>509.712.079.746</b> |
| 1.1       | Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                              | 8.803.435.456          | 7.561.099.698          | 7.019.021.101          | 9.345.514.053          |
| 1.2       | Chi phí sửa chữa thường xuyên                                          | 6.448.907.378          | 1.718.181.818          | 3.408.727.294          | 4.758.361.902          |
| 2         | Công cụ, dụng cụ                                                       | 16.192.681.158         | 13.751.310.000         | 11.406.933.597         | 18.537.057.561         |
| 3         | Thuê hoạt động TSCĐ                                                    |                        |                        |                        |                        |
| 4         | Chi phí đi vay                                                         |                        |                        |                        |                        |
| 5         | Bảo hiểm                                                               |                        |                        |                        |                        |
| 6         | Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật                                      |                        |                        |                        |                        |
| 7         | Chi phí bồi thường (di dân)                                            | 3.248.271.543          |                        | 2.436.203.664          | 812.067.879            |
| 8         | Chi phí trong thời gian ngừng việc                                     |                        |                        |                        |                        |
| 9         | Chi phí thành lập doanh nghiệp                                         |                        |                        |                        |                        |
| 10        | Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình |                        |                        |                        |                        |
| 11        | Giá trị lợi thế kinh doanh                                             |                        |                        |                        |                        |
| 12        | Tiền cấp quyền khai thác                                               | 391.787.378.285        | 146.301.350.000        | 146.301.350.000        | 391.787.378.285        |
| 13        | Tiền sử dụng tài liệu địa chất                                         | 88.811.254.618         |                        | 4.960.162.884          | 83.851.091.734         |
| 14        | Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động      |                        |                        |                        |                        |
| 15        | Các khoản khác                                                         | 564.593.987            | 569.543.770            | 513.529.425            | 620.608.332            |

*Đne*

**14 Tài sản khác**

30/09/2019

Đầu năm

a. Ngắn hạn

Chi tiết theo từng khoản mục

b. Dài hạn

Chi tiết theo từng khoản mục

0

*10/2*



| 15 | Vay và nợ thuế tài chính           | 30/09/2019               |                          | Trong năm                |                          | Đầu năm                  |                          |
|----|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|    |                                    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| a  | Vay ngắn hạn                       | 178.312.855.406          | 178.312.855.406          | 1.193.176.237.916        | 1.071.863.382.510        | 57.000.000.000           | 57.000.000.000           |
| b  | Vay dài hạn                        | 1.235.043.848.040        | 1.235.043.848.040        | 305.196.902.543          | 611.429.067.173          | 1.541.276.012.670        | 1.541.276.012.670        |
|    | <b>Trong đó:</b>                   |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
|    | -Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm | -                        | -                        |                          |                          | 125.642.839.092          | 125.642.839.092          |
|    | - Trên từ 5 đến 10 năm             | 1.235.043.848.040        | 1.235.043.848.040        |                          |                          | 1.415.633.173.578        | 1.415.633.173.578        |
|    | <b>Tổng cộng</b>                   | <b>1.413.356.703.446</b> | <b>1.413.356.703.446</b> | <b>1.498.373.140.459</b> | <b>1.683.292.449.683</b> | <b>1.598.276.012.670</b> | <b>1.598.276.012.670</b> |

c Các khoản nợ thuế tài chính: Trong kỳ không phát sinh

| d | Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán | 30/09/2019 |     | Đầu năm |     |
|---|-----------------------------------------------------|------------|-----|---------|-----|
|   |                                                     | Gốc        | Lãi | Gốc     | Lãi |
|   | - Vay                                               |            |     |         |     |
|   | - Nợ thuế tài chính                                 |            |     |         |     |
|   | - Lý do chưa thanh toán                             |            |     |         |     |
|   | <b>Cộng</b>                                         |            |     |         |     |

| đ | Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan | 30/09/2019 |     | Đầu năm |     |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|---------|-----|
|   |                                                                                      | Gốc        | Lãi | Gốc     | Lãi |
|   | - Vay Tập đoàn TKV                                                                   |            |     |         |     |
|   | - Nợ thuế tài chính                                                                  | -          | -   | -       | -   |
|   | - Lý do chưa thanh toán                                                              |            |     |         |     |
|   | <b>Cộng</b>                                                                          | -          | -   | -       | -   |

16. Phải trả người bán: Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: chi tiết theo biểu 19-TM-TKV

14

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV**

**Thời điểm 30/9/2019**

Đơn vị tính: đồng

| TT   | Khách hàng                                     | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ (1/1/2019) |                        |
|------|------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
|      |                                                | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                 | Số có khả năng trả nợ  |
| A    | B                                              | 1                         | 2                     | 3                       | 4                      |
| A103 | <b>Tổng cộng</b>                               | <b>74.001.390.013</b>     | <b>74.001.390.013</b> | <b>147.993.561.959</b>  | <b>147.993.561.959</b> |
| A122 | Công ty cổ phần giám định Vinacomin            | 143.203.312               | 143.203.312           | 195.198.703             | 195.198.703            |
| A213 | CNTĐT KSVN- Công ty than Nam Mẫu-TKV           |                           | -                     | 47.091.793              | 47.091.793             |
| A213 | Công ty Khe Chàm TKV                           | 242.880.000               | 242.880.000           | -                       | -                      |
| M019 | Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê            |                           | -                     | 2.538.451.631           | 2.538.451.631          |
| N018 | CNCTCP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai            | 5.544.742.665             | 5.544.742.665         | 5.817.085.835           | 5.817.085.835          |
| N020 | CTCP công nghiệp ô tô Vinacomin                | 193.126.556               | 193.126.556           | 690.124.600             | 690.124.600            |
| N027 | Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin       | 4.268.511.353             | 4.268.511.353         | 2.448.038.991           | 2.448.038.991          |
| N028 | CNTĐCN than KS VN-Công ty than Uông Bí TKV     | 3.514.936                 | 3.514.936             | 3.918.737               | 3.918.737              |
| N032 | Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin               | 322.658.340               | 322.658.340           | 1.608.910.815           | 1.608.910.815          |
| N039 | Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin | 1.251.901.199             | 1.251.901.199         | 9.426.631.055           | 9.426.631.055          |
| N044 | Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI    | 4.287.547.845             | 4.287.547.845         | 4.023.566.759           | 4.023.566.759          |

*Đinh*



| TT   | Khách hàng                                       | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ (1/1/2019) |                       |
|------|--------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|      |                                                  | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                 | Số có khả năng trả nợ |
| A    | B                                                | 1                         | 2                     | 3                       | 4                     |
| N046 | CT vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM vinacomin |                           | -                     | 1.917.195.643           | 1.917.195.643         |
| N063 | Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomin          | 37.246.001                | 37.246.001            | 4.779.283.125           | 4.779.283.125         |
| N064 | Bệnh viện than-khoáng sản                        |                           | -                     | 55.636.200              | 55.636.200            |
| N067 | CN Hà Nội, Công ty CP vật tư -TKV                | 6.572.372.070             | 6.572.372.070         | 2.539.830.370           | 2.539.830.370         |
| N070 | Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ          | 2.605.548.392             | 2.605.548.392         | 3.310.007.017           | 3.310.007.017         |
| N083 | Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin           | 222.882.000               | 222.882.000           | 2.129.724.706           | 2.129.724.706         |
| N084 | Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc -VVMII        |                           | -                     | 2.490.144.378           | 2.490.144.378         |
| N086 | Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả          | 431.498.171               | 431.498.171           | 988.339.070             | 988.339.070           |
| N119 | Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh                | 1.214.864.998             | 1.214.864.998         | 129.784.494             | 129.784.494           |
| N148 | Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin        | 7.304.986.100             | 7.304.986.100         | 3.143.684.419           | 3.143.684.419         |
| N228 | Trung tâm an toàn mỏ                             | 675.136.006               | 675.136.006           | 1.381.722.642           | 1.381.722.642         |
| N249 | Công ty Xây lắp mỏ TKV                           | 10.902.611.418            | 10.902.611.418        | 27.196.493.528          | 27.196.493.528        |
| N270 | Công ty kinh doanh than Nghệ Tĩnh                | 80.000                    | 80.000                |                         |                       |
| N277 | Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin          |                           | -                     | 17.336.556.626          | 17.336.556.626        |
| N280 | CNCTCPTVĐTM và CN -Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD | 2.621.945.700             | 2.621.945.700         | 1.483.882.400           | 1.483.882.400         |
| N313 | Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV               | 5.971.878.863             | 5.971.878.863         | 27.149.785.779          | 27.149.785.779        |
| N441 | TT điều dưỡng ngành than VVMII                   | 136.620.000               | 136.620.000           |                         |                       |

*Handwritten signature*

Phong

| TT   | Khách hàng                                       | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ (1/1/2019) |                       |
|------|--------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|      |                                                  | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                 | Số có khả năng trả nợ |
| A    | B                                                | 1                         | 2                     | 3                       | 4                     |
| N487 | Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Uông bí       |                           | -                     | 157.312.873             | 157.312.873           |
| N505 | Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN         | 3.655.312.000             | 3.655.312.000         | 3.048.870.715           | 3.048.870.715         |
| N590 | Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin           |                           | -                     | 524.020.000             | 524.020.000           |
| N712 | Công ty CP Địa chất Việt Bắc -TKV                |                           | -                     | -                       | -                     |
| N819 | Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị VVMII | 3.489.285.800             | 3.489.285.800         | 1.906.135.000           | 1.906.135.000         |
| N851 | Công ty CP Địa chất mỏ - TKV                     | 560.978.737               | 560.978.737           | 4.555.015.424           | 4.555.015.424         |
| N920 | CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin      |                           | -                     | 610.943.031             | 610.943.031           |
| N960 | Trường cao đẳng than-KS Việt nam                 | 8.578.814.038             | 8.578.814.038         | 10.203.916.880          | 10.203.916.880        |
| V158 | Công ty Kho Vận Đá Bạ-Vinacomin                  | 936.513.864               | 936.513.864           | 1.093.006.364           | 1.093.006.364         |
| V164 | Công ty Chế biến Than Quảng Ninh-TKV             |                           | -                     | 244.768.857             | 244.768.857           |
| V165 | Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin   | 1.824.729.649             | 1.824.729.649         | 2.818.483.499           | 2.818.483.499         |
|      |                                                  |                           | -                     |                         | -                     |
|      |                                                  |                           | -                     |                         | -                     |



**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV**

**Thời điểm 30/9/2019**

Đơn vị tính: đồng

| TT   | Khách hàng                                                  | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ 1/1/2019) |                       |
|------|-------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|      |                                                             | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| A    | B                                                           | 1                         | 2                     | 3                      | 4                     |
| M001 | <b>Tổng cộng</b><br>CN công ty TNHH DV Du lịch TM Diệp Trần | 177.412.846.562           | 177.412.846.562       | 171.220.385.364        | 171.220.385.364       |
| M002 | Công ty CP thiết bị Đồng Á                                  |                           | -                     | 811.570.000            | 811.570.000           |
| M004 | Công ty TNHH chế tạo lắp đặt máy mỏ                         | 269.940.000               | 269.940.000           |                        |                       |
| M005 | Công ty CP TM và DV Tín Phát                                | 223.946.857               | -                     | 194.370.000            | 194.370.000           |
| M006 | Công ty TNHH Phát Tiến QN                                   |                           | 223.946.857           | 819.025.817            | 819.025.817           |
| M007 | Công ty TNHH XD và khoáng sản Thủ đô                        |                           | -                     | 973.152.840            | 973.152.840           |
| M008 | Công ty TNHH TM và DV Khánh Minh                            |                           | -                     | 540.189.870            | 540.189.870           |
| M009 | Công ty CPTV và DV khoa học tài liệu Thăng Long             | 1.586.983.860             | 1.586.983.860         | 1.615.900.000          | 1.615.900.000         |
| M010 | Công ty TNHH phát triển Toàn Thắng                          | 4.441.550.098             | -                     | -                      | -                     |
| M011 | Công ty CPTM công nghiệp mỏ QN                              | 3.730.631.300             | 4.441.550.098         | 7.007.275.166          | 7.007.275.166         |
|      |                                                             |                           | 3.730.631.300         | 6.672.096.200          | 6.672.096.200         |

*Handwritten signature*



| TT   | Khách hàng                                         | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ 1/1/2019) |                       |
|------|----------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|      |                                                    | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| A    | B                                                  | 1                         | 2                     | 3                      | 4                     |
| M014 | Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh                   | 984.940.000               | 984.940.000           | 99.000.000             | 99.000.000            |
| M015 | Công ty CP vật tư thiết bị khai thác than Việt Nam | 1.241.130.000             | 1.241.130.000         | 116.160.000            | 116.160.000           |
| M017 | Công ty TNHH KD tổng hợp Tuấn Thành                | 170.687.000               | 170.687.000           |                        |                       |
| M018 | Công ty CP PTĐT và KD Tân Hoàng An                 | 3.134.551.200             | 3.134.551.200         | 184.800.000            | 184.800.000           |
| M020 | Công ty TNHH 1TV công nghệ và xây lắp Viên á       |                           | -                     | 2.162.178.459          | 2.162.178.459         |
| M021 | Công ty TNHH TM và điện máy Tài Phát               | 2.969.890.000             | 2.969.890.000         | 1.169.631.760          | 1.169.631.760         |
| M022 | Công ty TNHH SX TM Hoàn Mỹ                         | 1.017.807.780             | 1.017.807.780         | 156.750.000            | 156.750.000           |
| M023 | Công ty CP sản xuất thương mại Thăng Phát          | 674.383.160               | 674.383.160           | 2.056.260.498          | 2.056.260.498         |
| M024 | Công ty CP dầu khí Bắc Nam                         | 473.550.000               | 473.550.000           | 317.900.000            | 317.900.000           |
| M025 | Công ty TNHH Mỹ Hưng Hà Nội                        | 2.594.438.000             | 2.594.438.000         | 4.643.281.500          | 4.643.281.500         |
| M026 | Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Quyết Tiến      |                           | -                     | 2.262.733.000          | 2.262.733.000         |
| M027 | Cửa hàng Nga Thương                                |                           | -                     | 132.300.000            | 132.300.000           |
| M028 | Công ty CPTM Hưng Phát Quảng Ninh                  | 3.152.919.902             | 3.152.919.902         | 2.634.790.400          | 2.634.790.400         |
| M029 | Công ty CP CN tự động Thảo Nguyên Sơn              | 1.436.723.000             | 1.436.723.000         | 250.879.090            | 250.879.090           |
| M030 | Công ty TNHH DV kỹ thuật an toàn Việt Nam          |                           | -                     | 1.989.680.000          | 1.989.680.000         |
| M031 | Công ty TNHH Trần Công                             |                           | -                     | 239.888.000            | 239.888.000           |
| M032 | Công ty TNHH TM và DV STONEVN                      | 108.996.745               | 108.996.745           | 32.924.320             | 32.924.320            |

*Handwritten signature*



| TT   | Khách hàng                                         | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ 1/1/2019) |                       |
|------|----------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|      |                                                    | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| A    | B                                                  | 1                         | 2                     | 3                      | 4                     |
| M033 | Công ty TNHH KD VTTB Thiên Gia Phú                 | 422.400.000               | 422.400.000           | 292.050.000            | 292.050.000           |
| M034 | Công ty TNHH cây xanh đô thị và XD Kim Cúc         | 497.395.237               | 497.395.237           | 443.406.339            | 443.406.339           |
| M035 | Viện Công nghệ môi trường                          |                           | -                     | 133.013.034            | 133.013.034           |
| M036 | Công ty CP môi trường đô thị Thịnh Phát            | 106.480.000               | 106.480.000           | 121.193.600            | 121.193.600           |
| M037 | Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật      |                           | -                     | 52.000.000             | 52.000.000            |
| M040 | Công ty CP BQ phòng diệt mối-côn trùng Phương Đông | 89.237.634                | 89.237.634            |                        |                       |
| M041 | Công ty TNHH TMĐT xây dựng Toàn cầu                | 517.979.000               | 517.979.000           |                        |                       |
| M042 | Công ty TNHH hỗ trợ kỹ thuật Lê và Vũ              | 321.900.596               | 321.900.596           |                        |                       |
| M043 | Công ty TNHH An ninh Mạng Hoà Huyền                | 950.151.022               | 950.151.022           |                        |                       |
| M044 | TT giới thiệu và bảo hành sản phẩm                 |                           | -                     |                        |                       |
| M045 | Công ty CP cơ khí và TM Trường Thành               | 443.191.936               | 443.191.936           |                        |                       |
| M047 | Công ty CP bê tông và xây dựng Thiên Trường        | 1.675.316.168             | 1.675.316.168         |                        |                       |
| M048 | Công ty TNHH KD thiết bị Đại Việt                  |                           | -                     |                        |                       |
| M049 | Công ty TNHH DV bảo vệ D10                         | 36.300.000                | 36.300.000            |                        |                       |
| M051 | Công ty TNHH DV TM TH Xuân Nghiêm                  | 193.122.600               | 193.122.600           |                        |                       |
| M054 | Công ty TNHH MTV PROVIX Việt Nam                   | 309.556.800               | 309.556.800           |                        |                       |
| M055 | Công ty TNHH PTCN thiết bị mô                      |                           | -                     |                        |                       |

Handwritten signature

| TT   | Khách hàng                          | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ 1/1/2019) |                       |
|------|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|      |                                     | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| A    | B                                   | 1                         | 2                     | 3                      | 4                     |
| M056 | Trung tâm truyền thông Tỉnh QN      |                           | -                     |                        |                       |
| M057 | Trường cao đẳng CN Cẩm Phả          |                           | -                     |                        |                       |
| M058 | Công ty CPTV và XD ASEAN            | 2.261.381.496             | 2.261.381.496         |                        |                       |
| M059 | Công ty TNHH MTV Tuấn Minh          | 12.714.483.442            | 12.714.483.442        |                        |                       |
| M060 | Công ty CP xe khách Quảng Ninh      | 1.210.541.200             | 1.210.541.200         |                        |                       |
| M062 | Công ty CP thiết bị Tân Việt Phát   | 1.853.720.000             | 1.853.720.000         |                        |                       |
| M063 | Công ty TNHH Biển đỏ                |                           | -                     |                        |                       |
| M064 | Công ty TNHH Phúc Xuyên             | 396.765.600               | 396.765.600           |                        |                       |
| M066 | Công ty CP Hoàng Yến Đông Triều     | 1.914.221.270             | 1.914.221.270         |                        |                       |
| M070 | Công ty CP chế tạo điện cơ HN       | 355.545.352               | 355.545.352           |                        |                       |
| M073 | Công ty TNHH Đông Phương Tiến       | 950.056.140               | 950.056.140           |                        |                       |
| M074 | Công ty TNHH VTTB KT mở Cẩm Phả 819 | 1.253.038.050             | 1.253.038.050         |                        |                       |
| M075 | CTCPTM XNK TB đường sắt Hải Phòng   | 1.112.540.000             | 1.112.540.000         |                        |                       |
| M076 | Công ty TNHH XDCT mở Việt Hồng      | 9.690.709.550             | 9.690.709.550         |                        |                       |
| M077 | Công ty TNHH Trường Anh             | 56.091.828                | 56.091.828            |                        |                       |
| M078 | Công ty CPSXKD Trần Gia Phát        | 1.016.276.800             | 1.016.276.800         |                        |                       |
| M079 | Công ty CP đầu tư phát triển T&D    | 469.879.300               | 469.879.300           |                        |                       |

*Handwritten signature*



| TT   | Khách hàng                                     | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ 1/1/2019) |                       |
|------|------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|      |                                                | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| A    | B                                              | 1                         | 2                     | 3                      | 4                     |
| M080 | Công ty TNHH thiết bị an toàn Toàn Cầu         | 13.775.166                | 13.775.166            |                        |                       |
| M081 | Công ty TNHH Đầu tư XD và thương mại QN        | 1.451.091.138             | 1.451.091.138         |                        |                       |
| M082 | Công ty TNHH phát triển và đầu tư công nghệ Mò | 500.500.000               | 500.500.000           |                        |                       |
| M085 | Công ty CO VIJATECH HMQ                        | 798.692.730               | 798.692.730           |                        |                       |
| M086 | Công ty CP công nghệ và thiết bị Thành Phát    | 148.500.000               | 148.500.000           |                        |                       |
| M088 | Công ty TNHH thiết bị CN An Toàn Việt          | 328.000.000               | 328.000.000           |                        |                       |
| M089 | Công ty CP phân phối công nghiệp T&C           |                           | -                     |                        |                       |
| M090 | Công ty TNHH MTV TM và DV Tuyệt Hưng           | 227.568.000               | 227.568.000           |                        |                       |
| M091 | Công ty CP TM Tân Phát Quảng Ninh              | 716.126.400               | 716.126.400           |                        |                       |
| M092 | Công ty TNHH MTV Lộc Linh QN                   | 144.927.970               | 144.927.970           |                        |                       |
| M093 | Công ty CP cung ứng TM PCCC Quảng Ninh         | 394.652.500               | 394.652.500           |                        |                       |
| M094 | Công ty CP XNK và SX thiết bị công nghiệp DTH  | 552.883.117               | 552.883.117           |                        |                       |
| M095 | Công ty CP điện lực Hà Nội                     | 845.290.694               | 845.290.694           |                        |                       |
| M096 | Công ty CP thiết bị văn phòng Siêu Thanh       | 383.000.000               | 383.000.000           |                        |                       |
| M097 | Công ty CPTV Nông Lâm Nghiệp Quảng Ninh        | 122.729.711               | 122.729.711           |                        |                       |
| N002 | Công ty TNHH thương mại tổng hợp Mai Nhiên     | 312.118.070               | 312.118.070           | 95.930.780             | 95.930.780            |
| N004 | Cty TNHH MTV lâm nghiệp Ưông Bí QNinh          |                           | -                     | -                      | -                     |

*Phạm*



| TT   | Khách hàng                                     | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ 1/1/2019) |                       |
|------|------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|      |                                                | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| A    | B                                              | 1                         | 2                     | 3                      | 4                     |
| N005 | Công ty CP CK và ĐTXD Thuận Phát QN            | 22.887.380                | 22.887.380            | 22.887.380             | 22.887.380            |
| N008 | Công ty cổ phần vận tải và xây dựng Ưông Bí    | 1.095.792.862             | 1.095.792.862         | 4.161.713.542          | 4.161.713.542         |
| N010 | Công ty TNHH máy tính Anh Ngọc                 | 112.442.000               | 112.442.000           | 1.697.987.500          | 1.697.987.500         |
| N015 | Xí nghiệp Xăng Dầu Quảng Ninh                  | 119.589.860               | 119.589.860           | 97.382.680             | 97.382.680            |
| N033 | Công ty TNHH Hai thành viên Quang Minh         | 503.667.560               | 503.667.560           | 361.344.500            | 361.344.500           |
| N035 | Phân xưởng in và giấy Hạ long                  | 414.029.550               | 414.029.550           | 103.532.044            | 103.532.044           |
| N045 | Công ty TNHH thương mại Đức Giang              | 1.224.567.520             | 1.224.567.520         | 587.185.500            | 587.185.500           |
| N050 | Công ty CP đầu tư công trình Hà Nội            |                           | -                     | 1.061.423.873          | 1.061.423.873         |
| N051 | Công ty CP thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội |                           | -                     | 154.019.000            | 154.019.000           |
| N056 | Công ty TNHH Duy Hùng Phúc                     | 83.589.000                | 83.589.000            | 21.945.000             | 21.945.000            |
| N057 | Công ty TNHH MTV Linh Anh Hạ Long              | 490.606.899               | 490.606.899           | 698.742.579            | 698.742.579           |
| N069 | CTCP PT và ứng dụng CN Toàn Cầu                |                           | -                     | 237.600.000            | 237.600.000           |
| N072 | Công ty CP tư vấn ĐT và xây dựng Thái Hà       |                           | -                     | 234.563.900            | 234.563.900           |
| N075 | Công ty TNHH ITV cao su 75                     | 1.756.939.800             | 1.756.939.800         | 4.565.484.000          | 4.565.484.000         |
| N081 | Công ty CPKD TM và dịch vụ Hà Nội              |                           | -                     | 127.500.000            | 127.500.000           |
| N085 | Công ty CP thiết bị khai thác mỏ               |                           | -                     | 70.785.000             | 70.785.000            |
| N089 | Công ty CP kiểm định KT, AT và TV XD - INCOSAF | 133.561.753               | 133.561.753           | 213.380.861            | 213.380.861           |

Quang



| TT    | Khách hàng                                      | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ 1/1/2019) |                       |
|-------|-------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|       |                                                 | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| A     | B                                               | 1                         | 2                     | 3                      | 4                     |
| N090  | Công ty CPTM cả CN An Thịnh Phát Thủ Đức        | 1.300.182.400             | 1.300.182.400         |                        |                       |
| N093  | Công ty CP Lê Hoàng Long                        | 1.192.421.296             | 1.192.421.296         | 911.352.839            | 911.352.839           |
| N094  | Cửa hàng TM tổng hợp                            | 122.488.650               | 122.488.650           |                        |                       |
| N095  | Công ty CPĐT và XD Việt Long                    |                           | -                     | 50.985.000             | 50.985.000            |
| N099  | Công ty TNHH VT và TMDV Hưng Thành              | 89.754.170                | 89.754.170            | 149.113.800            | 149.113.800           |
| N1001 | CTTNHH tư vấn, PTCN và XD Mỏ-Địa chất           |                           | -                     | 251.325.160            | 251.325.160           |
| N101  | Trung đoàn CS cơ động Đồng Bắc - K20 Bộ công an |                           | -                     | 238.430.000            | 238.430.000           |
| N106  | Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực I  |                           | -                     | 34.936.000             | 34.936.000            |
| N111  | CN Cty CP XNK vật tư thiết bị đường sắt tại HP  | 987.164.640               | 987.164.640           | 1.283.142.500          | 1.283.142.500         |
| N124  | Cty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí                 | 1.505.251.425             | 1.505.251.425         | 1.355.935.175          | 1.355.935.175         |
| N126  | CT CP môi trường và CT đô thị Uông Bí QN        | 152.955.000               | 152.955.000           | 101.970.000            | 101.970.000           |
| N122  | Công ty CP TVTK chế tạo và LD thiết bị mỏ       | 429.000.000               | 429.000.000           |                        |                       |
| N133  | Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh    |                           | -                     | 89.506.000             | 89.506.000            |
| N150  | Công ty TNHH TM và DV bảo vệ Bảo Ngọc           | 42.900.000                | 42.900.000            | 81.888.840             | 81.888.840            |
| N125  | Công ty CPTVTK và khảo sát XD Miền Tây          | 143.122.000               | 143.122.000           |                        |                       |
| N159  | Công ty CPSXTM và DV Thành Vinh                 | 158.950.000               | 158.950.000           | 447.612.000            | 447.612.000           |
| N162  | Công ty TNHH Mai Hưng                           | 186.120.000               | 186.120.000           | 155.100.000            | 155.100.000           |

Đính



| TT   | Khách hàng                                     | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ 1/1/2019) |                       |
|------|------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|      |                                                | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| A    | B                                              | 1                         | 2                     | 3                      | 4                     |
| N170 | Công ty TNHH thang máy MITSUBISHI VN           |                           | -                     | 11.000.000             | 11.000.000            |
| N178 | Công ty TNHH TB khoa học STS                   |                           | -                     |                        |                       |
| N180 | Công ty TNHH MTV CN Nguyễn Hoàng An            | 8.150.269                 | 8.150.269             | 8.150.269              | 8.150.269             |
| N189 | Cty TNHH DV thương mại tổng hợp Hồng Phúc      | 2.563.301.081             | 2.563.301.081         | 1.819.403.795          | 1.819.403.795         |
| N191 | Công An Phường Quang Trung                     |                           | -                     | 36.925.000             | 36.925.000            |
| N196 | CN QN-CTCPKD và TMDV VINPRO                    |                           | -                     |                        |                       |
| N208 | Cty cổ phần Trinh Anh                          | 30.822.000                | 30.822.000            | 3.300.000              | 3.300.000             |
| N238 | Trung tâm TV pháp luật và HLA TLĐ công đoàn QN | 24.930.000                | 24.930.000            |                        |                       |
| N220 | Cty cổ phần thiết bị điện Cẩm phá              |                           | -                     | 145.171.540            | 145.171.540           |
| N226 | Cty TNHH cơ điện Đại dương                     | 4.633.950.750             | 4.633.950.750         | 76.560.000             | 76.560.000            |
| N230 | Công ty TNHH Thành Đạt Ưông Bí                 | 676.533.000               | 676.533.000           | 65.395.000             | 65.395.000            |
| N234 | Công ty TNHH Đức Hà                            | 532.375                   | 532.375               | 532.375                | 532.375               |
| N243 | Công ty CP cơ khí chế tạo MANTECH              |                           | -                     | 4.619.590.212          | 4.619.590.212         |
| N245 | Công ty TNHH xây lắp và ứng dụng công nghệ QN  |                           | -                     |                        |                       |
| N258 | Cty cổ phần xây dựng và KD tổng hợp An Bình    | 876.586.213               | 876.586.213           | 1.765.083.732          | 1.765.083.732         |
| N265 | Đội cảnh sát QLHC về TTXH Công an Ưông Bí      |                           | -                     | 31.650.000             | 31.650.000            |
| N266 | Cty cổ phần tư vấn XD và PT đô thị Việt Nam    |                           | -                     | -                      | -                     |

*Handwritten signature*



| TT   | Khách hàng                                 | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ 1/1/2019) |                       |
|------|--------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|      |                                            | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| A    | B                                          | 1                         | 2                     | 3                      | 4                     |
| N273 | Cty TNHH thương mại Đức Phát               | 35.607.000                | 35.607.000            | 79.574.000             | 79.574.000            |
| N279 | Doanh nghiệp tư nhân Trung Bắc             |                           | -                     |                        |                       |
| N284 | Công ty TNHH MTV Hoàng Lê                  | 117.818.141               | 117.818.141           | 1.728.030.354          | 1.728.030.354         |
| N286 | Công ty CP thẩm định giá QN                |                           | -                     |                        |                       |
| N291 | Đội an ninh nhân dân công an TP Ông Bí     |                           | -                     | 31.650.000             | 31.650.000            |
| N303 | CTDV MOBILE khu vực 5 (CTCPTHTT QN thu hộ) | 45.828.052                | 45.828.052            | 42.842.313             | 42.842.313            |
| N307 | Công ty CP thiết bị CN VIFACO              |                           | -                     |                        |                       |
| N320 | Công ty TNHH MBB Tam Việt                  |                           | -                     | 50.600.000             | 50.600.000            |
| N321 | Công ty TNHH XD TM Đạt Huyện               | 9.653.049                 | 9.653.049             | 9.653.049              | 9.653.049             |
| N333 | Công ty cơ khí Việt Á (TNHH)               | 125.022.535               | 125.022.535           | 182.306.850            | 182.306.850           |
| N336 | Công ty CP chế tạo bom Hải Dương           | 142.450.000               | 142.450.000           |                        |                       |
| N341 | Trường Quân sự Tỉnh Quảng ninh             |                           | -                     | 101.280.000            | 101.280.000           |
| N343 | Bệnh viện Việt nam Thụy điển Ông Bí        |                           | -                     | 30.769.757             | 30.769.757            |
| N345 | Công ty TNHH TMTH Quỳnh sự                 | 76.758.000                | 76.758.000            |                        |                       |
| N354 | Công ty TNHH Hồng Diệp                     | 1.489.214.862             | 1.489.214.862         | 1.620.515.272          | 1.620.515.272         |
| N360 | Công ty CP cơ điện Yên Hưng                | 5.284.565.341             | 5.284.565.341         | 5.636.605.537          | 5.636.605.537         |
| N364 | Báo lao động                               |                           | -                     |                        |                       |

Đinh

| TT     | Khách hàng                                  | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ 1/1/2019) |                       |
|--------|---------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|        |                                             | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| A      | B                                           | 1                         | 2                     | 3                      | 4                     |
| N408   | Trung tâm hỗ trợ đầu thầu                   | 29.700.000                | 29.700.000            |                        |                       |
| N368.1 | Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt nam       | 901.112.865               | 901.112.865           | -                      | -                     |
| N372   | Tạp chí Thanh Tra                           | 55.000.000                | 55.000.000            |                        |                       |
| N390   | Cty TNHH Anh Tú                             | 146.210.680               | 146.210.680           | 157.605.250            | 157.605.250           |
| N401   | Công ty CP TVĐT và TM Phúc Thiện            |                           | -                     |                        |                       |
| N404   | Công ty TNHH Hoà An UB                      | 839.319.250               | 839.319.250           |                        |                       |
| N406   | Công An Phường Thanh Sơn Ưông Bí            |                           | -                     | 25.320.000             | 25.320.000            |
| N416   | Công ty TNHH MTV TM cơ khí Tấn Phát         | 378.930.750               | 378.930.750           |                        |                       |
| N417   | Cty cổ phần cao su Bến Thành                | 1.091.383.150             | 1.091.383.150         | 4.746.530.250          | 4.746.530.250         |
| N423   | Đội cảnh sát kinh tế Công an Ưông Bí        |                           | -                     |                        |                       |
| N418   | Đội cảnh sát môi trường công an kinh tế     |                           | -                     |                        |                       |
| N426   | Cty cổ phần vật tư Hà Nội                   | 2.631.700.500             | 2.631.700.500         | 1.756.480.000          | 1.756.480.000         |
| N431   | Cty TNHH PKF Việt nam                       |                           | -                     | -                      | -                     |
| N437   | Trung tâm điều trị bệnh nghề và PHCN VIMICO | 441.600.000               | 441.600.000           |                        |                       |
| N444   | Công ty TNHH SXĐT và TM TALIAN VN           |                           | -                     | 485.844.150            | 485.844.150           |
| N452   | Cơ sở sản xuất kinh doanh Phong Hương       |                           | -                     | 29.533.652             | 29.533.652            |
| N460   | Công ty cổ phần tư vấn công nghệ            | 171.924.344               | 171.924.344           | 3.430.900.000          | 3.430.900.000         |

*Đinh*



| TT   | Khách hàng                                 | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ 1/1/2019) |                       |
|------|--------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|      |                                            | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| A    | B                                          | 1                         | 2                     | 3                      | 4                     |
| N475 | Phòng cảnh sát kinh tế Công an tỉnh QN     |                           | -                     | 63.000.000             | 63.000.000            |
| N494 | Công ty TNHH Lâm sản Hà bắc                | 1.370.700                 | 1.370.700             | 1.148.491.640          | 1.148.491.640         |
| N504 | CTCP Dược vật tư Y tế Quảng ninh           |                           | -                     | 236.432.950            | 236.432.950           |
| N515 | Công ty CPDL và TM Vinacomin -CN Vân Long  | 206.360.000               | 206.360.000           |                        |                       |
| N516 | Bảo công thương                            |                           | -                     |                        |                       |
| N520 | Công ty CP kinh doanh TM và SX SEIKI       | 1.863.594.260             | 1.863.594.260         | 3.544.526.300          | 3.544.526.300         |
| N521 | Công ty TNHH TM và DV Huy phượng           | 1.682.688.997             | 1.682.688.997         | 1.915.010.749          | 1.915.010.749         |
| N524 | CT TNHH PT mạng và truyền thông CND-HN     | 135.878.000               | 135.878.000           | 100.267.973            | 100.267.973           |
| N525 | Đội cảnh sát hình sự - Công an TP Uông Bí  |                           | -                     | 31.650.000             | 31.650.000            |
| N529 | Công ty CPDV CN TECOS VN                   | 337.560.000               | 337.560.000           |                        |                       |
| N546 | Công ty TNHH vật tư mỏ Quang Gia Kiên      | 396.373.730               | 396.373.730           | 625.913.200            | 625.913.200           |
| N549 | Doanh nghiệp tư nhân thương mại Hùng Dũng  | 176.880.000               | 176.880.000           | 480.777.000            | 480.777.000           |
| N553 | Công ty cổ phần cơ khí Hòn gai - VINACOMIN | 550.066.000               | 550.066.000           | 549.296.000            | 549.296.000           |
| N571 | Công ty CP XNK Thiết bị mỏ Quảng ninh.     | 4.623.190.000             | 4.623.190.000         | 1.901.388.500          | 1.901.388.500         |
| N581 | Công ty TNHH AGC                           |                           | -                     | 1.055.211.000          | 1.055.211.000         |
| N603 | Công ty CP dầu khí Trung Đông Á            | 141.619.878               | 141.619.878           |                        |                       |
| N633 | Báo nhà báo và công luận                   |                           | -                     |                        |                       |

*Handwritten signature*



| TT   | Khách hàng                                      | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ 1/1/2019) |                       |
|------|-------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|      |                                                 | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| A    | B                                               | 1                         | 2                     | 3                      | 4                     |
| N639 | Hiệu sách NDTP Ưông Bí                          |                           | -                     |                        |                       |
| N641 | Công ty TNHH một thành viên NEWSTAR             | 1.165.705.200             | 1.165.705.200         | 2.442.126.500          | 2.442.126.500         |
| N649 | CTTNHH MTV DV và TM Hải Dung                    |                           | -                     | 115.607.360            | 115.607.360           |
| N662 | Công ty CP Ngân Lợi                             | 180.308.854               | 180.308.854           | 36.269.797             | 36.269.797            |
| N681 | Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái               |                           | -                     |                        |                       |
| N684 | Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC                |                           | -                     | 107.574.224            | 107.574.224           |
| N695 | Công ty CP công nghệ và môi trường HN           | 324.642.214               | 324.642.214           |                        |                       |
| N699 | Trung tâm kiểm định công nghiệp 1               |                           | -                     | 545.992.500            | 545.992.500           |
| N715 | Công ty TNHH Ngọc Linh                          | 9.504.000                 | 9.504.000             | 810.808.900            | 810.808.900           |
| N719 | CN Công ty TNHH gas PETROLIMEX Hải Phòng tại ON |                           | -                     | 144.658.536            | 144.658.536           |
| N726 | Công ty CP Thiết bị điện mở                     |                           | -                     | 756.680.436            | 756.680.436           |
| N753 | Công ty cổ phần công nghệ và phân phối toàn cầu | 511.167.030               | 511.167.030           | 465.635.500            | 465.635.500           |
| N754 | Công ty CP Hoàng Minh á Châu                    | 655.397.600               | 655.397.600           |                        |                       |
| N758 | Công ty CP XD và phát triển công trình hạ tầng  | 56.072.922                | 56.072.922            | 1.177.183.851          | 1.177.183.851         |
| N761 | Công ty TNHH thương mại Thạch Dương             | 12.824.157                | 12.824.157            | 325.743.289            | 325.743.289           |
| N769 | Ủy Ban nhân dân Phường Vàng Danh                |                           | -                     | 15.825.000             | 15.825.000            |
| N779 | Công ty TNHH Phong Lê                           |                           | -                     | 159.062.057            | 159.062.057           |

*Đính kèm*



| TT   | Khách hàng                                     | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ 1/1/2019) |                       |
|------|------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|      |                                                | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| A    | B                                              | 1                         | 2                     | 3                      | 4                     |
| N783 | Công ty TNHH đầu tư và TM Đại An               |                           | -                     | 52.653.700             | 52.653.700            |
| N797 | Công ty TNHH TMTH Trường Minh                  | 150.485.500               | 150.485.500           |                        |                       |
| N802 | Công ty TNHH Thái Bình                         | 6.639.600                 | 6.639.600             |                        |                       |
| N812 | Công ty TNHH Đồng Đức                          | 43.184.979                | 43.184.979            | 1.030.137.096          | 1.030.137.096         |
| N815 | Công ty CP Công nghiệp Âu Việt                 | 1.134.812.800             | 1.134.812.800         | 724.739.715            | 724.739.715           |
| N806 | Công ty cổ phần MES ENGINEERING Việt Nam       | 2.706.550.000             | 2.706.550.000         | -                      | -                     |
| N820 | Công ty CP vật tư thiết bị phụ tùng khánh Linh | 621.022.600               | 621.022.600           | 1.103.891.580          | 1.103.891.580         |
| N824 | TT SXDV khoa học KT Nông lâm nghiệp            |                           | -                     |                        |                       |
| N827 | Công an Thành phố Uông Bí                      |                           | -                     | 158.250.000            | 158.250.000           |
| N828 | Phòng an ninh kinh tế công an tỉnh QN          |                           | -                     | 63.000.000             | 63.000.000            |
| N829 | Ủy ban nhân dân xã Thượng Yên Công             |                           | -                     | 25.320.000             | 25.320.000            |
| N830 | Toà án nhân dân Thành phố Uông Bí              |                           | -                     | 31.650.000             | 31.650.000            |
| N831 | Phòng cảnh sát QLHC về TTXH công an Tỉnh QN    |                           | -                     | 31.500.000             | 31.500.000            |
| N832 | Viện kiểm sát nhân dân TP Uông Bí              |                           | -                     | 63.300.000             | 63.300.000            |
| N833 | Ban chỉ huy quân sự TP Uông Bí                 |                           | -                     | 37.980.000             | 37.980.000            |
| N834 | Công An Phường Vàng Danh                       |                           | -                     | 63.300.000             | 63.300.000            |

*Handwritten signature*

| TT   | Khách hàng                                      | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ 1/1/2019) |                       |
|------|-------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|      |                                                 | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| A    | B                                               | 1                         | 2                     | 3                      | 4                     |
| N839 | CTTNHH QC LED điện tử và TM Trần Thắng          |                           | -                     |                        |                       |
| N843 | CTTNHH TM và đầu tư phát triển Công nghiệp QN   |                           | -                     |                        |                       |
| N845 | Công ty CP chế tạo thiết bị điện Việt Nam       | 1.455.000.000             | 1.455.000.000         |                        | 822.800.000           |
| N852 | Phòng cảnh sát môi trường- CA QN                |                           | -                     |                        | 121.250.000           |
| N854 | Doanh nghiệp tư nhân Hải Thịnh Ưông Bí          |                           | -                     |                        | 37.800.000            |
| N856 | Công ty TNHH điện - tự động hoá mô ĐTM          |                           | -                     | 2.461.259.210          | 2.461.259.210         |
| N858 | Viện chuyên ngành cầu hầm                       |                           | -                     | 693.407.000            | 693.407.000           |
| N860 | Công ty TNHH ĐT và thương mại Thái Phát         | 754.352.500               | 754.352.500           | 283.102.000            | 283.102.000           |
| N869 | Trung tâm kỹ thuật đo lường chất lượng QN       |                           | -                     | 627.658.900            | 627.658.900           |
| N878 | CTTNHH TM và xây dựng Đại An Phát               |                           | -                     |                        |                       |
| N884 | Công ty CP hệ thống CN á long                   |                           | -                     | 1.991.591.800          | 1.991.591.800         |
| N894 | CTCP khí công nghiệp Quảng Ninh                 | 65.329.000                | 65.329.000            |                        |                       |
| N955 | Công ty CP tư vấn và quản lý dự án xây dựng     | 26.531.983                | 26.531.983            | 43.873.500             | 43.873.500            |
| N922 | CTCP tư vấn CN thiết bị và kiểm định XD CONINCO |                           | -                     |                        |                       |
| N926 | Công ty CP TM và công nghiệp AMAZON             | 4.257.148                 | 4.257.148             | 283.122.809            | 283.122.809           |
| N932 | CN CTTNHH Hãng kiểm toán AASC tại QN            |                           | -                     | 858.419.310            | 858.419.310           |
| N951 | Công ty TNHH công nghệ khoáng sản Minh Dũng     |                           | -                     | 706.270.000            | 706.270.000           |

Đính



| TT   | Khách hàng                                | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ 1/1/2019) |                       |
|------|-------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|      |                                           | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| A    | B                                         | 1                         | 2                     | 3                      | 4                     |
| N965 | Công ty CP cơ khí Uông Bí                 | 9.449.866.731             | 9.449.866.731         | 571.791.000            | 571.791.000           |
| N982 | Công ty TNHH Kiểm toán BDO                |                           | -                     | -                      | -                     |
| N997 | Công ty CP đầu tư KS và DV Vinacomin      |                           | -                     |                        |                       |
| N998 | Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu -TKV     | 1.601.722.118             | 1.601.722.118         | 7.097.549.781          | 7.097.549.781         |
| TG01 | Cty CP sản xuất và thương mại than UB     | 4.451.453.286             | 4.451.453.286         | 2.385.944.718          | 2.385.944.718         |
| V155 | Công ty CP Xi măng và xây dựng Quảng Ninh | 27.610.588.908            | 27.610.588.908        | 37.711.936.340         | 37.711.936.340        |
| Đ012 | Hộ khác (PX đời sống)                     | 233.555.400               | 233.555.400           | 10.353.900             | 10.353.900            |
| Đ033 | Công ty CP Giồng bò sữa Mộc Châu          | 481.113.600               | 481.113.600           | 1.132.032.000          | 1.132.032.000         |
| Đ035 | Công ty TNHH Đức Hà                       | 1.781.822.840             | 1.781.822.840         | 3.574.009.740          | 3.574.009.740         |
| Đ076 | Công ty TNHH MTV GOP                      | 201.500.000               | 201.500.000           |                        | -                     |
| Đ081 | Công ty CP Sữa An Sinh                    | 60.720.000                | 60.720.000            | 56.166.000             | 56.166.000            |
| Đ088 | Công ty CP TNHH Tuyết Mai                 | 105.716.636               | 105.716.636           | 167.626.800            | 167.626.800           |
| Đ094 | Công ty TPTM Vàng bạc đá quý Đông Đô      |                           | -                     |                        | -                     |
| Đ084 | Công ty TNHH thực phẩm sạch Đại Dương     | 217.000.000               | 217.000.000           |                        | -                     |
| Đ095 | Công ty TNHH TM và DV Khánh Minh          | 150.624.000               | 150.624.000           |                        | -                     |
| Đ072 | Công ty TNHH MTV Tây Hoàng Việt           |                           | -                     | 542.500.000            | 542.500.000           |
| Đ092 | Công ty TNHH TM Phúc Đại Việt             |                           | -                     | 117.657.500            | 117.657.500           |

*Đính*

| TT   | Khách hàng                  | Số dư cuối kỳ (30/9/2019) |                       | Số dư đầu kỳ 1/1/2019) |                       |
|------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|      |                             | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ |
| A    | B                           | 1                         | 2                     | 3                      | 4                     |
| Đ075 | Công ty TNHH Song Toàn Phát |                           | -                     | 263.500.000            | 263.500.000           |
|      |                             |                           |                       |                        |                       |
|      |                             |                           |                       |                        |                       |

Đinh



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Thời điểm 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

**Phần I: Số phải nộp.**

| TT | Chỉ tiêu                                        | Mã số | Số còn phải nộp đầu năm | Số phát sinh trong kỳ Q3 |                        | Lũy kế từ đầu năm      |                        | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|----|-------------------------------------------------|-------|-------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|    |                                                 |       |                         | Số phải nộp              | Số đã nộp              | Số phải nộp            | Số đã nộp              |                         |
| A  | B                                               | C     | I                       | 2                        | 3                      | 4                      | 5                      | 6                       |
| I  | Thuế<br>(10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)         | 10    | 71.736.805.423          | 162.165.859.338          | 186.057.582.666        | 607.032.756.144        | 633.773.522.919        | 44.996.038.648          |
| 1  | Thuế giá trị gia tăng                           | 11    | 31.741.883.672          | 45.420.839.462           | 42.515.415.669         | 182.185.995.983        | 199.095.092.354        | 14.832.787.301          |
| -  | Hàng nội địa                                    | 11.1  | 31.741.883.672          | 45.420.839.462           | 42.515.415.669         | 182.185.995.983        | 199.095.092.354        | 14.832.787.301          |
| -  | Hàng nhập khẩu                                  | 11.2  | 0                       |                          |                        | 0                      | 0                      | 0                       |
| 2  | Thuế tiêu thụ đặc biệt                          | 12    | 0                       |                          |                        | 0                      | 0                      | 0                       |
| 3  | Thuế xuất, nhập khẩu                            | 13    | 0                       |                          |                        | 0                      | 0                      | 0                       |
| -  | Thuế xuất khẩu                                  | 13.1  | 0                       |                          |                        | 0                      | 0                      | 0                       |
| -  | Thuế nhập khẩu                                  | 13.2  | 0                       |                          |                        | 0                      | 0                      | 0                       |
| 4  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 14    | 14.824.302.501          | 888.779.887              | 4.000.000.000          | 16.188.539.857         | 29.277.762.747         | 1.735.079.611           |
| 5  | Thuế thu nhập cá nhân                           | 15    | 2.508.177.408           | 2.867.122.250            | 2.300.000.000          | 6.759.900.013          | 7.484.657.656          | 1.783.419.765           |
| 6  | Thuế tài nguyên                                 | 16    | 22.662.441.842          | 112.989.117.739          | 137.242.166.997        | 392.523.977.773        | 393.089.022.184        | 22.097.397.431          |
| 7  | Thuế nhà đất, tiền thuê đất                     | 17    | 0                       |                          |                        | 9.102.669.131          | 4.555.314.591          | 4.547.354.540           |
| 8  | Thuế bảo vệ môi trường                          | 18    | 0                       |                          |                        | 0                      | 0                      | 0                       |
| 9  | Các loại thuế khác                              | 19    | 0                       |                          |                        | 271.673.387            | 271.673.387            | 0                       |
| II | Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 30    | 1.904.982.940           | 7.563.848.560            | 8.500.947.240          | 173.932.630.500        | 173.489.757.260        | 2.347.856.180           |
| 1  | Phí bảo vệ môi trường                           | 31    | 1.904.982.940           | 7.563.848.560            | 8.500.947.240          | 27.601.853.200         | 27.158.979.960         | 2.347.856.180           |
| 2  | Phí sử dụng tài liệu địa chất                   | 32    | 0                       |                          |                        | 0                      | 0                      | 0                       |
| 3  | Tiền cấp quyền khai thác                        | 33    | 0                       |                          |                        | 146.301.350.000        | 146.301.350.000        | 0                       |
| 4  | Các khoản phụ thu                               | 34    | 0                       |                          |                        | 0                      | 0                      | 0                       |
| 5  | Các khoản phí, lệ phí                           | 35    | 0                       |                          |                        | 0                      | 0                      | 0                       |
| 6  | Các khoản khác                                  | 36    | 0                       |                          |                        | 29.427.300             | 29.427.300             | 0                       |
|    | <b>Tổng cộng ( 40=10+30 )</b>                   |       | <b>73.641.788.363</b>   | <b>169.729.707.898</b>   | <b>194.558.529.906</b> | <b>780.965.386.644</b> | <b>807.263.280.179</b> | <b>47.343.894.828</b>   |

Phần II: Số phải thu.

| TT | Chỉ tiêu                                        | Mã số | Số còn phải thu đầu năm |             | Số phát sinh trong kỳ |            | Lũy kế từ đầu năm |            | Số còn phải thu cuối kỳ |
|----|-------------------------------------------------|-------|-------------------------|-------------|-----------------------|------------|-------------------|------------|-------------------------|
|    |                                                 |       | Số phải thu             | Số đã thu   | Số phải thu           | Số đã thu  | Số phải thu       | Số đã thu  |                         |
| A  | B                                               | C     | 2                       | 3           | 4                     | 5          | 6                 |            |                         |
| I  | Thuế<br>(10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)         | 10    |                         | 179.608.100 |                       |            |                   |            | 131.161.100             |
| 1  | Thuế giá trị gia tăng                           | 11    | 0                       | 0           | 0                     | 0          | 0                 | 0          | 0                       |
| -  | Hàng nội địa                                    | 11.1  | 0                       |             |                       |            | 0                 | 0          | 0                       |
| -  | Hàng nhập khẩu                                  | 11.2  | 0                       |             |                       |            | 0                 | 0          | 0                       |
| 2  | Thuế tiêu thụ đặc biệt                          | 12    | 0                       |             |                       |            | 0                 | 0          | 0                       |
| 3  | Thuế xuất, nhập khẩu                            | 13    | 0                       |             |                       |            | 0                 | 0          | 0                       |
| -  | Thuế xuất khẩu                                  | 13.1  | 0                       |             |                       |            | 0                 | 0          | 0                       |
| -  | Thuế nhập khẩu                                  | 13.2  | 0                       |             |                       |            | 0                 | 0          | 0                       |
| 4  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 14    | 0                       |             |                       |            | 0                 | 0          | 0                       |
| 5  | Thuế thu nhập cá nhân                           | 15    | 0                       |             |                       |            | 0                 | 0          | 0                       |
| 6  | Thuế tài nguyên                                 | 16    | 0                       |             |                       |            | 0                 | 0          | 0                       |
| 7  | Thuế nhà đất, tiền thuê đất                     | 17    | 0                       |             |                       |            | 0                 | 0          | 0                       |
| 8  | Thuế bảo vệ môi trường                          | 18    | 179.608.100             |             |                       | 15.195.000 | 0                 | 48.447.000 | 131.161.100             |
| 9  | Các loại thuế khác                              | 19    | 0                       |             |                       |            | 0                 | 0          | 0                       |
| II | Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 30    | 0                       |             | 0                     |            | 0                 | 0          | 0                       |
| 1  | Phí bảo vệ môi trường                           | 31    | 0                       |             |                       |            | 0                 | 0          | 0                       |
| 2  | Phí sử dụng tài liệu địa chất                   | 32    | 0                       |             |                       |            | 0                 | 0          | 0                       |
| 3  | Tiền cấp quyền khai thác                        | 33    | 0                       |             |                       |            | 0                 | 0          | 0                       |
| 4  | Các khoản phụ thu                               | 34    | 0                       |             |                       |            | 0                 | 0          | 0                       |
| 5  | Các khoản phí, lệ phí                           | 35    | 0                       |             |                       |            | 0                 | 0          | 0                       |
| 6  | Các khoản khác                                  | 36    | 0                       |             |                       |            | 0                 | 0          | 0                       |
|    | Tổng cộng (40=10+30)                            |       | 0                       | 15.195.000  | 0                     | 15.195.000 | 0                 | 48.447.000 | 131.161.100             |

AL



| <b>18 Chi phí phải trả :</b>                               |  | <u>30/09/2019</u>     | <u>Đầu năm</u>       |
|------------------------------------------------------------|--|-----------------------|----------------------|
| <b>a Ngắn hạn</b>                                          |  |                       |                      |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép |  |                       |                      |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                 |  |                       |                      |
| - Lãi vay phải trả                                         |  |                       | 656.277.715          |
| - Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN                       |  | 9.571.846.500         | -                    |
| - Trích chi phí SCL TSCĐ                                   |  |                       |                      |
| - Tiền cấp quyền khai thác KS                              |  |                       |                      |
| - Trích trước phí sử dụng tài liệu thăm dò                 |  |                       |                      |
| - Phải trả khác                                            |  | 1.027.090.279         | 193.168.585          |
| <b>Cộng</b>                                                |  | <b>10.598.936.779</b> | <b>849.446.300</b>   |
| <b>b Dài hạn</b>                                           |  |                       |                      |
| - Lãi vay phải trả                                         |  |                       |                      |
| - Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN                       |  |                       |                      |
| - Trích chi phí SCL TSCĐ                                   |  |                       |                      |
| - Trích CP Bóc đất                                         |  |                       |                      |
| - Trích Chi Phí Đào lò CBSX                                |  |                       |                      |
| - Tiền cấp quyền khai thác KS                              |  |                       |                      |
| - Chi phí khác                                             |  | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                |  |                       |                      |
| <b>19 Phải trả khác</b>                                    |  | <u>30/09/2019</u>     | <u>Đầu năm</u>       |
| <b>a Ngắn hạn</b>                                          |  |                       |                      |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết :                            |  |                       |                      |
| - Kinh phí công đoàn :                                     |  | 1.880.593.686         | 2.002.634.966        |
| - Bảo hiểm y tế :                                          |  |                       |                      |
| - Bảo hiểm xã hội :                                        |  |                       |                      |
| - Bảo hiểm thất nghiệp:                                    |  |                       |                      |
| - Phải trả ứng tiền than của Tập Đoàn TKV                  |  |                       |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :                          |  | 56.500.000            | 1.204.276.216        |
| - Kinh phí hoạt động công tác Đảng                         |  | 868.767.907           | 137.820.907          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                               |  | 590.390.554           | 465.087.049          |
| - Các khoản phải trả , phải nộp khác :                     |  | 3.489.908.514         | 4.395.543.528        |
| <b>Cộng</b>                                                |  | <b>6.886.160.661</b>  | <b>8.205.362.666</b> |
| <b>b Dài hạn</b>                                           |  | <u>30/09/2019</u>     | <u>Đầu năm</u>       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                             |  |                       |                      |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                        |  |                       |                      |
| <b>Cộng</b>                                                |  | <b>0</b>              | <b>0</b>             |
| <b>c Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                     |  | <u>30/09/2019</u>     | <u>Đầu năm</u>       |
| - Chi tiết các khoản chưa thanh toán                       |  |                       |                      |

116

- Lý do các khoản chưa thanh toán

Cộng

0

0

**20 Doanh thu chưa thực hiện**

30/09/2019

Đầu năm

**a Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước trước

- Doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

0

0

**b Dài hạn**

- Doanh thu nhận trước trước

- Doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

0

0

**c Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng**

Cộng

0

0

**21 Trái phiếu phát hành: Trong kỳ không phát sinh**

**22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Trong kỳ không phát sinh**

**23 Dự phòng phải trả**

30/09/2019

Đầu năm

**a Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả chi phí bóc đất đá lộ vĩa

- Dự phòng phải trả chi phí đào lò CBSX

35.469.180.895

- Dự phòng phải trả chi phí SCL TSCĐ

- Dự phòng phải trả khác

Cộng

35.469.180.895

0

**b Dài hạn**

30/09/2019

Đầu năm

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng phải trả khác ( Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ )

6.871.710.441

8.869.948.631

Cộng

6.871.710.441

8.869.948.631

**24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

30/09/2019

Đầu năm

*Handwritten signature*



|                                                                                            |               |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 20%           | 20%           |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*) | 8.850.882.570 | 8.850.882.570 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng             |               |               |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng         |               |               |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                            |               |               |

|                                        |                      |                      |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b> | <b>8.850.882.570</b> | <b>8.850.882.570</b> |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|

**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                        |     |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 20% | 20% |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |     |     |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại                                                 |     |     |

|                                        |          |          |
|----------------------------------------|----------|----------|
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
|----------------------------------------|----------|----------|

(\*) Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ tại ngày 30/9/2019 như sau:

| Nội dung                                     | Giá trị         |
|----------------------------------------------|-----------------|
| Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: |                 |
| Chi phí theo kế toán                         | 195.363.430.575 |
| Chi phí theo thuế                            | 151.109.017.725 |
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ            | 44.254.412.850  |
| Thuế suất                                    | 20%             |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                   | 8.850.882.570   |

*11/4*

**25 - Vốn chủ sở hữu :**

**a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :**

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung                                              | Vốn góp của chủ sở hữu |                     | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu |   | quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | CL đánh giá lại tài sản | CL tỷ giá | LNST chưa phân phối   | Các Quỹ khác (Quỹ ĐTPT và Quỹ DPTC) |                        | Cộng                   |
|-------------------------------------------------------|------------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|---|----------------------------------|-------------------------|-----------|-----------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | 1                      | 2                   |                      | 3                       | 4 |                                  | 5                       | 6         | 7                     | 8                                   | 10                     |                        |
| <b>A</b>                                              |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           |                       |                                     |                        |                        |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                            | <b>449.628.640.000</b> | <b>-393.100.000</b> |                      | <b>351.818.182</b>      |   | <b>0</b>                         | <b>0</b>                | <b>0</b>  | <b>29.982.905.356</b> | <b>421.481.079</b>                  |                        | <b>479.991.744.617</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước                            |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           |                       |                                     |                        | <b>0</b>               |
| - Lãi trong năm trước                                 |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           | <b>62.424.351.372</b> |                                     |                        | <b>62.424.351.372</b>  |
| - Tăng khác                                           |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           |                       |                                     |                        | <b>0</b>               |
| - Giảm vốn trong năm trước                            |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           |                       |                                     |                        | <b>0</b>               |
| - Lỗ trong năm trước:                                 |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           |                       |                                     |                        | <b>0</b>               |
| - Giảm khác:                                          |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           | <b>29.982.905.356</b> |                                     |                        | <b>29.982.905.356</b>  |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                           | <b>449.628.640.000</b> | <b>-393.100.000</b> |                      | <b>351.818.182</b>      |   | <b>0</b>                         | <b>0</b>                | <b>0</b>  | <b>62.424.351.372</b> | <b>421.481.079</b>                  |                        | <b>512.433.190.633</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                              | <b>449.628.640.000</b> | <b>-393.100.000</b> |                      | <b>351.818.182</b>      |   | <b>0</b>                         | <b>0</b>                | <b>0</b>  | <b>62.424.351.372</b> | <b>421.481.079</b>                  |                        | <b>512.433.190.633</b> |
| - Tăng vốn trong năm nay                              |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           |                       |                                     |                        | <b>0</b>               |
| - Lãi trong năm nay                                   |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           | <b>24.727.338.970</b> |                                     |                        | <b>24.727.338.970</b>  |
| - Tăng khác                                           |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           |                       |                                     |                        | <b>0</b>               |
| - Giảm vốn trong năm nay                              |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           |                       |                                     |                        | <b>0</b>               |
| - Lỗ trong năm nay :                                  |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           |                       |                                     |                        | <b>0</b>               |
| - Giảm khác:                                          |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           | <b>62.424.351.372</b> |                                     |                        | <b>62.424.351.372</b>  |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                             | <b>449.628.640.000</b> | <b>-393.100.000</b> |                      | <b>351.818.182</b>      |   | <b>0</b>                         | <b>0</b>                | <b>0</b>  | <b>24.727.338.970</b> | <b>421.481.079</b>                  |                        | <b>474.736.178.231</b> |
| <b>b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :</b>       |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           |                       | <b>Cuối kỳ</b>                      | <b>Đầu năm</b>         |                        |
| - Vốn góp của nhà nước ( Cổ phần nhà nước)            |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           |                       | <b>300.487.430.000</b>              | <b>300.487.430.000</b> |                        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông ) |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           |                       | <b>149.141.210.000</b>              | <b>149.141.210.000</b> |                        |
| - Vốn tự bổ xung                                      |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           |                       |                                     |                        |                        |
| - Khác                                                |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           |                       |                                     |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                           |                        |                     |                      |                         |   |                                  |                         |           |                       | <b>449.628.640.000</b>              |                        | <b>449.628.640.000</b> |

11/11



| <b>c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :</b> | <b>30/09/2019</b> | <b>Đầu năm</b>  |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu :                                                            |                   |                 |
| + Vốn góp đầu năm :                                                                      | 449.628.640.000   | 449.628.640.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm :                                                               | 0                 |                 |
| + Vốn góp giảm trong năm :                                                               |                   |                 |
| + Vốn góp cuối năm :                                                                     | 449.628.640.000   | 449.628.640.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia :                                                             | 31.348.701.295    | 17.985.145.600  |

| <b>d - Cổ phiếu:</b>                      | <b>30/09/2019</b> | <b>Đầu năm</b> |
|-------------------------------------------|-------------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :   | 44.962.864        | 44.962.864     |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng: | 44.962.864        | 44.962.864     |
| + Cổ phiếu phổ thông:                     | 44.962.864        | 44.962.864     |
| + Cổ phiếu ưu đãi:                        |                   |                |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại:         |                   |                |
| + Cổ phiếu phổ thông:                     |                   |                |
| + Cổ phiếu ưu đãi:                        |                   |                |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:        | 44.962.864        | 44.962.864     |
| + Cổ phiếu phổ thông:                     | 44.962.864        | 44.962.864     |
| + Cổ phiếu ưu đãi:                        |                   |                |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :       | 10.000            | 10.000         |

| <b>đ - Cổ tức :</b>                                     | <b>30/09/2019</b> | <b>Đầu năm</b> |
|---------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:   |                   | 0              |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:            |                   | 0              |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:               |                   |                |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: |                   |                |

| <b>e - Các quỹ của doanh nghiệp :</b> | <b>30/09/2019</b>  | <b>Đầu năm</b>     |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển:              | 421.481.079        | 421.481.079        |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp     | 0                  | 0                  |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 0                  | 0                  |
| <b>Cộng</b>                           | <b>421.481.079</b> | <b>421.481.079</b> |

**g -** Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

| <b>26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>    | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm | 0              | 0                |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>0</b>       | <b>0</b>         |

| <b>27 Chênh lệch tỷ giá</b> | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
|-----------------------------|----------------|------------------|
|-----------------------------|----------------|------------------|

*nh*

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

**Cộng**

| 28 Nguồn kinh phí :                                      | Năm nay | Năm trước      |
|----------------------------------------------------------|---------|----------------|
| - Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:                        |         | 13.577.152.677 |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm :                    |         |                |
| - Chi sự nghiệp :                                        |         | 4.707.204.046  |
| - Phân loại lại ( chuyển sang chi phí phải trả dài hạn ) |         | 8.869.948.631  |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:                       |         | 0              |

**Cộng**

**0**

**0**

| 29 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | 30/09/2019 | Đầu năm |
|---------------------------------------------|------------|---------|
|---------------------------------------------|------------|---------|

a Tài sản thuê ngoài :

- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn:

- + Từ 1 năm trở xuống
- + Trên 1 năm đến năm 5 năm
- + Trên 5 năm

b Tài sản nhận giữ hộ:

c Ngoại tệ các loại

d Kim khí quý, đá quý

đ Nợ khó đòi đã xử lý:

- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo

- Các khoản phải thu của khách hàng khác

**Cộng**

30/09/2019

Đầu năm

6.433.226.535

6.493.373.748

3.192.996

3.192.996

**6.436.419.531**

**6.496.566.744**

e Các thông tin khác

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐ KINH DOANH**

*Đơn vị tính: đồng*

| 1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | Quý III năm nay        | Quý III năm trước        |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| a. Doanh thu                                                                |                        |                          |
| - Doanh thu bán hàng :                                                      | 963.670.891.842        | 1.157.029.848.222        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ :                                              | 2.388.765.249          | 5.466.677.649            |
| - Doanh thu hợp đồng XD:                                                    |                        |                          |
| + Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ                                 |                        |                          |
| + Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính |                        |                          |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>966.059.657.091</b> | <b>1.162.496.525.871</b> |

*nh*



|                                                 |                                                                                            |                                          |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Doanh thu đối với các bên liên quan : Trong năm |                                                                                            |                                          |
| b.                                              | giao dịch với bên liên quan của Công ty chủ yếu là doanh thu bán than cho các đơn vị sau : |                                          |
|                                                 | Quý III năm nay                                                                            | Quý III năm trước                        |
|                                                 |                                                                                            |                                          |
|                                                 | - Công ty Kho vận Đá bạc-Vinacomin                                                         | 963.670.891.842 1.157.029.848.222        |
|                                                 | - Doanh thu than sử dụng nội bộ                                                            | 0 0                                      |
|                                                 | <b>Cộng</b>                                                                                | <b>963.670.891.842 1.157.029.848.222</b> |
| c.                                              | Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước,                 |                                          |
| 2                                               | <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                        | Quý III năm nay Quý III năm trước        |
|                                                 | <i>Trong đó:</i>                                                                           |                                          |
|                                                 | + Chiết khấu thương mại :                                                                  |                                          |
|                                                 | + Giảm giá hàng bán :                                                                      |                                          |
|                                                 | + Hàng bán bị trả lại :                                                                    |                                          |
|                                                 | <b>Cộng</b>                                                                                | <b>0 0</b>                               |
| 3                                               | <b>Giá vốn hàng bán</b>                                                                    | Quý III năm nay Quý III năm trước        |
|                                                 | - Giá vốn của hàng hoá đã bán                                                              |                                          |
|                                                 | - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                            | 846.129.343.383 1.067.130.118.434        |
|                                                 | - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                          | 2.388.765.249 5.466.677.649              |
|                                                 | - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán                          | 0 0                                      |
|                                                 | - Chi phí KD BĐS đầu tư                                                                    | 0 0                                      |
|                                                 | - Hao hụt , mất mát hàng tồn kho                                                           | 0 0                                      |
|                                                 | - Các khoản chi phí vượt mức bình thường                                                   | 0 0                                      |
|                                                 | - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                           | 0 0                                      |
|                                                 | - Các khoản ghi giảm giá vốn khác                                                          | 0 0                                      |
|                                                 | <b>Cộng</b>                                                                                | <b>848.518.108.632 1.072.596.796.083</b> |
| 4                                               | <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                       | Quý III năm nay Quý III năm trước        |
|                                                 | - Lãi tiền gửi:                                                                            | 24.950.199 31.991.736                    |
|                                                 | - Lãi bán các khoản đầu tư                                                                 | 0 0                                      |
|                                                 | - Cổ tức , lợi nhuận được chia                                                             | 0 0                                      |
|                                                 | - Lãi chênh lệch tỷ giá                                                                    | 0 0                                      |
|                                                 | - Lãi bán hàng trả chậm                                                                    | 0 0                                      |
|                                                 | - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                       | 266.690.879 244.140.354                  |
|                                                 | <b>Cộng</b>                                                                                | <b>291.641.078 276.132.090</b>           |
| 5                                               | <b>Chi phí tài chính :</b>                                                                 | Quý III năm nay Quý III năm trước        |
|                                                 | - Lãi tiền vay :                                                                           | 31.286.985.558 43.219.376.972            |
|                                                 | + Lãi tiền vay ngắn hạn                                                                    | 1.997.932.202 1.829.122.832              |
|                                                 | + Lãi tiền vay trung dài hạn                                                               | 29.289.053.356 41.390.254.140            |
|                                                 | - Chiết khấu thanh toán , lãi bán hàng trả chậm                                            |                                          |
|                                                 | - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn , dài hạn                                       |                                          |
|                                                 | - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                                     |                                          |
|                                                 | - Chi phí tài chính khác                                                                   |                                          |
|                                                 | - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                                                     |                                          |
|                                                 | <b>Cộng</b>                                                                                | <b>31.286.985.558 43.219.376.972</b>     |

*nh*

| 6 Thu nhập khác                                                               |  | Quý III năm nay      | Quý III năm trước    |
|-------------------------------------------------------------------------------|--|----------------------|----------------------|
| - Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                       |  | 0                    | 850.822.775          |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản                                                 |  | 0                    | 0                    |
| - Thu tiền bồi thường theo quyết định của Công ty                             |  | 0                    | 0                    |
| - Đ/c phân loại giảm khấu hao theo KTN                                        |  | 0                    | 0                    |
| - Thuế được giảm                                                              |  | 0                    | 0                    |
| - Cty Lâm nghiệp Cẩm Phả+Uông bí trả lại tiền ứng<br>gỗ trồng rừng-phần lãi   |  | 0                    | 1.142.525.850        |
| - Các khoản khác                                                              |  | 2                    | 8.279.653            |
| <b>Cộng</b>                                                                   |  | <b>2</b>             | <b>2.001.628.278</b> |
| 7 Chi phí khác                                                                |  | Quý III năm nay      | Quý III năm trước    |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng<br>bán TSCĐ                |  | 0                    | 551.331.020          |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản                                                  |  | 0                    | 0                    |
| - Chi phí thuê đất của NM Tuyển VD II                                         |  | 0                    | 0                    |
| - Điều chỉnh theo BBKTNN                                                      |  | 0                    | 0                    |
| - Điều chỉnh giá trị đào lò do tính lại hệ số vận<br>chuyển đất đá giếng -175 |  | 0                    | 0                    |
| - Điều chỉnh theo BBKT BDO giếng -175                                         |  | 4.806.209.193        |                      |
| - Phí sử dụng tài liệu                                                        |  | 0                    | 0                    |
| - Các khoản khác                                                              |  | 63.210.563           | 391.264.542          |
| <b>Cộng</b>                                                                   |  | <b>4.869.419.756</b> | <b>942.595.562</b>   |
| 8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp                            |  | Quý III năm nay      | Quý III năm trước    |
| <b>a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh<br/>trong kỳ</b>        |  |                      |                      |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                                   |  | 18.230.733.953       | 13.352.014.430       |
| + Tiền lương                                                                  |  | 16.406.621.553       | 10.505.752.730       |
| + Bảo hiểm, KPCĐ                                                              |  | 1.316.388.400        | 2.132.416.700        |
| + Ăn ca                                                                       |  | 507.724.000          | 713.845.000          |
| - Chi nguyên vật liệu                                                         |  | 2.920.423.351        | 2.441.698.394        |
| - Chi phí văn phòng phẩm                                                      |  | 573.659.464          | 241.708.216          |
| - Chi phí khấu hao                                                            |  | 704.475.138          | 1.463.401.255        |
| - Thuế, phí, lệ phí                                                           |  | 0                    | 3.000.000            |
| - Chi phí dự phòng                                                            |  | 0                    | 0                    |



|                             |                       |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.265.097.310         | 3.853.958.851         |
| - Chi phí khác bằng tiền    | 43.851.255.367        | 14.500.498.759        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>75.545.644.583</b> | <b>35.856.279.905</b> |

**b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:**

|                             |                      |                      |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên         | 965.292.148          | 904.038.442          |
| + Tiền lương                | 867.182.400          | 803.320.798          |
| + Bảo hiểm, KPCĐ            | 71.798.400           | 74.983.000           |
| + Ăn ca                     | 26.311.348           | 25.734.644           |
| - Chi phí nguyên vật liệu   | 76.095.985           | 24.853.740           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 432.990.799          | 702.263.614          |
| - Chi phí khác bằng tiền    | 340.487.400          | 41.719.600           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.814.866.332</b> | <b>1.672.875.396</b> |

**c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

**9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

**a. Tổng số:**

|                                    | <u>Quý III năm nay</u> | <u>Quý III năm trước</u> |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 226.507.481.646        | 185.712.321.841          |
| + Nguyên vật liệu                  | 185.563.416.776        | 149.969.665.562          |
| + Nhiên liệu                       | 8.599.624.659          | 8.342.971.559            |
| + Động lực                         | 32.344.440.211         | 27.399.684.720           |
| - Chi phí nhân công                | 271.429.398.577        | 230.620.354.111          |
| + Tiền lương                       | 245.529.000.000        | 206.432.000.000          |
| + KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN.          | 22.020.110.677         | 20.753.269.489           |
| + Ăn ca                            | 3.880.287.900          | 3.435.084.622            |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 134.365.526.665        | 154.389.759.854          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 86.279.124.337         | 31.705.182.078           |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 146.363.597.737        | 201.731.363.565          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>864.945.128.962</b> | <b>804.158.981.449</b>   |

**b. Sản xuất than:**

|                                 |                 |                 |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 226.507.481.646 | 185.712.321.841 |
| + Nguyên vật liệu               | 185.563.416.776 | 149.969.665.562 |
| + Nhiên liệu                    | 8.599.624.659   | 8.342.971.559   |

*Handwritten signature*

|                                    |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| + Động lực                         | 32.344.440.211         | 27.399.684.720         |
| - <b>Chi phí nhân công</b>         | <b>271.429.398.577</b> | <b>230.620.354.111</b> |
| + Tiền lương                       | 245.529.000.000        | 206.432.000.000        |
| + KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN.          | 22.020.110.677         | 20.753.269.489         |
| + Ăn ca                            | 3.880.287.900          | 3.435.084.622          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 134.365.526.665        | 154.389.759.854        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 86.279.124.337         | 31.705.182.078         |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 146.363.597.737        | 201.731.363.565        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>864.945.128.962</b> | <b>804.158.981.449</b> |

**c. Xây lắp:**

|                                        |          |          |
|----------------------------------------|----------|----------|
| - <b>Chi phí nguyên liệu, vật liệu</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| + Nguyên vật liệu                      |          |          |
| + Nhiên liệu                           |          |          |
| + Động lực                             |          |          |
| - <b>Chi phí nhân công</b>             | <b>0</b> |          |
| + Tiền lương                           |          |          |
| + KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN.              |          |          |
| + Ăn ca                                |          |          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định     |          |          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài            |          |          |
| - Chi phí khác bằng tiền               |          |          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>0</b> | <b>0</b> |

| <b>10 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                               | <u>Quý III năm nay</u> | <u>Quý III năm trước</u> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*) | 888.779.887            | 2.150.064.854            |
| - Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay    | 0                      | 1.858.601.103            |
| - <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                    | <b>888.779.887</b>     | <b>4.008.665.957</b>     |

**(\*) Chi tiết chi phí thuế TNDN năm hiện hành :**

|                                  |                    |                      |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ | 966.351.298.171    | 1.164.774.286.239    |
| Tổng chi phí phát sinh trong kỳ  | 962.035.024.861    | 1.154.287.923.918    |
| Chi phí không hợp lệ             | 127.626.126        | 263.961.948          |
| Thu nhập chịu thuế TNDN          | 4.443.899.436      | 10.750.324.269       |
| Thuế suất thuế TNDN              | 20%                | 20%                  |
| <b>Thuế TNDN năm hiện hành</b>   | <b>888.779.887</b> | <b>2.150.064.854</b> |

| <b>11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại :</b> | <u>Quý III năm nay</u> | <u>Quý III năm trước</u> |
|----------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|----------------------------------------|------------------------|--------------------------|

*Nh*



|           |                                                                                                              |                        |                          |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| -         | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |                        |                          |
| -         | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                        | 0                        |
| -         | Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |                        | 0                        |
| -         | Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                        | 0                        |
| -         | Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | 0                      | 0                        |
|           | <b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                    | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| <b>12</b> | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                              | <b>Quý III năm nay</b> | <b>Quý III năm trước</b> |
|           | Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                              |                        | 0                        |
|           | Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                          |                        | 0                        |
|           | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                              |                        |                          |

## VIII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT:

### 1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

ĐVT : đồng

|                                                                                                            | <u>Quý III năm nay</u> | <u>Quý III năm trước</u> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: |                        |                          |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu                                                            |                        |                          |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu                                                                           |                        |                          |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác                                                                           |                        |                          |

Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

### 2

### 3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

ĐVT : đồng

|                                                                  | <u>Quý III năm nay</u> | <u>Quý III năm trước</u> |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường                    | 488.411.375.283        | 286.846.391.228          |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường                        |                        |                          |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi                    |                        |                          |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả |                        |                          |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác                         |                        |                          |

### 4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

ĐVT : đồng

| <u>Quý III năm nay</u> | <u>Quý III năm trước</u> |
|------------------------|--------------------------|
|------------------------|--------------------------|

*th*

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường 582.190.192.964 749.252.402.630
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả nợ dưới hình thức khác

#### **IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh: Là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/9/2018 và số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Thông tin bổ sung khác:

Người lập biểu

**Nguyễn Thị Bích Nhiên**

Kế toán trưởng

**Trần Thị Thu Thảo**

Ngày 18 tháng 10 năm 2019



**Phạm Văn Minh**